

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT#



## HỒ SƠ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

**Ngành:** CÔNG NGHỆ SINH HỌC#

**Mã số:**# # # # 7420201

**Tên cơ sở đào tạo:** ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

#  
#  
#  
#  
#  
#  
#  
#  
#

BÌNH DƯƠNG, NĂM 2021

**TỜ TRÌNH**  
**MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO**

Tên ngành: CÔNG NGHỆ SINH HỌC Mã số: **7420201**

Trình độ đào tạo: Đại học

**Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo**

Theo chỉ thị số 50-CT/TW ngày 04/03/2005 của Ban Bí thư về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định công nghệ sinh học là công nghệ được ưu tiên phát triển. Trong đó, mục tiêu phát triển công nghệ sinh học là: Tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi mới có năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao phục vụ tốt nhu cầu chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá, tăng nhanh tỷ lệ nông - lâm - thủy sản chế biến nhất là chế biến phục vụ xuất khẩu; tiến tới giảm nhập khẩu và tự cung cấp được một phần quan trọng nguyên liệu làm thuốc chữa bệnh thiết yếu cho nhân dân; áp dụng rộng rãi công nghệ sinh học trong công tác bảo vệ và khắc phục ô nhiễm môi trường; Phát triển công nghệ sinh học đạt trình độ công nghệ tiên tiến trong khu vực; xây dựng nền công nghiệp sinh học thành một ngành kinh tế - kỹ thuật công nghệ cao, sản xuất được một số sản phẩm chủ lực và có đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế quốc dân; Tạo ra phong trào ứng dụng công nghệ sinh học rộng rãi nông nghiệp và nông thôn.

Ngành Công nghệ sinh học nằm trong chiến lược phát triển khoa học công nghệ từ nay cho đến năm 2030, nhằm ứng dụng vào các lĩnh vực như y dược, nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp chế biến, bảo vệ môi trường. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó có phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ được ưu tiên. Tuy nhiên, công nghệ sinh học hiện đại của nước ta vẫn đang ở tình trạng lạc hậu so với một số nước trong khu vực và nhiều nước trên thế giới, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và nâng cao mức sống của nhân dân. Công nghiệp sinh học chậm phát triển, chưa tạo ra được các sản phẩm chủ lực cho nền kinh tế quốc dân.

Trong khi đó, Việt Nam có lợi thế về công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; được đánh giá là ngành đang có đà phát triển tốt với nhu cầu lớn về thu hút vốn và công nghệ. Đây cũng là một trong những nhóm ngành công nghiệp chính được Chính phủ Việt Nam lựa chọn ưu tiên phát triển trong giai đoạn 2025, tầm nhìn 2035. Việt

Nam đã hình thành hệ thống công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản công suất thiết kế, đảm bảo chế biến khoảng 120 triệu tấn nguyên liệu mỗi năm.

Với 7.500 doanh nghiệp quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu và hàng vạn cơ sở chế biến nông sản nhỏ, hộ gia đình..., ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản Việt Nam đang duy trì tốc độ tăng trưởng 5-7%/năm. Tuy nhiên, cũng tồn tại những nút thắt trong chuỗi giá trị sản xuất như sản phẩm thô, chất lượng nguyên liệu và sản phẩm chế biến còn thấp... làm giảm giá trị nông sản.

Do đó, việc đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao về công nghệ sinh học để tham gia nghiên cứu tạo ra các giống cây trồng mới, sản xuất chế biến dược phẩm, thực phẩm, chế phẩm dùng trong nông nghiệp và bảo vệ môi trường; quản lý và kiểm soát vận hành các hoạt động chế biến, kinh doanh, tạo ra các sản phẩm có giá trị cao đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho xã hội là cần thiết và cấp bách.

Tỉnh Bình Dương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nơi có tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa cao nhất cả nước; riêng trên địa bàn tỉnh hiện có 28 khu công nghiệp với 1.280 dự án đầu tư vào các khu công nghiệp tạo việc làm cho hơn 200.000 công nhân lao động (và dự kiến sau năm 2020 có khoảng 40 khu công nghiệp). Do đó, nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng để phục vụ cho các công tác chuyên môn có liên quan đến công nghệ thực phẩm, đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm trong các khu công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước,... là rất lớn.

Theo một số chuyên gia, đến năm 2030 dự báo ngành công nghệ sinh học Y dược, Nông nghiệp, môi trường, Công nghiệp-thực phẩm sẽ thiếu khoảng 5 triệu lao động đã qua đào tạo. Chính vì vậy khi sinh viên ra trường sẽ có cơ hội lớn để tìm việc làm phù hợp.

Nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội, trường Đại học Thủ Dầu Một đã khẳng định đẳng cấp đào tạo chuyên sâu của mình trong lĩnh vực Công nghệ sinh học bằng cách xây dựng đề án xin mở ngành đào tạo: Công nghệ Sinh học.

Trong lĩnh vực đào tạo, ngành Công nghệ sinh học là nhóm ngành đang được đào tạo tại các tỉnh thành trong khu vực Nam bộ như Đại học Bách khoa TP. HCM, Đại học Nông Lâm TP. HCM, Đại học Sư phạm kỹ thuật TP.HCM, Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM, Đại học Công nghệ TP.HCM (HUTECH), Đại học Quốc tế (Đại học Quốc gia TP.HCM), Đại học Công nghệ Sài Gòn... Vì vậy, chương trình đào tạo của trường Đại học Thủ Dầu Một được xây dựng mới có kế thừa các chương trình đào tạo đang vận hành tại trường bạn, đồng thời cập nhật các chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học tiến bộ ở các trường nước ngoài như Đại học Triều Dương (Đài Loan), Đại học WORCESTER (Úc). Chương trình đào tạo của ngành chú trọng đào tạo cho sinh viên các kiến thức chuyên ngành cần có để áp dụng trong công việc liên quan đến công nghệ sinh học trong Y dược, Nông nghiệp, Môi trường, Công nghiệp-thực phẩm; đào tạo những kỹ năng thao tác chuẩn theo mô hình của các doanh nghiệp, cơ sở thực tiễn; và rèn luyện cho sinh viên thái độ học tập, làm việc nghiêm túc, năng động, sáng tạo theo quy định của luật pháp.

Đại học Thủ Dầu Một được thành lập theo Quyết định số 900/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24 tháng 6 năm 2009. Sứ mệnh của Trường là đào tạo nhân lực có chất lượng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của tỉnh Bình Dương, miền Đông Nam Bộ - vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và trở thành trung tâm tư vấn nghiên cứu trong khu vực. Đại học Thủ Dầu Một vinh dự là thành viên của tổ chức CDIO thế giới (từ năm 2015), là thành viên liên kết của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á – AUN (từ năm 2017). Tháng 11/2017, Trường đạt Chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục quốc gia. Qua 10 năm hình thành và phát triển, Trường đã định hình là một cơ sở giáo dục đa ngành, đa lĩnh vực; phát triển theo mô hình đại học tiên tiến. Với triết lý “Khát vọng – Trách nhiệm – Sáng tạo”, trường Đại học Thủ Dầu Một đã khẳng định vị thế của một đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học chất lượng cao, là đại diện tiêu biểu cho sức mạnh tri thức của tỉnh Bình Dương. Hiện tại, trường Đại học Thủ Dầu Một có 20 giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo ngành Công nghệ sinh học, đảm nhận trên 70% môn học thuộc chương trình đào tạo; trên 100 đầu sách giáo trình và hơn 200 đầu sách chuyên khảo ngành; 50 phòng học với 2.550 chỗ ngồi; 14 giảng đường với 1.680 chỗ ngồi; 02 hội trường với 750 chỗ ngồi; 05 phòng hội thảo với 200 chỗ ngồi. Tổng số diện tích Trường hiện có: 67.535,6 m<sup>2</sup>; diện tích phục vụ học tập 29.1107,8 m<sup>2</sup>; diện tích hội trường phòng học 17.724,1 m<sup>2</sup>; 05 phòng máy tính với 222 máy, 8 phòng thực hành – thí nghiệm trang bị đầy đủ các thiết bị thí nghiệm - thực hành cơ bản đến nâng cao đảm bảo chất lượng dạy và học. Trong 3 đến 5 năm đầu, Nhà trường dự tính tuyển 50 đến 100 sinh viên ngành Công nghệ sinh học mỗi năm.

Với thế mạnh là ngành đào tạo mới trên địa bàn tỉnh Bình Dương và tiềm năng cung cấp nguồn nhân lực hằng năm cho các khu công nghiệp, doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh thực phẩm, ngành đào tạo Công nghệ sinh học bậc Đại học chính quy tại Đại học Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương sẽ là một trong các lựa chọn hàng đầu của nhiều người khi xác định định hướng nghề nghiệp cho mình trong tương lai, đóng góp vào chủ trương chiến lược chung của Nhà nước và phục vụ đào tạo nguồn nhân lực cho Bình Dương, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Đông Nam Bộ.

## **2. Kết luận và đề nghị**

Từ nguồn nhân lực giảng dạy và cơ sở vật chất hiện có, Trường Đại học Thủ Dầu Một tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ và phương pháp giảng dạy, cập nhật mới chương trình phù hợp xu hướng tri thức, xây dựng các giá trị cốt lõi: Khát vọng – Trách nhiệm – Sáng tạo, không ngừng nâng cao cơ sở vật chất như trang thiết bị thí nghiệm – thực hành, thư viện nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu học tập, nghiên cứu theo hướng ứng dụng nghề nghiệp.

Toàn bộ đề án và chương trình đào tạo Công nghệ sinh học đã được thẩm định trước Hội đồng với những nhà khoa học đúng chuyên ngành và có chuyên môn sâu trong lĩnh vực Công nghệ sinh học. Đồng thời chúng tôi cũng lắng nghe, lấy ý kiến khảo sát, góp ý các cơ sở sử dụng nhân lực sau khi đào tạo để Chương trình đào tạo gắn với nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội.

Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương kính đề nghị Bộ Giáo dục- Đào tạo xem xét cho phép mở ngành đào tạo Công nghệ sinh học.

Chúng tôi chân thành biết ơn sự quan tâm và giúp đỡ của Bộ Giáo dục – Đào tạo. Về phần mình, chúng tôi cam kết thực hiện đúng quy chế đào tạo do Bộ ban hành và phấn đấu trở thành một trong những trường Đại học đào tạo ngành Công nghệ sinh học phù hợp với xu thế phát triển của xã hội hiện nay.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT HĐTr;
- HT, các PHT;
- Lưu: VT, PĐTĐH.

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**TS. NGÔ HỒNG ĐIỆP**

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc mở ngành mới**

**HỘI ĐỒNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**  
**NHIỆM KỲ 1, KỶ HỌP LẦN THỨ BẢY**

Căn cứ Căn cứ Luật Giáo dục Đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT, ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 1953/QĐ-UBND, ngày 21/7/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thành lập Hội đồng trường Đại học Thủ Dầu Một và bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-HĐTr, ngày 02/7/2019 của Hội đồng trường Đại học Thủ Dầu Một về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Thủ Dầu Một;

Căn cứ Chiến lược phát triển trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2030 và Tờ trình số 26/TTr-ĐHTDM ngày 17/7/2020 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một về việc mở ngành mới;

Căn cứ kết quả thảo luận, thống nhất của thành viên Hội đồng Trường Đại học Thủ Dầu Một tại cuộc họp ngày 25/9/2020.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thông qua việc mở 06 ngành đào tạo mới và chuyển đổi 04 ngành đào tạo trình độ Đại học để đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. Cụ thể:

**1. Mở mới:**

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
2.	Dinh dưỡng	7720401
3.	Sư phạm tiếng Anh	7140231
4.	Truyền thông đa phương tiện	7320104
5.	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247
6.	Sư phạm Khoa học xã hội	7140249

**2. Chuyển đổi:**

STT	Tên ngành cũ	Mã ngành cũ	Tên ngành mới	Mã ngành mới
1	Toán kinh tế	7310108	Sư phạm Toán học	7140209
2	Sinh học ứng dụng	7420203	Công nghệ Sinh học	7420201
3	Khoa học môi trường	7440301	Kỹ thuật Môi trường	7520320
4	Quốc tế học	7310601	Quan hệ quốc tế	7310206

Thời gian tuyển sinh: Năm 2021

**Điều 2.** Giao Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một chuẩn bị các điều kiện, hồ sơ, thủ tục mở ngành theo quy định.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

*Nơi nhận:*  
- Như Điều 2;  
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG  
CHỦ TỊCH**



**PGS-TS. Nguyễn Văn Hiệp**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO<sup>1</sup>

<b>Tên chương trình:</b>	<b>CÔNG NGHỆ SINH HỌC</b>
<b>Trình độ đào tạo:</b>	Đại học
<b>Ngành đào tạo:</b>	<b>CÔNG NGHỆ SINH HỌC</b>
<b>Mã ngành:</b>	<b>7420201</b>
<b>Loại hình đào tạo:</b>	Chính quy
<b>Khóa:</b>	2021 – 2025

### 1. Mục tiêu đào tạo

#### 1.1. Mục tiêu chương trình

Cử nhân Công nghệ Sinh học được trang bị các kiến thức, kỹ năng thực hành, kỹ năng cá nhân và thái độ phù hợp để sẵn sàng cho việc làm, nghiên cứu, học tiếp các bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc phục vụ cho các công việc liên quan đến lĩnh vực công nghệ sinh học như: kỹ thuật viên, nhân viên kinh doanh, sản xuất, tư vấn kỹ thuật, quản lý thương hiệu, chuyên viên, cán bộ quản lý và giảng dạy. Cụ thể:

**PO1.** Áp dụng được các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và sinh học nền tảng để giải quyết các vấn đề liên quan các lĩnh vực công nghệ sinh học như CNSH Y dược, Nông nghiệp, Công nghiệp, Thực phẩm, Môi trường.

**PO2.** Áp dụng các kiến thức và kỹ thuật công nghệ sinh học để giải quyết các vấn đề liên quan; thiết kế, thực hiện các thí nghiệm và tổng hợp phân tích các kết quả, dữ liệu trong nghiên cứu về CNSH.

**PO3.** Thể hiện tinh thần trách nhiệm trong công việc, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng phản biện, giao tiếp trong nhóm, lập kế hoạch và quản lý công việc, tích cực đóng góp vào sự phát triển của tổ chức.

**PO4.** Theo đuổi học tập suốt đời để nâng cao năng lực nghề nghiệp và phát triển bản thân, tham gia vào các cộng đồng nghề nghiệp, trao đổi kinh nghiệm và đóng góp các sáng kiến cho ngành.

#### 1.2. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, sinh viên có thể:

		<b>Chuẩn đầu ra chung toàn trường</b>	<b>Chuẩn đầu ra từng Chương trình</b>
--	--	---------------------------------------	---------------------------------------

<sup>1</sup> Phụ lục I (Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)



Thứ tự chuẩn đầu ra	Tên gọi chuẩn đầu ra		Thứ tự	Nội dung
Elo1	Kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</li> <li>- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</li> <li>- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</li> <li>- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</li> <li>- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</li> </ul>	Elo1	Áp dụng được các kiến thức chung về Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội – nhân văn, ngoại ngữ, các kiến thức cơ bản về sinh học vào lĩnh vực Công nghệ sinh học.
			Elo2	Vận dụng được các kiến thức sinh học nền tảng về sinh hóa, sinh học phân tử, sinh học tế bào, di truyền, vi sinh, thực vật, sinh lý người và động vật, sinh thái, lý sinh, an toàn và đạo lý sinh học vào các lĩnh vực công nghệ sinh học.
			Elo3	Ứng dụng các kiến thức về công nghệ sinh học trong công việc thực tế trong các lĩnh vực y dược, nông nghiệp, công nghiệp, môi trường tại các cơ sở nghiên cứu, cơ quan quản lý và cơ sở sản xuất.
Elo2	Kỹ năng	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</li> <li>- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</li> <li>- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</li> <li>- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn</li> </ul>	Elo4	Thực hiện tốt kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phản biện.
			Elo5	Thiết kế, thực hiện, phân tích và đánh giá kết quả của một số thí nghiệm trong lĩnh vực CNSH.
			Elo6	Sử dụng thành thạo và an toàn các thiết bị, máy móc trong phòng thí nghiệm sinh học – công nghệ sinh học.

		<p>thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</li> <li>- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</li> </ul>	Elo7	<p>Thực hành kỹ năng giải quyết vấn đề thông qua các bước: Thu thập, tổng hợp và phân tích thông tin, Xác định đúng vấn đề, Đề nghị các giải pháp, Lựa chọn giải pháp, Thực hiện giải quyết vấn đề, Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng lập kế hoạch.</p>
Elo3	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</li> <li>- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</li> <li>- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</li> <li>- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</li> </ul>	Elo8	<p>Thể hiện đạo đức nghề nghiệp tốt, hành xử chuyên nghiệp, kỷ luật lao động và tôn trọng pháp luật, bản quyền tác giả, đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường và chất lượng sản phẩm.</p>
			Elo9	<p>Nâng cao ý thức cộng đồng và trách nhiệm trong giải quyết các vấn đề ngành nghề trong xã hội và trách nhiệm công dân.</p>
			Elo10	<p>Thể hiện tinh thần cầu tiến, hợp tác, giúp đỡ đồng nghiệp, sẵn sàng nhận nhiệm vụ, Rèn luyện kỹ năng tự học, nắm bắt xu hướng thế giới và học tập suốt đời.</p>

### 1.3. Cơ hội việc làm:

Học viên tốt nghiệp ngành Công nghệ sinh học có thể làm việc tại các vị trí như sau:

Cán bộ quản lý khoa học trong các Phòng, Sở, Trường, Viện.

Nghiên cứu viên, quản lý phòng thí nghiệm trong các Trường, Viện, Cơ quan y tế (viện kiểm định-kiểm nghiệm; bệnh viện; viện nghiên cứu).

Chuyên viên kiểm định chất lượng ở các trung tâm phân tích, trung tâm kiểm định, ở các tỉnh, thành phố hay các cơ sở ở địa phương; các cơ quan có các dịch vụ kiểm nghiệm chất lượng và quản lý an toàn thực phẩm, môi trường và y tế cộng đồng.

Chuyên viên thanh tra, đánh giá, cấp phép cho các công ty sản xuất và kinh doanh trực thuộc sự quản lý của sở Công thương, sở NN&PTNT và sở Y tế.

Chuyên viên đảm bảo chất lượng (QA), kiểm soát chất lượng (QC), nghiên cứu và phát triển (R&D), kiểm tra chất lượng sản phẩm (KCS) ở các cơ sở sản xuất thuộc lĩnh vực sinh học, công nghệ sinh học.

Cán bộ nghiên cứu ở các viện, trung tâm, khu nông nghiệp công nghệ cao, các nhà máy, các công ty, các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực: Y dược (chẩn đoán bệnh bằng công nghệ di truyền, thụ tinh trong ống nghiệm, liệu pháp gen, công nghệ tế bào gốc); Môi trường (xử lý môi trường, đánh giá mức độ độc hại của sản phẩm, xử lý chất thải, bảo vệ môi sinh); Nông nghiệp (chuyên cây phôi, lai tạo, chuyển gen để sản xuất giống cây trồng mới, tạo các chế phẩm vi sinh làm thuốc thú y, thủy sản và phân bón), Công nghiệp (lên men công nghiệp, vật liệu sinh học, thuốc, chế biến); Thực phẩm (công nghệ chế biến thực phẩm, công nghệ bảo quản các sản phẩm sau thu hoạch, các hệ thống quản lý chất lượng thực phẩm).

Cán bộ kỹ thuật trong các đơn vị sản xuất cần trình độ về sinh học, công nghệ sinh học: vi sinh, sinh hóa, sinh học phân tử, tài nguyên và môi trường, chuyển hóa sinh học (xí nghiệm dược phẩm; công ty chế biến thực phẩm, nông phẩm, thủy hải sản).

Làm công tác quản lý, chuyên viên trong các công ty sản xuất, kinh doanh thiết bị, dụng cụ, máy móc, hóa chất về sinh học, công nghệ sinh học.

Cán bộ kỹ thuật trong các phòng đánh giá và quản lý chất lượng sản phẩm tại các khu công nghiệp, doanh nghiệp, nhà máy quốc gia và đa quốc gia.

Tiếp tục các bậc học cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ), trở thành Nghiên cứu viên, giảng viên trong tại các trường Đại học và Cao đẳng hoặc theo đuổi các nghiên cứu sau đại học tại Việt Nam và nước ngoài.

**1.4. Trình độ Ngoại ngữ, Tin học:** Theo quy định về Chuẩn đầu ra của trường

**1.5. Bằng cấp:** Cử nhân

**2. Thời gian đào tạo:** 12 học kì

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá:** 120 tín chỉ

**4. Đối tượng tuyển sinh:**

Học sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương, trúng tuyển trong tuyển sinh của trường Đại học Thủ Dầu Một.

**5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:**

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; của Trường.

**6. Thang điểm**

Theo quy chế hiện hành về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường.

## 7. Nội dung chương trình

### Cấu trúc chương trình đào tạo

Trình độ đào tạo	Thời gian đào tạo	Khối lượng kiến thức toàn khóa (Tín chỉ)	Kiến thức giáo dục đại cương	Kiến thức giáo dục chuyên ngành		
				Kiến thức cơ sở liên ngành	Kiến thức chuyên ngành	Thực tập, thực tế và làm khóa luận/báo cáo tốt nghiệp
Đại học	12 học kỳ	120	18	41	53	8
			<b>GIAI ĐOẠN 1</b>		<b>GIAI ĐOẠN 2</b>	

### GIAI ĐOẠN I (5 HK)

#### 7.1. Kiến thức giáo dục đại cương: 18 TC (Bắt buộc: 18 TC, Tự chọn: 0 TC)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành		
1	Triết học Mác – Lênin (3+0)	3	0	45	90	135	x		Không			1, 5, 8, 9
2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2+0)	2	0	30	60	90	x		Không			1,5, 8,9
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2+0)	2	0	30	60	90	x		Không			1,5, 8,9
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2+0)	2	0	30	60	90	x		Không			1,5, 8,9
5	Lịch sử Đảng CSVN (3+0)	3	0	45	90	135	x		Không			1, 5, 8, 9

6	Tư duy biện luận ứng dụng (2+0)	2	0	30	60	90	x		Không			1, 5, 8, 9
7	Nghiên cứu khoa học (3+0)	3	0	45	90	135	x		Không			1, 5, 8, 9
8	Những vấn đề kinh tế-xã hội Đông Nam Bộ (2+0)	2	0	30	60	90	x		Không			1, 5, 8, 9
<b>Tổng</b>		<b>18</b>	<b>0</b>									

## 7.2. Kiến thức cơ sở liên ngành: 41 TC (Bắt buộc: 39 TC, Tự chọn: 2 TC)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành		
10	Nhập môn ngành Công nghệ sinh học (2+0)	2	0	30	60	90	x		Không			4,7, 8,9, 10
11	Hoá sinh (2+0)	2	0	30	60	90	x		X			1,2, 4,7, 8,10
12	Thực hành hóa sinh (0+2)	0	2	60	120	180	x					1,2, 7,8, 9,10
13	Hóa phân tích (2+0)	2	0	30	60	90	x		X			1,2, 5,7, 8,10
14	Thực hành hóa phân tích (0+2)	0	2	60	120	180	x					1,3, 7,8, 9,10
15	Vi sinh vật (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,2, 3,5, 7,8,

												10
16	Thực hành vi sinh vật (0+2)	0	2	60	120	180	x					1,3, 5-10
17	Sinh học tế bào, mô học (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,3, 4,7, 8,10
18	Thực hành Sinh học tế bào, mô học (0+2)	0	2	60	120	180						1,3, 4,7, 8,9, 10
19	Sinh học phân tử (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,4, 7,8, 10
20	Kỹ thuật di truyền (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,4, 7,8, 10
21	Thực hành Kỹ thuật di truyền (0+2)	0	2	60	120	180	x					1,3, 4,7-10
22	Sinh học thực vật (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,3, 4,7-10
23	Thực hành Sinh học thực vật (0+1)	0	1	30	60	90						1,3, 4,7-10
24	Sinh lý thực vật	2	0	30	60	90	x					1,3, 4,7-10
25	Thực hành Sinh lý thực vật	0	2	60	120	180	x					1,3, 4,7-10
26	Sinh lý người và động vật (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,3, 4,7-10
27	Thực hành Sinh lý người và	0	2	60	120	180	x					1,3, 4,7-10

	động vật (0+2)											
28	Phương pháp thống kê và bố trí thí nghiệm (2+0)	2	0	30	60	90		x				1,4,8,9
29	Tham quan thực tế (0+2)	0	2	60	120	150	x					1,2,8,9
<b>TỔNG</b>		<b>22</b>	<b>17</b>	<b>39</b>								
<b>Tự chọn: Sinh viên chọn 1 học phần tương ứng 2 tín chỉ</b>												
30	Miễn dịch học cơ sở (2+0)	2	0	30	60	90		x				1-4,7-10
31	An toàn và đạo lý sinh học (2+0)	2	0	30	60	90		x				8,9,10
32	Tin sinh học đại cương (2+0)	2	0	30	60	90		x				5,7,10
<b>TỔNG (40)</b>												
		<b>24</b>	<b>17</b>	<b>41</b>								

### 7.3 Kiến thức chuyên ngành: 53 TC (Bắt buộc: 49 TC; Tự chọn: 4TC)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành		
<b>Chuyên ngành CNSH Công nghiệp-Thực phẩm (53TC)</b>												
33	Công nghệ bảo quản (3+0)	3	0	45	90	135	x					1,2,7,8,10
34	Công nghệ sinh học	3	0	45	90	90	x					1,4,7-10

	trong sản xuất protein tái tổ hợp (3+0)											
35	Vi sinh thực phẩm (2+0)	2	0	45	90	135	x					1,4, 7-10
36	Thực hành Vi sinh thực phẩm (2+0)	2	0	45	90	135	x					1,3, 4, 7-10
37	Công nghệ lên men công nghiệp (3+0)	2	0	45	90	135	x					2,4, 7-10
38	Thực hành Công nghệ lên men công nghiệp (0+2)	0	2	60	120	180	x					2,4, 7,8, 10
39	Quá trình và thiết bị CNSH (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,2, 4,7
40	Phân tích thực phẩm (2+0)	2	0	30	60	90	x					2,4, 7,10
41	Prebiotic trong thực phẩm (2+0)	2	0	45	90	135	x					1,2, 4,7-10
42	Công nghệ chiết xuất (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,4, 7,10
43	Thực hành công nghệ chiết xuất (0+2)	0	2	60	120	180	x					1,2, 7,8, 10
44	Công nghệ chế biến thực phẩm (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,4, 7,10



45	Vệ sinh an toàn thực phẩm (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,2,7,8,10
46	Công nghệ chế biến nông sản & xuất khẩu (3+0)	3	0	45	90	135	x					1,2,4,7,8,10
47	Công nghệ chế biến thịt và thủy sản (2 +0)	2	0	30	60	90	x					1,2,4,7,8,10
48	Công nghệ sản xuất đồ uống (2+0)	2	0	45	90	135	x					1,2,4,7,8,10
49	Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu (2+0)	2	0	30	60	90	x					1-4,7-10
50	Thực hành công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu (0+2)	0	2	60	120	180	x					1-5,7-10
51	Thực hành chuyên đề 1 (kiểm nghiệm+ bảo quản thực phẩm) (0+3)	0	3	90	180	270	x					1-10
52	Thực hành chuyên đề 2 (Công nghệ sơ chế+chế biến thực phẩm) (0+3)	0	3	90	180	270	x					1-10
53	Thực tập chuyên ngành CNSH Công	0	4	120	240	360						1-10

	Nghiệp- Thực phẩm (0+4)											
	<b>Tổng</b>	<b>33</b>	<b>16</b>									
<b>Học phần tự chọn: chọn 4 tín chỉ (2 học phần)</b>												
54	Phụ gia thực phẩm (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,3, 4,7- 10
55	Đóng gói và bao bì sản phẩm (2+0)	2	0	30	60	90		x				1,3, 7,8, 10
56	Phát triển sản phẩm (2+0)	2	0	60	90	60		x				1,3, 7,8, 10
57	Hệ thống Đảm bảo chất lượng (2+0)	2	0	60	90	60		x				1,3, 7,8, 10
	<b>Tổng</b>	<b>37</b>	<b>16</b>	<b>53</b>								
<b>Chuyên ngành CNSH Nông nghiệp-Môi trường</b>												
58	CNSH trong môi trường (2+0)	2	1	60	90	150	x					1-4, 7,8, 10
59	Probiotic trong nông nghiệp (2+0)	2	0	30	90	120	x					1-4, 7,8, 10
60	Công nghệ nuôi cấy mô thực vật (0+2)	2	0	30	60	90	x					1-4, 7-10
61	Thực hành nuôi cấy mô thực vật (0+2)	0	2	60	120	180	x					2, 5, 6
62	Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu (2+0)	2	0	30	90	120	x					1,2, 4,7- 10

63	Thực hành công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu (0+2)	0	2	60	120	180	x					1,2,4,7-10
64	CNSH bảo quản sau thu hoạch (2+0)	2	0	30	90	120	x					1,2,7-10
65	Thực hành CNSH bảo quản sau thu hoạch (0+2)	0	2	60	120	180	x					1-4,7,8,10
66	Kỹ thuật sản xuất rau an toàn và công nghệ nhà màng (2+0)	2	0	30	90	120	x					1-5,10
67	Thực hành kỹ thuật sản xuất rau an toàn và công nghệ nhà màng (0+2)	0	2	60	120	180	x					1-4,7,8,10
68	Công nghệ SH xử lý nước thải và phế phụ phẩm (2+0)	2	0	30	60	90	x					1-4,7,8,10
69	Thực hành Công nghệ SH xử lý nước thải và phế phụ phẩm (0+2)	0	2	60	120	180	x					1,3,4,7,8,10
70	Công nghệ hỗ trợ sinh sản(2+0)	2	0	30	60	90	x					1-10
71	Thực hành Công nghệ hỗ trợ sinh sản	0	2	60	120	180	x					1-10

	(0+2)											
72	Công nghệ vi sinh trong trồng trọt (2+0)	2	0	30	60	90	x					1-4, 7-10
73	Công nghệ vi sinh trong chăn nuôi (2+0)	2	0	30	60	90	x					1-10
74	Các kỹ thuật chẩn đoán bệnh (2+0)	2	0	30	60	90	x					1-3,5-10
75	Kiểm nghiệm chất lượng nông sản (2+0)	2	0	30	60	90	x					1-10
76	Thực hành Kiểm nghiệm chất lượng nông sản (0+2)	0	2	60	120	180	x					1-10
77	Thực hành chuyên đề 1 (Công nghệ SH trong nông nghiệp) (0+3)	0	3	90	180	270	x					1-10
78	Thực hành chuyên đề 2 (CNSH trong môi trường) (0+3)	0	3	90	180	270	x					1-10
79	Thực tập cơ sở chuyên ngành CNSH Nông Nghiệp-Môi trường	0	4	120	240	360	x					1-10

	(0+4)											
	<b>TỔNG</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	49								
<b>Học phần tự chọn: chọn 4 tín chỉ (2 học phần)</b>												
80	Mô phôi và kỹ thuật chuyển cấy phôi động vật (2+0)	2	0	30	60	90		x				1,3,7,8,10
81	CNSH trong chọn giống (2+0)	2	0	30	60	90		x				1,3,7,8,10
82	Bệnh lý học thực vật(2+0)	2	0	30	60	90		x				1,3,7,8,10
83	Bệnh lý học động vật(2+0)	2	0	30	60	90		x				1,3,7,8,10
84	Phát triển sản phẩm (2+0)	2	0	30	90	120		x				1,3,7,8,10
85	An toàn sinh học và luật bản quyền (2+0)	2	0	30	90	120		x				1,3,7,8,10
86	Hệ thống Đảm bảo chất lượng (2+0)	2	0	30	90	120		x				1,3,7,8,10
	<b>Tổng</b>	<b>28</b>	<b>25</b>	53								
<b>Chuyên ngành CNSH Y Dược</b>												
87	Ung thư học (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,2,4-8,10
88	Công nghệ tế bào gốc (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,4,7-10
89	Công nghệ Dược liệu (2+0)	2	0	30	60	90	x					1-3,7,8,10

90	Thực hành Công nghệ Dược liệu (0+2)	0	2	60	120	180	x					1-3, 7,8, 10
91	Vật liệu nano trong Y sinh (2+0)	2	0	30	90	120		x				1-3, 7,8, 10
92	Công nghệ sản xuất vaccine (2+0)	2	0	30	90	120		x				1-3, 7,8, 10
93	Miễn dịch học phân tử và tế bào (2+0)	2	0	30	60	90	x					1-3, 6-10
94	Công nghệ Nuôi cấy tế bào động vật (2+0)	2	0	30	60	90	x					1, 7-10
95	Thực hành Công nghệ Nuôi cấy tế bào động vật (0+2)	0	2	60	120	180	x					3, 7-10
96	Sinh học phân tử trong y dược (2+0)	2	0	30	60	90	x					1,4, 7-10
97	Hợp chất sinh học (2+0)	2	0	30	60	90	x					1, 4-8, 10
98	Thực hành hợp chất sinh học (0+2)	0	2	60	120	180	x					1-8, 10
99	Phát triển sản phẩm y sinh (3+0)	3	0	45	90	135	x					1-10

100	Công nghệ hỗ trợ sinh sản(2+0)	2	0	30	60	90	x					1-10
101	Thực hành Công nghệ hỗ trợ sinh sản (0+2)	0	2	60	120	180	x					1-8, 10
102	An toàn phòng thí nghiệm y sinh (2+0)	2	0	30	60	90	x					1-10
103	Công nghệ dẫn truyền thuốc (2+0)	2	0	30	60	90	x					1-10
104	Kỹ thuật chẩn đoán PTN bệnh viện (2+0)	2	0	30	60	90	x					1-10
105	Thực hành kỹ thuật chẩn đoán PTN bệnh viện (2+0)	0	2	60	120	180	x					1-10
106	Thực hành chuyên đề 1 (Dược liệu) (0+3)	0	3	90	180	270	x					1-10
107	Thực hành chuyên đề 2 (Kỹ thuật xét nghiệm bệnh) (0+3)	0	3	90	180	270	x					1-10
108	Thực tập cơ sở chuyên ngành CNSH Y dược (0+4)	0	4	120	240	360	x					1-10

	<b>Tổng</b>	<b>29</b>	<b>20</b>	<b>49</b>								
<b>Tự chọn: Sinh viên chọn 2 học phần tương ứng 4 tín chỉ</b>												
109	Sàng lọc sinh học (2+0)	2	0	30	60	90		x				1,3,7,8,10
110	Liệu pháp gen (2+0)	2	0	30	60	90		x				1,3,7,8,10
111	Thực phẩm chức năng và biến đổi gen (2+0)	2	0	30	90	120		x				1,3,7,8,10
112	Hệ thống Đảm bảo chất lượng (2+0)	2	0	30	90	120		x				1,3,7,8,10
<b>TỔNG</b>		<b>33</b>	<b>20</b>	<b>53</b>								

#### 7.4. Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp: 8 TC (Bắt buộc: 8 TC)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành		
113	Thực tập tốt nghiệp (0+3)	0	3	90	180	270	x				4.3	1-10
114	Khóa luận tốt nghiệp (0+5)	0	5	150	300	450	x				4.3	1-10
<b>TỔNG</b>		<b>0</b>	<b>8</b>									

### 8. Kế hoạch giảng dạy

#### GIAI ĐOẠN 1

##### 8.1 Học kỳ 1.1: 9 TC (9 TC bắt buộc + 0 TC tự chọn)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ	Loại học phần	Điều kiện	Học kỳ	Elos	Giai
----	--------------	------------	--------	---------------	-----------	--------	------	------



		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Nhập môn ngành Công nghệ sinh học (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	I	4,7, 8,9, 10	I
2	Hóa phân tích (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		I	1,2, 5,7, 8,10	I
3	Thực hành hóa phân tích (0+2)	0	2	60	120	180	x				I	1,3, 7,8, 9,10	I
4	Sinh học thực vật (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		I	1,3, 4,7-10	I
5	Thực hành Sinh học thực vật (0+1)	0	1	30	60	120	x				I	1,3, 4,7-10	I
<b>TỔNG</b>		<b>6</b>	<b>3</b>										

### 7.2.2 Học kỳ 1.2: 9 TC (9 bắt buộc + 0 tự chọn)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Nghiên cứu khoa học (3+0)	3	0	45	90	135	x				II	1,5, 8,9	I
2	Sinh học tế bào, mô học (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		II	1,3, 4,7, 8,10	I
3	Thực hành Sinh học tế bào	0	2	60	120	180	x				II	1,3, 4,7, 8,9,	I

	bào, mô học (0+2)										10		
4	Sinh học phân tử (2+0)	2	0	30	60	90	x				II	1,4, 7,8, 10	I
<b>TỔNG</b>		<b>7</b>	<b>2</b>										

*\* Số tín chỉ không bao gồm giáo dục thể chất*

### 7.2.3 Học kỳ 1.3: 8 TC (8 bắt buộc + 0 tự chọn)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Giáo dục quốc phòng an ninh									x	1.3	1,5, 8,9	I
2	Hoá sinh (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		1.3	1,2, 4,7, 8,10	I
3	Thực hành hóa sinh (0+2)	0	2	60	120	180	x				1.3	1,2, 7,8, 9,10	I
4	Vi sinh vật (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		1.3	1,2, 3,5, 7,8, 10	I
5	Thực hành vi sinh vật (0+2)	0	2	60	120	180	x				1.3	1,3, 5-10	I
<b>TỔNG</b>		<b>4</b>	<b>4</b>										

*\* Số tín chỉ không bao gồm giáo dục quốc phòng an ninh*

### 7.2.4 Học kỳ 2.1: 12 TC (12 bắt buộc + 0 tự chọn)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Tư duy biện luận ứng dụng (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	2.1	1,5, 8,9	I
2	Sinh lý người và động vật (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		2.1	1,3, 4,7-10	I
3	Thực hành Sinh lý người và động vật (0+2)	0	2	60	120	180	x				2.1	1,3, 4,7-10	I
4	Kỹ thuật di truyền (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		2.1	1,4, 7,8, 10	I
5	Thực hành Kỹ thuật di truyền (0+2)	0	2	60	120	180	x				2.1	1,3, 4,7-10	I
6	Phương pháp thống kê và bố trí thí nghiệm (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	2.1	1,4, 8,9	I
	<b>Tổng</b>	<b>8</b>	<b>4</b>										

### 7.2.5. Học kỳ 2.2: 11 TC (11 bắt buộc + 0 tự chọn)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ	Loại học phần	Điều kiện	Học kỳ	Elos	Giai
----	--------------	------------	--------	---------------	-----------	--------	------	------

		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Triết học Mác – Lênin (3+0)	3	0	45	90	135	x			x	2.2	1,5, 8,9	I
2	Sinh lý thực vật (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		2.2	1,3, 4,7-10	I
3	Thực hành Sinh lý thực vật (0+2)	0	2	60	120	180	x				2.2	1,3, 4,7-10	I
4	Tham quan thực tế (0+2)	0	2	60	90	150	x			x	2.2	1,2, 8,9	I
<b>Tự chọn: 1 học phần tương ứng 2 tín chỉ</b>													
5	Môi trường và con người (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	2.2	1,4, 7-10	I
6	Miền dịch học cơ sở (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	2.2	1,4, 7-10	I
7	An toàn và đạo lý sinh học (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	2.2	1-5	I
8	Tin sinh học đại cương (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	2.2	1-4, 8	I
	<b>Tổng</b>	<b>7</b>	<b>4</b>										

## GIAI ĐOẠN 2

### 7.2.6 Học kỳ 2.3: 10 TC (10 bắt buộc + 0 tự chọn)

#### a) Chuyên ngành CNSH Công nghiệp - Thực phẩm



TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		VI	4,9, 10	II
2	Vi sinh thực phẩm (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		I	1,4, 7-10	II
3	Thực hành Vi sinh thực phẩm (0+2)	0	2	60	120	180	x				I	1,3, 4, 7-10	II
4	Phân tích thực phẩm (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	II	2,4, 7,10	II
5	Vệ sinh an toàn thực phẩm (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	III	1,4, 7,8, 10	II
	<b>Tổng</b>	<b>8</b>	<b>2</b>										

**b) Chuyên ngành CNSH Nông nghiệp-Môi trường**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Kinh tế chính trị Mác –	2	0	30	60	90	x		x		VI	4,9, 10	II

	Lênin (2+0)												
2	CNSH trong môi trường (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	I	1-4, 7,8, 10	II
3	Probiotic trong nông nghiệp (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	I	1-4, 7,8, 10	II
4	Công nghệ SH xử lý nước thải và phế phụ phẩm (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		II	1-4, 7,8, 10	II
5	Thực hành Công nghệ SH xử lý nước thải và phế phụ phẩm (0+2)	0	2	60	120	180	x				III	1,3, 4,7, 8,10	II
	<b>Tổng</b>	<b>8</b>	<b>2</b>										

**c) Chuyên ngành CNSH Y Dược**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		VI	4,9, 10	II

2	Ung thư học (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	I	1,2,4-8,10	II
3	Công nghệ tế bào gốc (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	I	1,4,7-10	II
4	Miễn dịch học phân tử và tế bào (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	II	1-3,6-10	II
5	An toàn phòng thí nghiệm y sinh (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	III	1-10	II
<b>Tổng</b>		<b>10</b>	<b>0</b>										

### 7.2.7 Học kỳ 3.1:

#### a) Chuyên ngành CNSH Công nghiệp - Thực phẩm (10 TC: 10 bắt buộc + 0 tự chọn)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Những vấn đề kinh tế-xã hội Đông Nam Bộ (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		VII	4,9,10	II
2	Công nghệ bảo quản (3+0)	3	0	45	90	135	x			x	I	1,2,7,8,10	II
3	Công nghệ sinh học trong sản xuất protein tái	3	0	45	90	135	x			x	I	1,4,7-10	II

	tổ hợp (3+0)												
4	Quá trình và thiết bị CNSH (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		I	1,2, 4,7- 10	II
	<b>Tổng</b>	<b>10</b>	<b>0</b>										

**b) Chuyên ngành CNSH Nông nghiệp-Môi trường**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Những vấn đề kinh tế-xã hội Đông Nam Bộ (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		VII	4,9, 10	II
2	Công nghệ nuôi cấy mô thực vật (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		I	1,2, 4,7- 10	II
3	Thực hành nuôi cấy mô thực vật (0+2)	0	2	60	120	180	x				I	1,2, 4,7- 10	II
4	Các kỹ thuật chẩn đoán bệnh (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	I	1- 3,5- 10	II
5	Kiểm nghiệm chất lượng nông sản (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		I	1- 10	II
	<b>Tổng</b>	<b>8</b>	<b>2</b>										



**c) Chuyên ngành CNSH Y Dược**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Những vấn đề kinh tế-xã hội Đông Nam Bộ (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		VII	4,9,10	II
2	Công nghệ Dược liệu (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		I	1-3,7,8,10	II
3	Thực hành Công nghệ Dược liệu (0+2)	0	2	60	120	180	x				I	1-3,7,8,10	II
4	Vật liệu nano trong Y sinh (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	I	1-3,7,8,10	II
5	Công nghệ sản xuất vaccine (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	I	1-3,7,8,10	II
<b>Tổng</b>		<b>8</b>	<b>2</b>										

**7.2.8 Học kỳ 3.2: 10 TC (10 bắt buộc + 0 tự chọn)**

**a) Chuyên ngành CNSH Công nghiệp - Thực phẩm**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ	Loại học phần	Điều kiện	Học kỳ	Elos	Giai
----	--------------	------------	--------	---------------	-----------	--------	------	------

		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		VIII	4,9,10	II
2	Công nghệ lên men công nghiệp (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		II	2,4,7-10	
3	Thực hành Công nghệ lên men công nghiệp (0+2)	0	2	60	120	180	x				II	2,4,7,8,10	II
4	Công nghệ chiết xuất (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		II	1,4,7,10	II
5	Thực hành công nghệ chiết xuất (0+2)	0	2	60	120	180	x				II	1,2,7,8,10	II
	<b>Tổng</b>	<b>6</b>	<b>4</b>										

**b) Chuyên ngành CNSH Nông nghiệp-Môi trường**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ	Loại học phần	Điều kiện	Học	Elos	Giai
----	--------------	------------	--------	---------------	-----------	-----	------	------

		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		VI II	4,9, 10	II
1	CNSH bảo quản sau thu hoạch (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		II	1,2, 7- 10	II
2	Thực hành CNSH bảo quản sau thu hoạch (0+2)	0	2	60	120	180	x				II	1-4, 7,8, 10	II
3	Kỹ thuật sản xuất rau an toàn và công nghệ nhà màng (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		II	1- 5,1 0	II
4	Thực hành kỹ thuật sản xuất rau an toàn và công nghệ nhà màng (0+2)	0	2	60	120	180	x				II	1-4, 7,8, 10	II
<b>Tổng</b>		<b>8</b>	<b>2</b>										

**c) Chuyên ngành CNSH Y Dược**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ	Loại học phần	Điều kiện	Học kỳ	Elos	Giai
----	--------------	------------	--------	---------------	-----------	--------	------	------

		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		VIII	4,9,10	II
2	Công nghệ Nuôi cấy tế bào động vật (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		II	1,7-10	II
3	Thực hành Công nghệ Nuôi cấy tế bào động vật (0+2)	0	2	60	120	180	x				II	3,7-10	II
4	Sinh học phân tử trong y dược (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	II	1,4,7-10	II
5	Phát triển sản phẩm y sinh (3+0)	3	0	45	90	135	x			x	III	1-10	II
	<b>Tổng</b>	<b>11</b>	<b>0</b>										

### 7.2.9 Học kỳ 3.3:

#### a) Chuyên ngành CNSH Công nghiệp - Thực phẩm 9 TC (9 bắt buộc + 0 tự chọn)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			

1	Prebiotic trong thực phẩm (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	III	1,2,4,7-10	II
2	Công nghệ chế biến thực phẩm (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	III	1,2,4,5,7-10	II
3	Công nghệ chế biến nông sản & xuất khẩu (3+0)	3	0	45	90	135	x			x	III	1,2,4,7,8,10	II
4	Công nghệ chế biến thịt và thủy sản (2 +0)	2	0	30	60	90	x			x	III	1,2,4,7,8,10	II
	<b>Tổng</b>	<b>9</b>	<b>0</b>										

**b) Chuyên ngành CNSH Nông nghiệp-Môi trường 8 TC (8 bắt buộc + 0 tự chọn)**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Công nghệ hỗ trợ sinh sản (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		III	1-10	II
2	Thực hành Công nghệ hỗ trợ sinh sản (0+2)	0	2	60	120	180	x				III	1-10	II
3	Công nghệ vi sinh trong trồng trọt (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	III	1-4,7-10	II
4	Công nghệ vi sinh	2	0	30	60	90	x			x	III	1-10	II

	trong chăn nuôi (2+0)											
	<b>Tổng</b>	<b>6</b>	<b>2</b>									

**c) Chuyên ngành CNSH Y Dược-8 TC (8 bắt buộc + 0 tự chọn)**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Hợp chất hoạt tính sinh học (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		3.3	1, 4-8, 10	II
2	Thực hành hợp chất hoạt tính sinh học (0+2)	0	2	60	120	180	x				3.3	1-8, 10	II
3	Công nghệ hỗ trợ sinh sản (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		3.3	1-10	II
4	Thực hành Công nghệ hỗ trợ sinh sản (0+2)	0	2	60	120	180	x				3.3	1-8, 10	II
	<b>Tổng</b>	<b>4</b>	<b>4</b>										

**7.2.10 Học kỳ 4.1: 11 TC (11 bắt buộc + 0 tự chọn)**

**a) Chuyên ngành CNSH Công nghiệp - Thực phẩm**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ	Loại học phần	Điều kiện	Học kỳ	Elos	Giai
----	--------------	------------	--------	---------------	-----------	--------	------	------

		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		4.1	4,9 10	II
2	Công nghệ sản xuất đồ uống (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	4.1	1,2 4,7 8,1 0	II
3	Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		4.1	1- 4,7 -10	II
4	Thực hành công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu (0+2)	0	2	60	120	180	x				4.1	1- 5,7 -10	II
5	Thực hành chuyên đề 1 (kiểm nghiệm+ bảo quản thực phẩm) (0+3)	0	3	90	180	270	x			x	4.1	1- 10	II
	<b>Tổng</b>	<b>6</b>	<b>5</b>										

**b) Chuyên ngành CNSH Nông nghiệp-Môi trường**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			

1	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		4.1	4,9,10	II
2	Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		4.1	1,2,4,7-10	II
3	Thực hành công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu (0+2)	0	2	60	120	180	x				4.1	1,2,4,7-10	II
4	Thực hành Kiểm nghiệm chất lượng nông sản (0+2)	0	2	60	120	180	x				4.1	1-10	II
5	Thực hành chuyên đề 1 (Công nghệ SH trong nông nghiệp) (0+3)	0	3	90	180	270	x			x	4.1	1-10	II
	<b>Tổng</b>	<b>4</b>	<b>7</b>										

**c) Chuyên ngành CNSH Y Dược**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		4.1	4,9,10	II



1	Công nghệ dẫn truyền thuốc (2+0)	2	0	30	60	90	x			x	4.1	1-10	II
2	Kỹ thuật chẩn đoán PTN bệnh viện (2+0)	2	0	30	60	90	x		x		4.1	1-10	II
3	Thực hành kỹ thuật chẩn đoán PTN bệnh viện (0+2)	0	2	60	120	180	x				4.1	1-10	II
4	Thực hành chuyên đề 1 (Dược liệu) (0+3)	0	3	90	180	270	x			x	4.1	1-10	II
<b>Tổng</b>		<b>6</b>	<b>5</b>										

### 7.2.11 Học kỳ 4.2: 13 TC (9 bắt buộc + 4 tự chọn)

#### a) Chuyên ngành CNSH Công nghiệp - Thực phẩm

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Lịch sử Đảng CSVN (2+0)	2	0	30	60	90	x				4.2	4,9,10	II

2	Thực hành chuyên đề 2 (Công nghệ sơ chế+chế biến thực phẩm) (0+3)	0	3	90	180	270	x			x	4.2	1-10	II
3	Thực tập chuyên ngành CNSH Công Nghiệp- Thực phẩm (0+4)	0	4	120	240	360	x			x	4.2	1-10	II
<b>Tự chọn: Sinh viên chọn 4 tín chỉ (2 học phần)</b>													
4	Phụ gia thực phẩm (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,4,7-10	II
5	Đóng gói và bao bì sản phẩm (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
6	Phát triển sản phẩm (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
7	Hệ thống Đảm bảo chất lượng (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
<b>Tổng</b>		<b>6</b>	<b>7</b>										

**b) Chuyên ngành CNSH Nông nghiệp-Môi trường**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ	Loại học phần	Điều kiện	Học kỳ	Elos	Giai
----	--------------	------------	--------	---------------	-----------	--------	------	------

		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Lịch sử Đảng CSVN (2+0)	2	0	30	60	90	x				4.2	4,9,10	II
2	Thực hành chuyên đề 2 (CNSH trong môi trường) (0+3)	0	3	90	180	270	x			x	4.2	1-10	II
3	Thực tập cơ sở chuyên ngành CNSH Nông Nghiệp- Môi trường (0+4)	0	4	120	240	360	x			x	4.2	1-10	II
<b>Tự chọn: Sinh viên chọn 4 tín chỉ (2 học phần)</b>													
4	Mô phôi và kỹ thuật chuyển cấy phôi động vật (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
5	CNSH trong chọn giống (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
6	Bệnh lý học thực vật (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
7	Bệnh lý học động vật (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II

8	Phát triển sản phẩm (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
9	An toàn sinh học và luật bản quyền (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
10	Hệ thống Đảm bảo chất lượng (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
<b>Tổng</b>		<b>6</b>	<b>7</b>										

**c) Chuyên ngành CNSH Y Dược**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Lịch sử Đảng CSVN (2+0)	2	0	30	60	90	x				4.2	4,9,10	II
2	Thực hành chuyên đề 2 (Kỹ thuật xét nghiệm bệnh) (0+3)	0	3	90	180	270	x			x	4.2	1-10	II
3	Thực tập cơ sở chuyên ngành CNSH Y dược (0+4)	0	4	120	240	360	x			x	4.2	1-10	II
<b>Tự chọn: Sinh viên chọn 4 tín chỉ (2 học phần)</b>													

4	Sàng lọc sinh học (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
5	Liệu pháp gen (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
6	Thực phẩm chức năng và biến đổi gen (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
7	Hệ thống Đảm bảo chất lượng (2+0)	2	0	30	60	90		x		x	4.2	1,3,7,8,10	II
<b>Tổng</b>		<b>6</b>	<b>7</b>										

#### 7.2.12 Học kỳ 4.3: 8 TC (8 bắt buộc + 0 tự chọn)

TT	Tên học phần	Số tín chỉ		Số giờ			Loại học phần		Điều kiện		Học kỳ	Elos	Giai đoạn
		Lý thuyết	Thực hành	Tương tác trực tiếp	Tương tác không trực tiếp	Tổng	Bắt buộc	Tự chọn	Học trước	Song hành			
1	Thực tập tốt nghiệp (0+3)	0	3	90	180	270	x			x	4.3	1-10	II
2	Khóa luận tốt nghiệp (0+5)	0	5	150	300	450	x			x	4.3	1-10	II
<b>Tổng</b>		<b>0</b>	<b>8</b>										

### 9. Hướng dẫn thực hiện:

Khi thực hiện chương trình đào tạo cần chú ý đến một số vấn đề như sau:

#### 9.1 Đối với cơ sở đào tạo

Phải nghiên cứu chương trình khung để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình.

Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp chương trình chi tiết cho giảng viên để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.

Chuẩn bị thật kỹ đội ngũ cố vấn học tập, yêu cầu cố vấn học tập phải hiểu cặn kẽ toàn bộ chương trình đào tạo theo học chế tín chỉ để hướng dẫn sinh viên đăng ký các học phần.

Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

## **9.2 Đối với giảng viên**

Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều đơn vị học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp.

Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho sinh viên trước một tuần để sinh viên chuẩn bị trước khi lên lớp.

Tổ chức cho sinh viên các buổi Seminar, chú trọng đến việc tổ chức học nhóm và hướng dẫn sinh viên làm tiểu luận, đồ án, giảng viên xác định các phương pháp truyền thụ; thuyết trình tại lớp, hướng dẫn thảo luận, giải quyết những vấn đề tại lớp, tại xưởng, tại phòng thí nghiệm và hướng dẫn sinh viên viết thu hoạch.

Giảng viên và cố vấn học tập phải kiểm soát được suốt quá trình học tập của sinh viên, kể cả ở trên lớp và ở nhà.

Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế niên chế.

Giảng viên phải kiên quyết ngăn chặn và chống gian lận trong tổ chức thi, kiểm tra và đánh giá.

## **9.3 Đối với sinh viên**

Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập để lựa chọn học phần cho phù hợp với tiến độ.

Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng.

Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.

Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi Seminar.

Tích cực khai thác các thông tin trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm đồ án tốt nghiệp.

Thực hiện nghiêm túc quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

#### **9.4 Thực tập**

Sinh viên ngành Công nghệ sinh học có thể thực tập và nghiên cứu thực tế ở các cơ quan đơn vị, ban ngành có liên quan:

Sở Khoa học và Công nghệ (tỉnh/thành phố);

Sở Công thương (tỉnh/thành phố);

Sở Nông nghiệp và PTNT (tỉnh/thành phố);

Sở Y tế (tỉnh/thành phố);

Chi cục an toàn VSTP (tỉnh/thành phố);

Các phòng: Công thương, Nông nghiệp và PTNT các quận - thị - huyện;

Các trung tâm y tế;

Các công ty tư vấn, công ty đầu tư kinh doanh, sản xuất trong các lĩnh vực liên quan đến ngành Công nghệ sinh học;

Các Viện, Trường Đại học, cao đẳng, cơ sở nghiên cứu trong nước như:

+ Viện Công nghệ sinh học và Thực phẩm.

+ Viện Sinh học nhiệt đới.

+ Đại học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh.

+ Đại học Khoa học tự nhiên Tp. Hồ Chí Minh, Đại học Quốc tế Đại học Quốc gia Tp. HCM.

+ Trung tâm Công nghệ sinh học Tp.Hồ Chí Minh.

+ Trung tâm Nông nghiệp công nghệ cao Tp.Hồ Chí Minh.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
(đã ký)

**TS. NGÔ HỒNG DIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN KIỂM TRA THỰC TẾ ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ<sup>2</sup>**  
**GIẢNG VIÊN, TRANG THIẾT BỊ, THƯ VIỆN**

- Cơ sở đào tạo: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 06, Trần Văn Ôn, Phú Hòa, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Thành phần Đoàn kiểm tra:
  1. TS. Ngô Hồng Điệp, Phó Hiệu trưởng – Trưởng đoàn
  2. ThS. Lê Thị Kim Út, Trưởng phòng Đào tạo Đại học – Thành viên
  3. ThS. Huỳnh Công Danh, Trưởng phòng tổ chức– Thành viên
  4. ThS. Nguyễn Hữu Thuận, Trưởng phòng Cơ sở vật chất– Thành viên
  5. ThS. Võ Thị Cẩm Vân, Giám đốc trung tâm học liệu– Thành viên
- Các nội dung kiểm tra:

**1. Đội ngũ giảng viên và kỹ thuật viên cơ hữu của cơ sở**

1.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở phân theo các chương trình giảng dạy trong đó bao gồm cả chương trình đang đăng ký mở ngành

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Bùi Thị Kim Lý, 1985, Giảng viên	Tiến sĩ, Nhật Bản, 2015	Y sinh học	2020	Đúng	
2	Hoàng Thành Chí, 1985, Giảng viên	Tiến sĩ, Nhật Bản, 2013	Gen y học	2020	Đúng	
3	Nguyễn Vinh Hiền, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt nam, 2007	Sinh học	2009	Đúng	
4	Nguyễn Thị Liên, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Công nghệ sinh học	2010	Đúng	
5	Phạm Thị Mỹ Trâm, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Công nghệ sinh học	2010	Đúng	

<sup>2</sup> Phụ lục II (Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)



6	Nguyễn Bằng Phi, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Công nghệ sinh học	2011	Đúng	
7	Lê Thị Thu Huệ, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Sinh học	2010	Đúng	
8	Nguyễn Thanh Thuận	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Di truyền	2010	Đúng	
9	Phan Văn Thuận 1983, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Sinh học ứng dụng	2009	Đúng	
10	Hồ Bích Liên, 1980, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2007	Công nghệ sinh học	2003	Đúng	
11	Bùi Trung Hưng, 1957, Giảng viên	TS, Việt Nam, 2003	Triết học	2010	Đúng	
12	Nguyễn Văn Linh, 1978, Giảng viên	TS, Việt Nam, 2019	Triết học	2010	Đúng	
13	Bùi Thị Huệ, 1973, Giảng viên	TS, Việt Nam, 2011	Lịch sử	2010	Đúng	
14	Võ Văn Ổn, 1963, Giảng viên	TS, Việt Nam, 2008	Vật lý	2010	Đúng	
15	Lại Văn Năm, 1959, Phó trưởng khoa Xã hội học	ThS, Việt Nam, 2010	Xã hội học	2010	Đúng	
16	Ngô Đại Hùng, 1983, Giảng viên	TS, Hàn Quốc, 2013	Hóa sinh	2014	Đúng	
17	Nguyễn Thị Bích Trâm, 1980, Giảng viên	TS, Việt Nam, 2016	Hóa hữu cơ	2010	Đúng	
18	Nguyễn Anh Dũng, 1985, Giảng viên	NCS, ThS, Việt Nam, 2010	Vi sinh vật học	2010	Đúng	
19	Mai Thị Ngọc Lan Thanh,	NCS, ThS, Việt Nam, 2011	Công nghệ sinh học	2010	Đúng	

	1986, Giảng viên					
20	Lê Nguyễn Uyên Chi, 1978, Giảng viên	TS, Hàn Quốc, 2011	Y sinh	2014	Đúng	
21	Nguyễn Minh Ty, 1972, Giảng viên	TS, Việt Nam, 2010	Sinh học	2015	Đúng	
22	Trần Thanh Hùng, 1985, Giảng viên	NCS, ThS, Việt Nam, 2010	Thực vật học	2010	Đúng	
23	Nguyễn Thị Ngọc Nhi, 1982, Giảng viên	NCS, ThS, Việt Nam, 2009	Động vật học	2010	Đúng	
24	Đặng Trung Thành, 1976, Giảng viên	NCS, ThS, Việt Nam, 2008	Khoa học đất	2010	Đúng	
25	Võ Thị Thanh Nhân, 1988, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2013	Sinh học thực nghiệm	2012	Đúng	
26	Lê Thị Huỳnh Như, 1985, GV	ThS, Việt Nam, 2008	Hóa học	2012	Đúng	
27	Lưu Huỳnh Vạn Long, 1984, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2011	Hóa hữu cơ	2010	Đúng	
28	Thủy Châu Tờ, 1979, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2005	Hóa học phân tích	2012	Đúng	
29	Phạm Thị Hồng Duyên, 1984, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2013	Hóa học	2012	Đúng	
30	Lê Thị Phơ, 1984, GV	ThS, Việt Nam, 2010	Hóa phân tích	2012	Đúng	
31	Dương Thị Ánh Tuyết, 1985, GV	ThS, Việt Nam, 2011	Hóa lý thuyết và hóa lý	2012	Đúng	

32	Nguyễn Thị Liên Thương, 1981	TS, Hàn quốc, 2012	Công nghệ sinh học	2012	Đúng	
33	Hồ Trung Tính, 1984, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2013	Hóa phân tích	2012	Đúng	
34	Võ Thị Kim Thư, 1990, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2016	Hóa hữu cơ	2012	Đúng	
35	Nguyễn Thị Thu Hiền, 1977, Phó trưởng bộ môn	TS, Việt Nam, 2020	Công nghệ sinh học	2010	Đúng	
36	Đặng Đình Khôi, 1977, Giảng viên	TS, 2010	Công nghệ hóa học	2015	Đúng	
37	Vương Lợi, 1980, Giảng viên	NCS, ThS, Việt Nam, 2007	Sinh học	2011	Đúng	
38	Đào Minh Trung, 1980, Giảng viên	TS, Việt Nam, 2019	Công nghệ môi trường	2010	Đúng	
39	Nguyễn Thị Lợi, 1988, Giảng viên	NCS, ThS, Việt Nam, 2013	Hóa phân tích	2012	Đúng	
40	Ngô Thanh Liêm, 1987, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết và Hóa lý	2012	Đúng	
41	Nguyễn Bá Tư, 1982, Giảng viên	NCS, ThS, 2008	Công nghệ sinh học	2010	Đúng	
42	Lê Thị Đào, 1982, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2013	Hóa phân tích	2011	Đúng	
43	Phạm Đình Dũ, 1982, Trưởng Bộ môn	TS, Việt Nam, 2013	Hóa lý thuyết và Hóa lý	2011	Đúng	

44	Lê Anh Duy, 1990, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2020	Công nghệ sinh học	2016	Đúng	
45	Lê Duy Khánh, 1994, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2019	Khoa học MT	2017	Đúng	
46	Lê Hữu Thương, 1975	ThS, Việt Nam, 2006	Lâm nghiệp	2009	Đúng	
47	Phạm Thị Hồng, 1986, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2013	Hóa học	2012	Đúng	
48	Nguyễn Thành Được, 1985, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2011	Hóa lý thuyết và Hóa lý	2010	Đúng	
49	Trương Nguyễn Phương Vi, 1990, Giảng Viên	ThS, Hàn quốc, 2015	Sinh học	2015	Đúng	
50	Nguyễn Thị Thanh Thảo, 1991, Giảng viên	ThS, Dược sĩ, Việt Nam, 2004	Dược	2014	Đúng	
51	Hà Tuấn Anh, 1982, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2007	Hóa học	2012	Đúng	
52	Huỳnh Thị Kim Ngân, 1986, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2015	Công nghệ thực phẩm	2017	Đúng	
53	Trần Ngọc Hùng, 1983, Giảng viên	NCS, ThS, Việt Nam, 2009	Sinh học	2011	Đúng	
54	Phạm Ngọc Hoài, 1984, Giảng viên	NCS, ThS, Việt Nam, 2012	Hóa môi trường	2012	Đúng	
55	Nguyễn Trung Hiếu, 1983, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2010	Hóa học	2013	Đúng	

56	Huỳnh Nguyễn Thảo Vy, 1986, Giảng viên	ThS, Việt Nam, 2012	Công nghệ thực phẩm	2018	Đúng	
57	Vũ Xuân Phương, 1980, Trưởng bộ môn GDTC	ThS, Việt Nam, 2010	Giáo dục thể chất	2010	Đúng	
58	Bùi Đặng Hồng Nhung, 1984, Giảng viên	ThS, Trung Quốc, 2014	Giáo dục thể chất	2011	Đúng	
59	Chiêu Văn Bạc, 1967, Trưởng bộ môn GDQP	ThS, Trung Quốc, 2010	Giáo dục thể chất	2010	Đúng	

### 1.2. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Nguyễn Thị Liên Thương, 1981, Giám đốc Trung Tâm Nghiên Cứu Thực Nghiệm	Tiến sĩ, 2012	Công nghệ sinh học	ĐH TDM, 2012	Đúng	
2	Vương Lợi, 1980, Phó Giám đốc Trung Tâm Nghiên Cứu Thực Nghiệm	Thạc sĩ, 2007	Sinh học	ĐH TDM, 03/2011	Đúng	
3	Trương Thị Cẩm Tiên, 1958, Trưởng Phòng Thí Nghiệm	Cử Nhân, 1984	Vật Lý	THSP SB 12/1984 ĐHTDM 7/2014	Đúng	
4	Nguyễn Trung Hiếu, 1983, Cán Bộ PTN	Thạc sĩ, 2012	Hóa Học	ĐH TDM, 2013	Đúng	
5	Huỳnh Kim Ngân, 1986, Cán Bộ PTN	Thạc sĩ, 2017	Hóa Học	ĐH TDM, 2017	Đúng	
6	Cao Hồ Kim Ngân, 1996, Nhân viên PTN	Cử Nhân, 2018	Hóa Học	ĐH TDM, 2018	Đúng	

7	Lê Lã Vương Linh, Cán bộ PTN	Thạc sĩ, 2006	Vật Lý	ĐH TDM, 2006	Đúng	
8	Lê Hữu Thương, 1975, Cán bộ PTN	Thạc sĩ, 2006	Môi Trường	ĐH TDM, 2009	Đúng	
9	Huỳnh Nguyên Thảo Vy, 1986, Nhân viên PTN	Thạc sĩ, 2018	Sinh Học	ĐH TDM, 2018	Đúng	
10	Lê Anh Duy, 1990, Cán bộ Trung Tâm	Thạc sĩ, 2020	Kỹ sư CN Sinh Học	ĐH TDM, 2016	Đúng	
11	Lê Duy Khánh, 1994, Nhân viên PTN	Đại học, 2016	Khoa học môi trường	ĐH TDM, 2017	Đúng	
12	Nguyễn Thị Thanh Thảo, 1981, Cán bộ Trung Tâm	Thạc sĩ, 2021	Dược Sĩ	ĐH TDM, 2014	Đúng	
13	Nguyễn Thị Tuyết Mai, 1990, Nhân viên trung tâm thực nghiệm	Cử nhân, 2014	Kế toán kiểm toán	2018	Đúng	

## 2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

### 2.1. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Số TT	Loại phòng học ( <i>Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...</i> )	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy				Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học	Diện tích (m <sup>2</sup> )		
1	Phòng máy tính	8	1.135,7	Máy vi tính	464	Tin học		Đúng	
2	Phòng học ngoại ngữ	23	1.285,6	Đầu video CD, Tivi, máy cattsete		Ngoại ngữ		Đúng	

3	Thư viện/Trung tâm học liệu	5	1,980	Máy tính phục vụ tra cứu	40			Đúng	
4	Phòng thí nghiệm	16	4,654	Các thiết bị thực hành Lý, Hóa, Sinh...				Đúng	
5	Xưởng thực tập, thực hành	14	3,698.5	Các thiết bị thực hành Điện-điện tử, Môi trường, Kiến trúc, Xây dựng, Chế biến lâm sản...				Đúng	
6	Nhà tập đa năng	1	836.5	Hệ thống âm thanh, ánh sáng, công cụ, dụng cụ...				Đúng	
7	Hội trường/giảng đường/phòng học	169	20.357	Projector, Hệ thống âm thanh, ánh sáng, tivi, máy lạnh	169	Các học phần		Đúng	

## 2.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Số TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành				Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
			Tên thiết bị		Số lượng	Phục vụ môn học /học phần		
1	<b>Phòng thí nghiệm Sinh học cơ sở</b>		Mô hình Bộ xương người		1	Giải phẫu sinh lý người	Đúng	

			Mô hình hệ cơ		1	Giải phẫu sinh lý người	Đúng	
			Mô hình cấu tạo cơ thể người		1	Giải phẫu sinh lý người	Đúng	
			- Máy phân tích huyết học		1	Giải phẫu sinh lý người	Đúng	
			- Máy ảnh		1	Giải phẫu sinh lý người; Thực vật	Đúng	
			- Kính hiển vi Optika		1	Giải phẫu sinh lý người; Thực vật; Vi sinh vật	Đúng	
			- Kính hiển vi soi nổi		1	Thực vật; Vi sinh vật	Đúng	
			- Máy kích xung điện		1	Giải phẫu sinh lý người	Đúng	
			- Bộ tranh cấu tạo các hệ cơ quan cơ thể người.		1	Giải phẫu sinh lý người	đúng	
			- Máy đo cường độ sáng		1	Sinh lý thực vật	Đúng	
2	<b>Phòng thí nghiệm Động vật</b>		- Máy đo pH		1	Môn học CNSH trong môi trường, Sinh lý thực vật, Hoá sinh	Đúng	
			- Hệ thống Elisa tự động		1	Sinh lý thực vật, Bệnh học động vật	Đúng	
			- Máy phân tích huyết học		1	Sinh lý thực vật,	Đúng	



				Bệnh học động vật		
	- Cân kỹ thuật		1	Nuôi cấy mô tế bào động vật	Đúng	
	- Máy hút chân không		1	Nuôi cấy mô tế bào động vật	Đúng	
	- Tủ Co2 nuôi cây tế bào		1	Mô phôi và kỹ thuật cấy chuyên phôi	Đúng	
	- Kính hiển vi soi nổi		1	Thực hành mô phôi	Đúng	
	- Nồi hấp 2100		1	Nuôi cấy mô tế bào động vật	Đúng	
	- Nồi khử trùng 100 lít		1	Nuôi cấy mô tế bào động vật	Đúng	
	- Tủ sấy 250 lít		1	Nuôi cấy mô tế bào động vật	Đúng	
	- Máy khuấy từ gia nhiệt		1	Nuôi cấy mô tế bào động vật	Đúng	
	- Máy li tâm		1	Nuôi cấy mô tế bào động vật	Đúng	
	- Máy ủ nhiệt độ khô		1	Công nghệ Nuôi cấy tế bào động vật	Đúng	
	- Bộ đồ mổ động vật		5	Công nghệ Nuôi cấy tế bào động vật	đúng	
	- Bể ổn nhiệt		1	Công nghệ Nuôi cấy	Đúng	

						tế bào động vật		
3	Phòng thí nghiệm y sinh		- Bể ôn nhiệt		1	Nuôi cấy tế bào động vật	Đúng	
			- Máy đo pH		1	Nuôi cấy tế bào động vật	Đúng	
			- Máy đếm khuẩn lạc		1	Vi sinh vật học	Đúng	
			- Cân kỹ thuật		1	Vi sinh vật học, Hoá sinh	Đúng	
			- Hệ thống chụp ảnh và phân tích gel điên di		1	Kỹ thuật di truyền trong chẩn đoán bệnh	đúng	
			- Buồng cấy vi sinh		1	Vi sinh vật học	đúng	
			- Tủ cấy an toàn sinh học cấp 2		1	Vi sinh vật học	đúng	
			- Máy cất nước 2 lần		1	Điều chế nước cất	Đúng	
			- Kính hiển vi vi thao tác		1	Vi sinh vật học	Đúng	
			- Lò viba		1	Vi sinh vật học	Đúng	
			- Bộ máy Bioreactor		1	Thực hành công nghệ dược liệu	Đúng	
			- Máy khuấy từ gia nhiệt		1	Thực hành công nghệ enzim và protein	Đúng	
			- Máy xay sinh tổ		1	Thực hành công nghệ dược liệu	Đúng	
			- Máy Vortex		1	Thực hành công nghệ dược liệu	Đúng	
	- Tủ ẩm		1	Công nghệ nấm	Đúng			

						ăn và nấm độc liệu		
			- Nồi khử trùng 100 lít		1	Công nghệ nấm ăn và nấm độc liệu	Đúng	
			- Thiết bị đo độ ấm		1	Côngnghệ nấm ăn và nấm độc liệu	Đúng	
			- Tủ cấy vi sinh		1	Công nghệ nấm ăn và nấm độc liệu; Vi sinh vật	Đúng	
3	<b>Phòng thí nghiệm Sinh học phân tử</b>		- Bộ chiết béo (soxhlet) 6 chỗ		1	Công nghệ sinh học nông nghiệp	Đúng	
			- Máy PCR		1	Sinh học phân tử	Đúng	
			- Máy OD		1	Kỹ thuật di truyền và ứng dụng	Đúng	
			- Bộ điện di đứng		1	Cơ sở sinh học vi sinh vật. Tập I	Đúng	
			- Cân kỹ thuật		1	Sinh học phân tử của tế bào. T.1, Cơ sở hóa học và phân tử = Molecular cell biology	Đúng	
			- Tủ pha hóa chất		1	Sinh học tế bào	Đúng	
			- Cân phân tích		1	Hóa học đại cương,	Đúng	

					Hoá sinh, Nuôi cấy mô		
		- Vortex mixer1			Hóa học hữu cơ 2	Đúng	
		- Bộ chung cất Kjeldahl		1	Hoá sinh	Đúng	
		- Máy đập mẫu		1	Thực vật	Đúng	
		- Máy li tâm hiện số,1000- 6000RPM		1	Công nghệ sản xuất và ứng dụng vi tảo	Đúng	
		- Hệ thống chụp ảnh và phân tích gel điên di		1	Sinh học phân tử	Đúng	
		- Bộ điện di ngang		1	Di truyền học	Đúng	
	<b>Phòng thí nghiệm nuôi cây mô tế bào thực vật</b>	- Hệ thống Bioreactor nuôi cấy tế bào thực vật		1	Sinh học thực vật, Sinh học tế bào, mô học	Đúng	
		- Tủ cấy vi sinh		1	Nuôi cấy mô tế bào thực vật	Đúng	
		- Máy lắc ổn nhiệt		1	Công nghệ nuôi cây mô thực vật	Đúng	
		- Máy lắc không ổn nhiệt		1	Công nghệ nuôi cây mô thực vật	Đúng	
		- Tủ cấy tế bào thực vật		1	Công nghệ nuôi cây mô thực vật	Đúng	
		- Tủ lạnh 4°C		1	Công nghệ nuôi	Đúng	

						cây mô thực vật		
			- Tủ lạnh âm sâu đứng		1	Công nghệ nuôi cấy mô thực vật	Đúng	
			- Tủ trữ mẫu (tủ mát)		1	Công nghệ nuôi cấy mô thực vật	Đúng	
			- Tủ pha hóa chất		1	Công nghệ nuôi cấy mô thực vật	Đúng	
			- Cân kỹ thuật		1	Công nghệ dược liệu	Đúng	
1	<b>Phòng thí nghiệm Hóa Hữu Cơ</b>	90	Bếp gia nhiệt hồng ngoại nhiệt độ cao		1	Hóa phân tích, Hóa Hữu Cơ, Hóa Đại Cương	Đúng	
			Máy lắc ngang		1	Hóa phân tích, Hóa Hữu Cơ, Hóa Đại Cương	Đúng	
			Máy lắc sàng/D0407/B, Controls		1	Hóa phân tích, Hóa Hữu Cơ, Hóa Đại Cương	Đúng	
			Máy ly tâm lạnh Universal 320R		1	Hóa phân tích, Hóa Hữu Cơ	Đúng	
			Bơm hút chân không		1 bộ	Hóa phân tích, Hóa Hữu Cơ	Đúng	
			Thiết bị đo độ ẩm/625, Testo		1	Hóa phân tích, Hóa Hữu Cơ, Hóa môi trường	Đúng	

			Thiết bị phá mẫu vi sóng/Anton Paar	1	Hóa phân tích, Hóa Hữu Cơ	Đúng	
			Tủ lạnh/Panasonic	1	Hóa phân tích, Hóa Hữu Cơ, Hóa Đại Cương	Đúng	
			Tủ ủ mẫu/AL654, Aqualytic	1	Hóa phân tích, Hóa Hữu Cơ	Đúng	
2	<b>Phòng thí nghiệm Phân tích</b>	90	Đĩa Secchi đo độ trong	1	Công nghệ xử lý chất thải	Đúng	
			Giá kẹp bình tam giác 100ml	23	Hóa phân tích,	Đúng	
			Giá kẹp bình tam giác 250ml	11	Hóa phân tích	Đúng	
			Máy đo chất rắn lơ lửng/ AL250, Aqualytic	1	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	
			Máy đo pH cầm tay/Sension <sup>+</sup> , Hach	1	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	
			Máy đo hàm lượng dầu trong nước/OCMA350, Horiba	1	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	
			Máy đo DO/MW600, Minwaukee	2	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	
			Máy phân tích nước đa chỉ tiêu	1	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	
			Thiết bị lấy mẫu nước ngầm /220234, Ben Meadows	1	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	

			Tủ sấy 250 <sup>0</sup> C/ Ecocell L111, MMM		1	Hóa đại cương, hóa hữu cơ, hóa phân tích, hóa lý	Đúng	
			Máy cất nước một lần/WSC/4S, Hamilton		1	Hóa phân tích,	Đúng	
			Dụng cụ lấy mẫu nước kiểu ngang/1120-G42, Wildco		1	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	
			Máy đo pH cầm tay/Sension <sup>+</sup> , Hach		1	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	
			Thiết bị đo độ sâu mực nước/WL16, Global Water		1	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	
			Bộ đo BOD 6 chỗ/AL606, Aqualytic		1	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	
			Máy đo COD/AL250, Aqualytic		1	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	
			Bộ phá mẫu xác định COD, TOC... /DRB 200		1	Hóa phân tích, Hóa môi trường	Đúng	
3	Phòng thí nghiệm Hóa Thực Phẩm	90	Bếp chung cách thủy/WNB 14, Memmert		1	hóa sinh học	Đúng	
			Nồi hấp diệt khuẩn		1	Hóa học thực phẩm, hóa sinh học	Đúng	
			Thiết bị lấy mẫu phiêu sinh vật/		2	Hóa học thực	Đúng	

			Wisconsin, Wilco			phẩm, hóa sinh học		
			Tủ cấy vi sinh		1	Hóa học thực phẩm	Đúng	
			Kính hiển vi		1	Hóa học thực phẩm,	Đúng	
			Cân kỹ thuật/CPA3202S, Sartorius		1	Hóa đại cương, hóa hữu cơ, hóa phân tích, hóa lý	Đúng	
			Cân phân tích/PA214C, Ohaus		1	Hóa đại cương, hóa hữu cơ, hóa phân tích, hóa lý	Đúng	
			Hệ thống lọc hút chân không		1	Hóa sinh, Hóa phân tích, Hóa Hữu Cơ, Hóa Đại Cương	Đúng	
			Hệ thống xác định đạm tự động/Buchi - Thiết bị chưng cát đạm Kjeldahl/K355 - Thiết bị phá hủy mẫu/K425 - Thiết bị hút hơi độc/B414		1	Hóa phân tích, Hóa thực phẩm	Đúng	
			Lò nung điện tử/LE14/11- B150, Nabertherm		1	Hóa đại cương, hóa hữu cơ, hóa phân tích, hóa lý	Đúng	



			Máy đo pH để bàn/MW100, Minwaukee		4	Hóa phân tích, hóa lý	Đúng	
			Máy khuấy từ có gia nhiệt/ C-MAG HS4, IKA		1	Hóa đại cương, hóa hữu cơ, hóa phân tích, hóa lý	Đúng	
			Máy quang phổ hấp thụ phân tử/V-630, Jasco (kèm theo máy tính để bàn LG và Máy in ML – 1670, Samsung)		1	Hóa đại cương, hóa hữu cơ, hóa phân tích, hóa lý	Đúng	

### 2.3. Thư viện

- Diện tích thư viện: 1.980 m<sup>2</sup>; Diện tích phòng đọc: 1.410 m<sup>2</sup>
- Số chỗ ngồi: 486; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 40
- Phần mềm quản lý thư viện: Libol 6.0 do công ty Tinh Vân cung cấp
- Thư viện điện tử: elib.tdmu.edu.vn;
- Số lượng sách, giáo trình: 7596 đầu sách, 90.694 bản sách.
- Tài liệu điện tử: sách 2.750, bài báo 5.600

Ngoài ra, Thư viện còn có 3.110 file bài trích toàn văn báo - tạp chí các lĩnh vực và mua quyền truy cập 6 cơ sở dữ liệu trong ngoài nước: Proquest central, Credo Reference, SpringerLink, Tài liệu KH&CN VN, Báo cáo kết quả NCKH đề tài các cấp, Tailieu.vn

- Lượng truy cập trung bình 429 lượt/ngày.

- Liên thông trao đổi: Thư viện có 1.272 ebook nằm trên trang Tailieu.vn

(<http://elib.tdmu.edu.vn/>) có trao đổi với hơn 50 trường ĐH, CĐ cùng mua CSDL của Tailieu.vn.

### 2.4. Danh mục giáo trình của các ngành đang đào tạo và đăng ký đào tạo

Số TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ học phần	Đúng/ Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Sinh học đại cương. Tập I	Phan, Cự Nhân	Đại học Sư phạm	2004	10	Sinh học đại cương	Đúng	

2	Sinh học đại cương. T.2, Sinh học thực vật sinh học động vật và hệ sinh thái	Nguyễn, Đức Lương	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	2014	10	Sinh học đại cương	Đúng	
3	Kỹ thuật di truyền và ứng dụng	Lê, Đình Lương	Đại học Quốc gia Hà Nội	2009	3	Di truyền học	Đúng	
4	Cơ sở sinh học vi sinh vật. Tập I	Nguyễn, Thành Đạt	Đại học Sư phạm	2011	3	Vi sinh vật học	Đúng	
5	Sinh học phân tử của tế bào. T.1, Cơ sở hóa học và phân tử = Molecular cell biology	Lodish, Harvey	Nxb. Trẻ	2019	5	Sinh học phân tử	Đúng	
6	Sinh học tế bào	Hoàng, Đức Cự	Đại học Quốc gia Hà Nội	2007	4	Tế bào học	Đúng	
7	Hóa học đại cương	Nguyễn, Đình Chi	Giáo dục	2007	4	Hóa đại cương, thực hành hóa đại cương	Đúng	
8	Hóa học hữu cơ 2	Đỗ, Đình Rãng (ch.b.)	Giáo dục	2008	5	Hóa hữu cơ 2	Đúng	
9	Cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học : Dùng cho sinh viên khoa hóa các trường đại học tổng hợp và sư phạm	Vũ, Đăng Độ	Giáo dục	2008	4	Hóa đại cương, thực hành hóa đại cương	Đúng	
10	Bài tập cơ sở lý thuyết các quá trình hóa học	Vũ, Đăng Độ	Giáo dục	2007	3	Hóa đại cương, thực hành hóa đại cương	Đúng	
11	Công nghệ sản xuất và ứng dụng vi tảo	Đặng, Đình Kim (ch.b)	Đặng, Đình Kim (ch.b)	2018	5	Công nghệ Vi sinh	Đúng	
12	Hóa học phân tích. Phần 3: Các phương pháp định lượng hóa học	Nguyễn, Tinh Dung	Giáo dục	2007	5	Hóa phân tích 1,2, thực hành hóa phân tích	Đúng	

13	Cơ sở lý thuyết hóa học : dùng cho các trường đại học kỹ thuật. Phần 1: Cấu tạo chất	Nguyễn, Đình Chi	Giáo dục	2008	9	Hóa đại cương, thực hành hóa đại cương	Đúng	
14	Bài tập hóa lí	Nguyễn, Văn Duệ	Giáo dục	2008	5	Hóa lý 1,2	Đúng	
15	Hóa học phân tích. Phần 2: Các phản ứng ion trong dung dịch nước	Nguyễn, Tinh Dung	Giáo dục	2007	6	Hóa phân tích 1,2, thực hành hóa phân tích	Đúng	
16	Hóa học hữu cơ 1	Nguyễn, Hữu Đĩnh (Ch.b.)	Giáo dục	2008	6	Hóa hữu cơ	Đúng	
17	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ 2. Phần 1	Nguyễn, Ngọc Sương	Đại học Quốc gia TP.HCM	2000	10	Hóa đại cương, thực hành hóa đại cương	Đúng	
18	Hoá học hữu cơ	Đặng, Như Tại	Đại học Quốc gia Hà Nội	2008	20	Hóa hữu cơ	Đúng	
19	Bài tập hoá vô cơ	Nguyễn, Thị Tố Nga	Trường Đại học Khoa học Tự Nhiên	1998	10	Hóa vô cơ 1,2	Đúng	
20	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ 2	Nguyễn, Ngọc Sương	Đại học Quốc gia TP.HCM	2000	10	Hóa đại cương, thực hành hóa đại cương	Đúng	
21	Cơ sở lý thuyết hóa đại cương : Phần cấu tạo chất	Chu, Phạm Ngọc Sơn	Đại học Quốc gia TP.HCM	2000	10	Hóa đại cương, thực hành hóa đại cương	Đúng	
22	Cơ sở lý thuyết hóa đại cương : Phần các quá trình hoá học	Chu, Phạm Ngọc Sơn	TP.HCM	2000	10	Hóa đại cương, thực hành hóa đại cương	Đúng	
23	Sinh lí học thực vật. Tập hai, Phần thực hành : Sách dùng cho các trường Cao đẳng Sư phạm	Trần, Đăng Kế (chủ biên)	Giáo dục	2020	4	Sinh lý thực vật	Đúng	

24	Giáo trình sinh học phân tử tế bào và ứng dụng	Võ, Thị Thương Lan	Giáo dục	2009	5	Sinh học phân tử	Đúng	
25	Vi sinh vật học nông nghiệp	Nguyễn, Xuân Thành	ĐHSP	2003	6	Công nghệ vi sinh trong nông nghiệp	Đúng	
26	Công nghệ nuôi trồng nấm	Nguyễn, Lâm Dũng	Nông nghiệp	2017	9	Nấm ăn và nấm dược liệu	Đúng	
27	Sinh học phát triển cá thể động vật	Mai, Văn Hưng	Đại học Sư phạm	2015	5	Mô phôi và kỹ thuật cấy chuyền phôi động vật	Đúng	
28	Sinh học phân tử : Khái niệm - phương pháp - ứng dụng	Hồ, Huỳnh Thùy Dương	Giáo dục	2009	1	Sinh học phân tử	Đúng	
29	Cơ sở sinh học vi sinh vật. Tập II	Nguyễn, Thành Đạt	Đại học sư phạm	2011	5	Công nghệ vi sinh trong chăn nuôi	Đúng	
30	Sinh học = Biology. T. 1	Phillips, W. D	Giáo dục Việt Nam	2009	10	Sinh học đại cương	Đúng	
31	Công nghệ sinh học. Tập hai, Công nghệ sinh học tế bào : Dùng cho sinh viên ĐH, CĐ chuyên và không chuyên ngành CNSH, giáo viên và học sinh THPT	Vũ, Văn Vụ	NXB Giáo dục	2009	15	Công nghệ tế bào	Đúng	
32	Phương pháp phân tích vi sinh vật trong nước, thực phẩm và mỹ phẩm	Trần, Linh Thước	NXB Giáo dục	2008	5	ứng dụng CNSH trong môi trường, thực phẩm	Đúng	
33	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	Nguyễn Việt Thông	Chính trị Quốc gia-sự thật	2011	5	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	Đúng	

34	Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Đinh Xuân Lý, Nguyễn Đăng Quang	Chính trị Quốc gia	2012	5	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Đúng	
35	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh: Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	Phạm Ngọc Anh	Chính trị Quốc gia-Sự thật	2011	50	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đúng	
36	Sinh học (Biology tập 1)	W. D. Phillips, T. J. Chilton; Nguyễn Bá, Nguyễn Mộng Hùng, Hoàng Đức Cự và những người khác (dịch).	Giáo dục Việt Nam	2009	10	Sinh học thực vật, Sinh lý thực vật	Đúng	
37	Sinh học đại cương: Sinh học thực vật, Sinh học động vật	Nguyễn Đình Giàu.	Đại học Quốc gia Tp. HCM	2000	10	Sinh học thực vật, Sinh lý thực vật	Đúng	
38	Giáo trình Môi trường và con người	Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan	Giáo dục Việt Nam	2014	10	Môi trường và con người	Đúng	

39	Giáo trình điền kinh	Nguyễn Kim Minh	NXB. Đại học Sư phạm	2004	38	Giáo dục thể chất 1	Đúng	
40	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Việt Minh	ĐHSP	2003	1	Giáo dục thể chất 2	Đúng	
41	Giáo trình giáo dục quốc phòng-an ninh	Đào Huy Hiệp và công sự	Giáo dục Việt Nam	2012	3	Giáo dục quốc phòng	Đúng	
42	Giáo trình giáo dục quốc phòng-an ninh. Tập 2: Dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng-Tái bản lần thứ ba	Nguyễn Tiến Hải và cộng sự	Giáo dục Việt Nam	2011	10	Giáo dục quốc phòng	Đúng	
43	Hóa sinh học: Giáo trình Cao đẳng Sư phạm	Nguyễn Thị Hiền, Vũ Thy Thu	ĐHSP	2005	44	Sinh hóa học đại cương	Đúng	
44	Hóa sinh nông nghiệp	Nguyễn Thị Hiền	ĐHSP	2003	7	Nhập môn ngành công nghệ sinh học	Đúng	
45	Nhập môn Công Nghệ Sinh Học	Phạm Thành Hồ	Giáo Dục	2005	3	Nhập môn ngành công nghệ sinh học	Đúng	
46	Công nghệ sinh học nông nghiệp	Nguyễn Quang Thạch	ĐHSP	ĐHS P 20 05	48	Nhập môn ngành công nghệ sinh học	Đúng	
47	Sinh học phân tử	Hồ Huỳnh Thùy Dương	Giáo Dục	2008	5	Sinh học phân tử	Đúng	
48	Vi sinh vật học	Nguyễn Lân Dũng, Nguyễn Đình Quyến,	Giáo dục	2009	10	Công nghệ vi sinh trong trồng trọt, Vi sinh thực phẩm	Đúng	

		Phạm Văn Ty						
49	Giáo trình sinh lí thực vật	Hoàng Minh Tuấn	ĐHSP	2004	49	Sinh lý thực vật, Sinh học thực vật	Đúng	
50	Sinh lý học thực vật	PGS. Nguyễn Bá Lộc	ĐH Huế	2011		Sinh lý thực vật, Sinh học thực vật	Đúng	
51	Giáo trình sinh lý học thực vật	Nguyễn Như Khanh	ĐHSP	2007	49	Sinh lý thực vật, Sinh học thực vật	Đúng	
52	Giáo trình sinh lí học thực vật	Hoàng Minh Tấn	ĐHSP	2003	6	Sinh lý thực vật, Sinh học thực vật	Đúng	
53	Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu Khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục	2011	9	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đúng	
54	Mô hình hóa môi trường	Bùi Tá Long	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	2014	5	Phương pháp thống kê và bố trí thí nghiệm	Đúng	
55	Bảo vệ thực vật	Hà Huy Niên	ĐHSP	2005	50	Bệnh học cây trồng Miền dịch học	Đúng	
56	Giáo trình Miễn Dịch Học	Huỳnh Đình Chiến	Đại học Huế	2006	3	Bệnh học cây trồng Miền dịch học	Đúng	
57	Miễn dịch học cơ sở	Đỗ Ngọc Liên	ĐHQGHN	2008	10	Bệnh học cây trồng Miền dịch học	Đúng	
58	Virus học	Phạm Văn Ty	Giáo dục	2007	3	Bệnh học cây trồng Miền dịch học	Đúng	

59	Giáo trình vi sinh vật học công nghiệp: Dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học kỹ thuật và dạy nghề	Nguyễn Xuân Thành (chủ biên), Nguyễn Bá Hiền, Vũ Thị Hoàn	Giáo dục	2007	5	Vi sinh thực phẩm	Đúng	
60	Giáo trình vi sinh học	Nguyễn Thành Đạt	ĐHSP	2007	48	Vi sinh trong trồng trọt, Vi sinh trong chăn nuôi, Vi sinh thực phẩm	Đúng	
61	Công nghệ sinh học, tập ba, Enzyme và ứng dụng: Dùng cho sinh viên ĐH, CĐ chuyên và không chuyên ngành CNSH, giáo viên và học sinh THPT	Phạm Thị Trân Châu, Phan Tuấn Nghĩa	Giáo dục Việt Nam	2009	5	Công nghệ sinh học trong môi trường	Đúng	
62	Hóa phân tích, tập 2	Phùng Thế Đồng, Trần Thị Trúc Thanh, Phan Thanh Dũng, Nguyễn Hữu Lạc Thủy	Giáo dục Việt Nam	2009	3	Hóa phân tích, Thực hành hóa phân tích	Đúng	
63	Sinh học phân tử	Hồ Huỳnh Thủy Dương	Giáo dục		3	Sinh học phân tử. Kỹ thuật di truyền	Đúng	



64	Sinh học phân tử	Nguyễn Hoàng Lộc, Trần Thị Lệ, Hà Thị Minh Thi	Đại học Huế	2007	3	Sinh học phân tử. Kỹ thuật di truyền	Đúng	
65	Hình thái - giải phẫu học thực vật	Hoàng Thị Sản	ĐHSP	2004	49	Sinh học thực vật, Sinh học tế bào, mô học	Đúng	
66	Giáo trình tập tính học động vật	Lê Vũ Khôi, Lê Nguyên Ngật	Giáo dục Việt Nam	2012	10	Sinh lý người và động vật	Đúng	
67	Tự học nghề trồng nấm	Nguyễn Lâm Dũng	Nhà xuất bản Nông nghiệp	2006	3	Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu	Đúng	
68	Ứng dụng tin học trong sinh học	Chu Văn Mẫn	Đại học Quốc gia Hà Nội	2001	3	Tin sinh học	Đúng	
69	Công nghệ chuyên gen ở động-thực vật	Trần Quốc Dung, Nguyễn Hoàng Lộc, Trần Thị Lệ	Đại học Huế	2010	3	Công nghệ Nuôi cấy tế bào động vật	Đúng	
70	Công nghệ sinh học nông nghiệp	Nguyễn Quang Thạch	ĐHSP	2005	48	CNSH bảo quản sau thu hoạch	Đúng	
71	Nuôi cấy mô tế bào thực vật và ứng dụng	Nguyễn Đức Thành	Nông nghiệp Hà Nội	2000	3	Công nghệ nuôi cấy mô thực vật	Đúng	
72	Bài giảng công nghệ sau thu hoạch	Hồ Bích Liên		2012	3	CNSH bảo quản sau thu hoạch, Công nghệ chế biến thực phẩm	Đúng	

73	Điện tử y sinh học	Huỳnh Thu, Hồ Trung Mỹ	Đại học Quốc gia TP.HCM	2005	10	Vật liệu nano trong Y sinh	Đúng	
74	Giáo trình công nghệ vi sinh vật xử lý chất thải	Lê Gia Hy	Quốc gia Việt Nam	2010	5	Môn học CNSH trong môi trường (2+0), Công nghệ SH xử lý nước thải và phế phụ phẩm	Đúng	
75	<i>Thức ăn và dinh dưỡng động vật</i>	Dương Thanh Liêm, Bùi Huy Như Phúc, Dương Duy Đồng	Nông nghiệp TP HCM	2006	5	Bệnh lý học động vật	Đúng	
76	Giáo trình kỹ thuật xử lý nước thải	Lê Hoàng Việt, Nguyễn Võ Châu Ngân	Đại học Cần Thơ	2014	5	Công nghệ SH xử lý nước thải và phế phụ phẩm	Đúng	
77	Vi sinh vật học nông nghiệp	Nguyễn Xuân Thành	ĐHSP	2004	49	Công nghệ vi sinh trong trồng trọt, Công nghệ vi sinh trong chăn nuôi	Đúng	
78	Bào chế đông dược	Nguyễn Nhược Kim, và ctg	ĐH Y HN	2005	3	Công nghệ Dược liệu	Đúng	
79	Chế biến dược liệu (BS. YHCT)	CB: PGS.TS. DS. Nguyễn Phương Dung	Bộ Y tế	2011	3	Công nghệ Dược liệu	Đúng	

80	Kỹ thuật chế biến & bào chế thuốc cổ truyền	Phạm Xuân Sinh (CB) và ctg		2004	3	Công nghệ Dược liệu	Đúng	
81	Bệnh học (ĐT dược sĩ đại học)	Lê Thị Luyến (CB)		2017	3	Các kỹ thuật chẩn đoán bệnh	Đúng	
82	Luật an toàn thực phẩm			2011	3	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Đúng	
83	Các văn bản quy phạm PL về VSATTP tập 1		Cục An Toàn Vệ Sinh TP	2005	3	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Đúng	
84	Dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm	Phạm Duy Tường (CB) và ctg		2006	3	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Đúng	
85	Công nghệ Nano và ứng dụng trong sản xuất thuốc		Trường ĐH Dược Hà Nội, bộ môn Công nghiệp Dược	2019	3	Vật liệu nano trong Y sinh	Đúng	
86	Chẩn đoán, quản lý bệnh truyền nhiễm và nhiệt đới tại cộng đồng	Chủ biên: PGS.TS Nguyễn Văn Kính, PGS.TS Bùi Vũ Huy	ĐH Y Hà Nội, bộ môn truyền nhiễm	2017	3	Kỹ thuật chẩn đoán PTN bệnh viện	Đúng	
87	Giải phẫu bệnh học	Chủ Biên: PGS.TS. Nguyễn Văn Hưng	Trường Đại Học Y Hà Nội - Bộ Môn Giải Phẫu Bệnh	2020	3	Kỹ thuật chẩn đoán PTN bệnh viện	Đúng	
88	Kiểm nghiệm thực phẩm	Chủ biên GS.TS. Thái Nguyễn	ĐH Dược HN	2015	3	Thực hành chuyên đề 1 (kiểm nghiệm+ bảo	Đúng	

		Hùng Thu				quản thực phẩm)		
89	Cơ sở công nghệ sinh học và sản xuất thực phẩm	Từ Minh Koóng		2004	3	Công nghệ chế biến thực phẩm	Đúng	
90	Hợp chất thiên nhiên dùng làm thuốc	Đồng TG: GS. TS. Nguyễn Văn Đán, DS. Ngô Ngọc Quyển		1999	3	Công nghệ chiết xuất	Đúng	
91	Tế bào gốc và tế bào gốc ung thư trong chẩn đoán và trị liệu các khối u ác tính	Đái Duy Ban (chủ biên)		2020	3	- Ung thư học, - Công nghệ tế bào gốc		
92	Ung thư căn bệnh thế kỷ	Nguyễn Thanh Đạm		2010	3	Ung thư học	Đúng	
93	Thực phẩm chức năng và dinh dưỡng trong các bệnh thận và tiết niệu	Đái Duy Ban, Đới Duy Cương, Nguyễn Nguyên Khôi		2013	3	Thực phẩm chức năng và biến đổi gen	Đúng	

### SÁCH NGOẠI VĂN

Số TT	Môi trường và con người sinh thái học nhân văn	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/ học phần	Đúng/ Khôn g đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Giáo trình vi sinh học	Moran	Pearson	2012	1		Đúng	
2	Động vật học không xương sống : Giáo trình	Marieb, Elaine Nicpon, 1936-	Pearson	2014	1	Giải phẫu sinh lý người	Đúng	

	dùng cho trường đại học sư phạm							
3	Một số kết quả nghiên cứu và định hướng ứng dụng các chất có hoạt tính sinh học từ nấm lớn Việt Nam	Niemeyer, Christof M	Wiley-VCH	2004	1	Vật liệu nano trong y sinh	Đúng	
4	Sinh học phân tử	Dronamraju, Krishna R	Word Scientific	1993	2	Sinh học	Đúng	
5	Polysacchari de hoạt tính sinh học và ứng dụng	Sidharth, Baliyan	Anmol Publications Pvt. Ltd.	2011	1	Vật liệu nano trong y sinh	Đúng	
6	Sinh quyển và các khu dự trữ sinh quyển	Gardner, David K., editor	Informa healthcare	2012	1	Sinh học	Đúng	
7	Sinh học 7 : Sách giáo viên	Brooke A, Jude	Momentum Press	2017	1	Miễn dịch học	Đúng	
8	Sinh thái học các hệ sinh thái nước	Kent, George C. (George Cantine), 1914-	McGraw Hill	2008	1	Thực vật học	Đúng	
9	Nghiên cứu nhân giống vô tính in Vitro cây hoa phăng-xê (Viola tricolor L.)	Gellissen, Gerd	Wiley-VCH	2005	1	Công nghệ protein tái tổ hợp	Đúng	
10	Nghiên cứu khả năng kháng một số bệnh trên thực vật từ dịch chiết cây Bìm Bôi	Maria, Pele	WIT Press	2012	1	Cong nghệ emzip protein	Đúng	

11	Di truyền học	Daniel M. Gerstein	Rowman & Littlefield Publishers Inc.	2013	1	Sinh học đại cương	Đúng	
12	Cơ sở sinh thái học : Giáo trình dùng cho sinh viên khoa Sinh học, trường Đại học Khoa học Tự nhiên - Đại học Quốc gia Hà Nội	Xuhong, Qian	Royal Society of Chemistry	2015	1	Hóa sinh học	Đúng	
13	Di truyền học. Tập II	Bibhuti Dutta, Singh	Anmol Publications Pvt. Ltd.	2011	1	Sinh học phân tử	Đúng	
14	Giáo trình Phương pháp kiểm tra đánh giá trong dạy học Sinh học	Futuyma, Douglas J., 1942-	Sinauer Associates	2009	1	Sinh học đại cương	Đúng	
15	Sinh lý học thực vật	Atul, Tiwari	Smithers Rapra Publishing	2012	1	Sinh học phát triển	Đúng	
16	Essentials of the living world	Jack W. Plunkett	Plunkett Research	2011	1	Sinh học phân tử <sup>2</sup>	Đúng	
17	Vi sinh đại cương	Stephanie, Stockwell	Momentum Press	2016	1	Sinh học đại cương	Đúng	
18	Giáo trình sinh học phát triển	Bibhuti Dutta, Singh	Anmol Publications Pvt. Ltd.	2011	1	Sinh học phân tử	Đúng	
19	Problems of conception: issues of law, biotechnology, individuals and kinship	Takehiko, Kitamori	Imperial College Press	2012	1	Hóa sinh	Đúng	
20	Sinh học phân tử của tế bào. T.2, Di	Nand Lal, Choudhary	Anmol Publications Pvt. Ltd.	2011	1	Sinh học	Đúng	

	truyền học và sinh học phân tử = Molecular cell biology							
21	Thực hành Động vật có xương sống	Monika, Jain	Alpha Science International Ltd.	2014	1	Sinh học môi trường	Đúng	
22	Cơ sở công nghệ sinh học. T. 2, Công nghệ hóa sinh	Calestous, Juma	Princeton University Press	2014	1	Sinh học	Đúng	
23	Sinh học đại cương. Tập 2, Sinh học thực vật, sinh học động vật và hệ sinh thái	Wen-Huei, Chen	World Scientific Publishing Co. Pte. Ltd.	2011	1	Nuôi cấy mô tế bào thực vật	Đúng	

#### 2.5. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Số TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả Đơn vị xuất bản	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/học phần	Đúng/Không đúng với hồ sơ	Ghi chú
1	Các kỹ thuật chỉ thị DNA trong nghiên cứu đa dạng di truyền nguồn gen và chọn giống thực vật	Nguyễn, Đức Thành	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ 2016	1	Kỹ thuật di truyền	Đúng	
2	Ảnh hưởng của kỹ thuật sử dụng vật liệu hỗ trợ đến hiệu quả nuôi cấy Spirulina platensis sử dụng nước thải chăn nuôi heo sau biogas	ThS. Nguyễn, Thị Liên (c.nhiệm)	2019	1	Công nghệ vi sinh	Đúng	
3	Nấm lớn ở Việt Nam. Tập III	Trịnh, Tam Kiệt	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	3	Nấm ăn và nấm dược liệu	Đúng	

			2013				
4	Hóa học đại cương	Nguyễn Đình Chi	NXB Giáo dục, 2013		Hóa học đại cương	Đúng	
5	Hóa học đại cương	Lê Mậu Quyền	NXB Giáo dục, 2007	3 <sup>rd</sup> edition	Hóa học đại cương	Đúng	
6	Bài tập Hóa học đại cương	Lâm Ngọc Thiềm (chủ biên), Trần Hiệp Hải	NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội, 2003	2 <sup>nd</sup> edition	Hóa học đại cương	Đúng	
7	Hóa học đại cương	Nguyễn Khanh	NXB Bách Khoa Hà Nội, 2010	3 <sup>rd</sup> edition	Hóa học đại cương	Đúng	
8	General Chemistry	Darrell D. Ebbing and Steven D. Gammon	Houghton Mifflin Company, New York, 2009.	9 <sup>th</sup> edition	Hóa học đại cương	Đúng	
9	Organic Chemistry	Robert V. Hoffman	John Wiley & Sons, Inc, 2004	3 <sup>rd</sup> edition	Hóa hữu cơ 1 và 2	Đúng	
10	Modern Analytical Chemistry	David Harvey	McGraw-Hill Companies, Inc, 2000.	1 <sup>st</sup> edition	Hóa phân tích 1 và 2	Đúng	
11	Hóa học vô cơ tập 1, 2 và 3	Hoàng Nhâm	NXB Giáo Dục, 2005.	7 <sup>th</sup>	Hóa vô cơ 1 và 2	Đúng	
12	Phân loại học thực vật : Giáo trình dùng cho các trường đại học Sư phạm	Hoàng Thị Sản	Giáo dục 2009	10	<i>Thực vật học</i>	Đúng	
13	Gen vị kỷ	Dawkins, Richard, 1941-	Tri thức 2012	1	Di truyền học	Đúng	

## 2.6. Danh sách các cơ sở thực hành thực tập ngoài cơ sở đào tạo



<b>STT</b>	<b>Cơ sở hợp tác</b>	<b>Thời gian kí kết</b>
1	Trung tâm công nghệ sinh học tp Hồ Chí Minh	2019
2	Công ty MHD Pharma, tp HCM	2018
3	Công ty Vinareishi, Bình Dương	2019
4	Công ty sữa Yakul	2020
5	Trung tâm gia súc lớn-Bình Dương	2021
6	Phòng khám đa khoa Bạch Đằng	2021
7	Trung tâm y tế dự phòng-Tỉnh Bình Dương	2021
8	Trung tâm sốt rét-Ký sinh trùng-Tỉnh Bình Dương	2021

Hồ sơ kèm Biên bản kiểm tra điều kiện thực tế của cơ sở.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
 (đã ký)

**TS Ngô Hồng Điệp**

**ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO<sup>3</sup>**

Tên ngành: **CÔNG NGHỆ SINH HỌC**;

Mã số: **7420201**

Trình độ đào tạo: Đại học chính quy

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo;  
Ủy ban nhân tỉnh Bình Dương.

**Phần 1. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO**

**1.1. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

- Trường Đại học Thủ Dầu Một thành lập theo Quyết định số 900/QĐ -TTg ngày 24/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tên tiếng Anh: THU DAU MOT UNIVERSITY (TDMU)

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương

- Địa chỉ của Trường: Số 6, đường Trần Văn Ôn, phường Phú Hòa, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0650. 3822.518 Fax: 0650.3837.150

- Website: <http://tdmu.edu.vn>

- Loại hình trường: Công lập

- Tổng số giảng viên, cán bộ viên chức của Trường tính đến 10/2020 là: 717 người. Số giảng viên là 632 người, về chức danh và trình độ đào tạo cụ thể như sau: GS: 2, PGS-TS: 18, TS: 115, ThS: 503 với 100 CB-GV đang làm nghiên cứu sinh trong và ngoài nước.

Từ khi được thành lập đến nay Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo ở cả 04 bậc: Tiến sĩ, thạc sĩ, đại học và cao đẳng. Với nhiều loại hình đào tạo từ chính quy tập trung đến vừa làm vừa học, hoàn chỉnh chương trình đại học, cao đẳng và các khóa học bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, các lớp chuyên đề ngắn hạn.

Hòa chung với công tác đào tạo nguồn nhân lực với cả nước, Trường Đại học Thủ Dầu Một luôn nhận thức rõ những thay đổi trong bối cảnh hội nhập và cạnh tranh toàn cầu về phương diện quốc gia lẫn quốc tế, cũng như nhu cầu cần thiết phải có một hướng tiếp cận hoàn toàn mới đối với nền giáo dục đại học. Để đáp ứng khả năng yêu cầu ngày càng

<sup>3</sup> Phụ lục III (Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

cao của xã hội đối với công nghệ giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, Trường đã phát triển theo định hướng là Trường đại học đào tạo đa ngành, đa cấp, đa lĩnh vực.

**\* Về các chuyên ngành đào tạo:**

Tính đến năm học 2020-2021, Trường Đại học Thủ Dầu Một đào tạo 11 chương trình thạc sĩ, 50 ngành đào tạo trình độ đại học, 1 ngành đào tạo tiến sĩ. Trong đó, các chuyên ngành đào tạo trình độ đại học cụ thể là:

- 50 ngành đào tạo trình độ đại học, bao gồm:
  - + Khôi sư phạm: 4 ngành;
  - + Khôi kinh tế: 5 ngành;
  - + Khôi ngoại ngữ: 2 ngành;
  - + Khôi mỹ thuật – âm nhạc: 5 ngành;
  - + Khôi tự nhiên – thực phẩm: 6 ngành;
  - + Khôi khoa học quản lý: 8 ngành;
  - + Khôi kỹ thuật – công nghệ: 9 ngành;
  - + Khôi kiến trúc – xây dựng – quy hoạch: 5 ngành;
  - + Khôi hoa học xã hội và nhân văn: 6 ngành;

- 11 ngành đào tạo thạc sĩ: Lịch sử Việt Nam, Văn học Việt Nam, Khoa học môi trường, Kế toán, hệ thống thông tin, Quản trị kinh doanh; Quản lý giáo dục, Ngôn ngữ anh, Công tác xã hội, Tài chính ngân hàng và Luật kinh tế.

- 01 ngành đào tạo tiến sĩ: lịch sử Việt Nam.

- Đào tạo thường xuyên: Trung cấp liên thông đại học, Cao đẳng liên thông đại học, Đại học văn bằng 2 và Đại học vừa làm vừa học.

**\* Về tổ chức bộ máy đào tạo:**

1. Chủ tịch hội đồng trường: 01 người
2. Ban giám hiệu: 03 người
2. Đảng bộ: 183
3. Khoa: 8 khoa (bao gồm các Khoa: Kinh Tế, Kiến trúc, Đào tạo kiến thức chung; Công nghệ thực phẩm; Ngoại ngữ; Sư phạm; Khoa học Quản lý; Công nghiệp văn hoá).

Trung tâm – viện: 10 trung tâm, bao gồm: Tuyển sinh, Thị trường Lao động, Ngoại ngữ, Đào tạo quốc tế, Công nghệ thông tin, Giáo dục thường xuyên, Học liệu, , Đào tạo kỹ năng xã hội, Dịch vụ đại học, Kiểm định và tư vấn xây dựng; và 05 Viện gồm: Viện đào tạo sau đại học, Viện kỹ thuật công nghệ, Viện Phát triển ứng dụng, Viện phát triển chiến lược, Viện Đông Nam bộ.

**\* Về nghiên cứu khoa học:**

- Hạ tầng khoa học công nghệ đảm bảo cho học tập và nghiên cứu. Hiện nay, Trường đã mạnh dạn đầu tư các máy móc hiện đại, phục vụ cho thí nghiệm, thực hành, nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và môi trường. Điển hình là: Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) trị giá hơn 1,6 tỷ đồng; Máy quang phổ hồng ngoại chuyên đổi Fourier (638 triệu đồng); Máy quang phổ hấp thụ UV-vis/NIR (470 triệu đồng);...

- Huy động tối đa các nguồn lực tài chính và con người của cả nước để thực hiện các dự án khoa học

Thông qua Đề án NCKH về miền Đông Nam Bộ, Trường hiện đang là đầu mối liên kết các nhà khoa học của vùng, của cả nước; các cơ sở, đơn vị nghiên cứu như: các Sở khoa học Công nghệ các tỉnh thành Đông Nam Bộ, các Viện nghiên cứu khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, Quỹ phát triển công nghệ Quốc gia Nafoted, các Trường Đại học,... để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với miền Đông Nam Bộ và phục vụ cho sự phát triển kinh tế xã hội của vùng và đặc biệt là cho tỉnh Bình Dương.

Tổ chức thành công các Hội thảo Quốc gia: “Chiến thắng Điện Biên Phủ - Những vấn đề lịch sử”, “20 năm đô thị hóa Nam Bộ - Lý luận và thực tiễn” (năm 2014); các Hội thảo Quốc tế: “Nền móng và giải pháp địa kỹ thuật xây dựng”(năm 2013); “Việt Nam – 40 năm thống nhất, phát triển và hội nhập” (năm 2015) với sự tham gia của các học giả nổi tiếng của Việt Nam và thế giới như: GS.TSKH. Vũ Minh Giang (Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam), GS. Tsuboi (Đại học Waseda, Nhật Bản), GS. Thayer (Học viện Quốc phòng Úc)...

**Năm học 2019-2020**, Trường đã gửi hồ sơ tham dự tuyển chọn chủ trì thực hiện 03 đề tài do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (Nafosted) tài trợ, 01 dự án do Quỹ Đổi mới sáng tạo Vingroup (VINIF) tài trợ; quản lý thực hiện 01 đề tài cấp Quốc gia, 02 đề tài do Quỹ Nafosted tài trợ, 01 đề tài cấp tỉnh Bến Tre; quản lý 118 đề tài cấp cơ sở. Đến nay, có 26 đề tài cấp cơ sở (23 của GV, 03 của SV) đã được nghiệm thu xếp loại đạt trở lên, 48 đề tài đã ký hợp đồng thực hiện, 09 đề tài đã xét duyệt đề cương nhưng chưa ký hợp đồng, 35 đề tài chưa xét duyệt đề cương. Nhìn chung, nhiều đề tài đã thực hiện đúng theo hợp đồng, đã nghiệm thu, có kết quả ứng dụng. Số lượng đề tài gia hạn đã giảm hơn nhiều so với các năm trước; tuy nhiên, nhiều đề tài đã được phê duyệt trong danh mục nhưng chủ nhiệm đề tài chậm làm đề cương để hội đồng thông qua, hoặc đã được thông qua đề cương nhưng chậm hoàn chỉnh lại đề thẩm định kinh phí.

Trong năm học 2020-2021, Trường đã ký Hợp đồng biên soạn 32 tài liệu, tổ chức nghiệm thu 22 tài liệu (gồm 01 sách chuyên khảo, 02 giáo trình, 13 sách tham khảo và 06 sách hướng dẫn học tập), xuất bản 17 tài liệu (gồm 01 sách chuyên khảo, 02 giáo trình, 14 sách tham khảo). Các tài liệu được phát hành, lưu hành nội bộ phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học tại Trường.

Trong năm học qua, cán bộ, giảng viên của Trường đã công bố 491 bài báo khoa học trên các tạp chí; trong đó, có 215 bài được đăng ở các tạp chí nước ngoài, 276 bài được đăng ở các tạp chí trong nước. Đặc biệt có 83 bài báo được đăng ở các tạp chí khoa học uy tín thuộc danh mục ISI của các giảng viên thuộc Khoa Công nghệ Thực phẩm (20 bài), Khoa Kiến trúc (01 bài), Khoa Kỹ thuật - Công nghệ (07 bài), Khoa Kinh tế (01 bài), Khoa Khoa học Quản lý (04 bài) Trung tâm Nghiên cứu - Thực nghiệm (17 bài), Phòng Khoa học (04 bài), Phòng Đào tạo Sau Đại học (01 bài), Ban Giám hiệu (04 bài) và Hợp tác ngoài Trường (24 bài); 88 bài báo được đăng ở các tạp chí khoa học uy tín thuộc danh mục Scopus. Bên cạnh đó, cán bộ, giảng viên của Trường cũng đã tích cực viết bài tham luận, báo cáo khoa học cho các hội nghị, hội thảo khoa học các cấp với 662 bài. Trong đó, có 65

bài ở cấp Quốc tế, 108 bài ở cấp Quốc gia, 468 bài ở cấp Trường, 21 bài ở cấp khoa và nhiều bài báo cáo cho seminar cấp bộ môn.

***Ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ.***

Nhà trường đã tổ chức hoạt động tập huấn và chuyển giao công nghệ cho nhiều tổ chức, địa phương trong cả nước như: tổ chức tập huấn quy trình nuôi trồng nấm linh chi tại Cao đẳng Cộng đồng Cà Mau tháng 8/2019; chuyển giao quy trình sản xuất cao đông trùng hạ thảo với Công ty Cổ phần MHD InnoCare; chuyển giao quy trình trồng nấm, phối nấm cho ông Phạm Trí Việt, Công ty Cổ phần Đại Nam, Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng Thamifood ...

Nhìn chung, hoạt động ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội cũng như thực hiện dịch vụ khoa học và công nghệ của Nhà trường tiếp tục phát triển, tạo ra và chuyển giao nhiều sản phẩm mang tính ứng dụng cao.

***Xây dựng và triển khai thực hiện các dự án đầu tư phát triển, dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, các phòng thí nghiệm trọng điểm, liên ngành và chuyên ngành***

Các đề án, chương trình nghiên cứu của Nhà trường tiếp tục được xây dựng, triển khai trong năm học 2019-2020 gồm có:

- Đề án Phát triển hoạt động khoa học và công nghệ đến năm 2020 của Trường;
- Đề án Nghiên cứu khoa học về miền Đông Nam bộ;
- Chương trình nghiên cứu “Dạy và học theo triết lý giáo dục hòa hợp tích cực tại Đại học Thủ Dầu Một”;
- Chương trình nghiên cứu xuyên ngành: Từ lý thuyết đến thực tiễn;
- Chương trình nghiên cứu “Liên kết vùng đô thị - trường hợp điển cứu Bình Dương - Tp. Hồ Chí Minh - Đồng Nai”
- Chương trình nghiên cứu “Đổi mới Phương pháp giảng dạy chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn Đại học Thủ Dầu Một – Đối sánh với một số đại học khu vực phía Nam và thế giới”.

Nhà trường luôn chú trọng đầu tư phát triển các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, các phòng thí nghiệm, thực hành. Trong năm học 2019-2020, Trường tiếp tục đầu tư kinh phí mua các thiết bị, hóa chất, dụng cụ thực hành, dụng cụ thí nghiệm phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học với tổng số tiền hơn 1 tỷ đồng.

Để tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ nhằm góp phần thực hiện Chiến lược phát triển Nhà trường theo định hướng ứng dụng chất lượng cao, Trường đã giao cho một số đơn vị chức năng làm đầu mối trong việc hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu, các phòng thí nghiệm. Viện Phát triển Chiến lược phối hợp với GS.TS. Zafar U. Ahmed tổ chức thành công khóa tập huấn “Viết bài báo công bố trên các tạp chí Scopus” thu hút khoảng 200 lượt người tham gia. Trung tâm Nghiên cứu – Thực nghiệm triển khai xây dựng và đưa vào vận hành Phòng Thí nghiệm Fablab Công nghệ

sinh học ứng dụng tỉnh Bình Dương tại trường Đại học Thủ Dầu Một phục vụ khởi nghiệp sáng tạo theo Quyết định phê duyệt số 2361/QĐ-UBND ngày 15/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Nhà trường cũng xây dựng và đưa vào vận hành Phòng thí nghiệm công nghệ tế bào ứng dụng nhằm phục vụ công tác nghiên cứu và phát triển các dịch vụ nghiên cứu trên tế bào.

Trường cũng tiếp tục triển khai Nghị định 99/2014/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về Quy định việc đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học bằng việc xây dựng và thực hiện định mức thưởng cho tác giả các bài báo được đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI, tạp chí có thang điểm trong danh mục của Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước. Tổng số tiền thưởng cho các tác giả bài báo của năm học 2019-2020 hơn 2 tỷ đồng.

### ***Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên và học viên***

Năm học 2019-2020, có 319 đề tài của sinh viên đăng ký tham gia Cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học, trong đó có 248 đề tài được giao cho sinh viên thực hiện. Đến cuối năm học đã có 162 đề tài được nghiệm thu xếp loại Đạt trở lên ở cấp khoa; trong đó, có 36 đề tài đạt Giải thưởng “Tài năng khoa học trẻ Đại học Thủ Dầu Một” lần VIII – năm 2020. Từ kết quả thực hiện đề tài của mình, các nhóm sinh viên đã công bố 62 báo cáo khoa học được đưa vào tập Kỷ yếu Ngày hội Khoa học sinh viên của Trường; 07 bài báo tạp chí trong nước, 01 bài tham luận đăng Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế (tổ chức ở Ấn Độ), 02 bài tham luận đăng Kỷ yếu Hội nghị Khoa học Quốc gia, 01 bài tham luận đăng Kỷ yếu Hội thảo cấp trường. Tổng kinh phí Trường hỗ trợ cho sinh viên nghiên cứu khoa học năm học 2019-2020 là 812.000.000 đồng.

Đặc biệt, trong năm học này, sinh viên cũng tham gia và đạt giải thưởng ở cuộc thi ngoài trường như: 01 Giải Khuyến khích Cuộc thi SV NCKH cấp Bộ năm 2019; 01 Giải Khuyến khích Cuộc thi “Kiến trúc xanh SV Việt Nam”; 01 Giải Ba và 01 Giải Khuyến khích Giải thưởng Tài năng Lương Văn Can 2019; 03 Giải Khuyến khích Giải thưởng Đồ án Xuất sắc năm 2019; 01 Giải Ba Cuộc thi Học sinh, Sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” năm 2019; 01 Giải Ba (khối chuyên Tin) và 01 Giải Khuyến khích (khối không chuyên Tin) Cuộc thi Olympic Tin học SV Việt Nam năm 2019; 01 Giải Nhất (Bảng SV) Cuộc thi IoT Startup năm 2019; 01 Giải Nhất Cuộc thi Be Green! V2work Enterprising Ideas Competition 2019; 01 Giải Ba Hội thi Sáng tạo Kỹ thuật tỉnh Bình Dương năm 2017-2019.

Nhằm tạo diễn đàn trao đổi mang tính học thuật dành cho sinh viên và học viên cao học, Trường cũng đã tổ chức thành công Ngày hội Khoa học sinh viên lần VIII – năm 2020 và Ngày hội Khoa học cán bộ, giảng viên trẻ và học viên cao học lần IV – năm 2020 với gần 1.000 lượt sinh viên, học viên tham dự. Các khoa đã chủ động trong việc tập huấn, bồi dưỡng những kỹ năng cần thiết để hỗ trợ cho sinh viên nghiên cứu khoa học.

### ***Hoạt động hợp tác trong và ngoài nước về khoa học và công nghệ***

Năm học 2019-2020, Nhà trường tiếp tục mở rộng các mối quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học và viện nghiên cứu, đặc biệt là với các đối tác truyền thống trong nước và các đối tác nước ngoài đến từ khu vực Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Mỹ, Anh,... trên các mặt: học tập kinh nghiệm, liên kết đào tạo, hợp tác nghiên cứu khoa học. Trường

tiếp tục ký kết bản ghi nhớ hợp tác MOU với 06 trường đại học trên thế giới: Đại học Chung Nam (Hàn Quốc); Đại học dân tộc Quảng Tây (Trung Quốc); Đại học Negeri Surabaya (Indonesia), Dinamika (Indonesia); GIET University (India); DESL (Myanmar). Đặc biệt, Trong năm học này, Trường đã liên hệ với các đối tác nước ngoài mang về nhiều suất học bổng ngắn hạn, tài trợ dành cho sinh viên và giảng viên: Đoàn sinh viên và giảng viên khoa Ngoại ngữ sang Đại học Trung Hưng, Đài Loan học tiếng Hoa và giao lưu văn hóa; sang Đại học Bách khoa Qué Lâm, Trung Quốc dự trại hè nâng cao trình độ tiếng Hoa; sang Đại học Rambhai Barni Rajabhat, Thái Lan thi hùng biện tiếng Anh, tìm hiểu môi trường giáo dục Thái Lan, giao lưu văn hóa; sang Đại học Tĩnh Nghi, Đài Loan giao lưu và học tập; 01 đoàn sinh viên khoa Ngoại ngữ tham gia trại hè quốc tế tại Đại học Trường Vinh, Đài Loan; 01 đoàn sinh viên sang Đại học Bình Đông, Đài Loan tham gia hoạt động giao lưu sinh viên quốc tế; 01 sinh viên khoa Kinh tế tham gia trại hè quốc tế tại Đại học Trường Vinh, Đài Loan; 01 đoàn sinh viên tham gia giao lưu văn hóa tại Indonesia theo chương trình P2A...

Tiêu biểu là việc phối hợp, hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu để tổ chức thành công các hội thảo khoa học có quy mô lớn như: Hội thảo Quốc tế “Máy tính hiệu năng cao cho nghiên cứu khoa học và ứng dụng thực tiễn” (phối hợp với phối hợp với Trường Đại học Việt Nhật – Đại học Quốc gia Hà Nội); Hội nghị Quốc tế lần thứ 5 về Nghiên cứu về tính toán thông minh trong kỹ thuật, năm 2020 (The 5th International Conference on Research in Intelligent and Computing in Engineering — RICE 2020) (phối hợp với Viện Kỹ thuật Công nghiệp Kalinga, Ấn Độ); Hội nghị Năm học toàn quốc lần thứ II (phối hợp với Hội Năm học Việt Nam)...

Trường cũng đã thiết lập quan hệ hợp tác nghiên cứu, chuyên gia công nghệ và hỗ trợ phát triển sản phẩm với các cơ quan, doanh nghiệp trong và ngoài nước như: Công ty Cổ phần MHD InnoCare, Công ty cổ phần Đại Nam, Công ty dược phẩm Khải Anh, Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng Thamifood...

Một số cán bộ, giảng viên của Trường cũng thường xuyên hợp tác, tham gia thành viên trong các nhóm nghiên cứu với những chuyên gia ngoài trường trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học các cấp, cùng công bố các bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế,... Trong năm học, Nhà trường đã cử 77 lượt cán bộ, giảng viên tham dự hội nghị, hội thảo khoa học, các lớp tập huấn bồi dưỡng.

### ***Xây dựng hệ thống thông tin về hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường***

Trong năm 2019-2020, Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một xuất bản 6 kỳ, 1.800 bản in, đăng 80 bài báo khoa học của các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên trong và ngoài trường.

Tạp chí điện tử Thu Dau Mot University Journal Of Science đã hoạt động từ tháng 10/2019, đến nay đã xuất bản 4 kỳ, đăng tải 40 bài báo khoa học của các nhà khoa học, cán bộ giảng viên trong nước và nước ngoài. Đã có một số tác giả từ một số trường đại học của Đài Loan, Các Tiểu vương quốc Ả Rập (UAE) đăng bài ở tạp chí điện tử Thu Dầu Một University Journal Of Science. Tạp chí cũng đã hoàn thiện phần mềm quản lý xuất bản tạp chí khoa học điện tử theo chuẩn mực quốc tế.

Trung tâm Học liệu tiếp tục được đầu tư phát triển nhằm phục vụ tốt hoạt động giảng dạy, học tập, nghiên cứu của cán bộ, giảng viên và người học.

Nhà trường đầu tư hệ thống kiểm soát an ninh, thiết bị cần thiết để Trung tâm Học liệu chuyển đổi từ quản lý mã vạch sang quản lý bằng công nghệ RFID. Trang học liệu số TDMU chuyên về học liệu điện tử đã đưa vào phục vụ bạn đọc, tính năng tìm kiếm nhanh học liệu đã được tích hợp trên Website để người dùng dễ dàng tra cứu, phần mềm tra soát trùng lặp cũng được Trung tâm đưa vào chạy thử nghiệm.

Năm học 2019-2020, Trung tâm Học liệu tiếp tục cập nhật bổ sung theo từng số phát hành 73 tạp chí chuyên ngành, 1.486 nhan đề 5.079 bản sách giấy và 133 ebook ngoại văn, mua quyền truy cập 08 cơ sở dữ liệu trong và ngoài nước với tổng kinh phí gần 2 tỷ. Đồng thời tiếp nhận 274 khóa luận – luận văn, đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, học viên cao học và 65 ebook của giáo viên.

Toàn bộ tài liệu giấy được gắn chip điện tử để quản lý lưu thông bằng sóng điện từ. Thêm vào cơ sở dữ liệu điện tử 1.764 file toàn văn và chuyển hơn 24.000 file điện tử sang Trang học liệu số để người dùng dễ dàng đọc online. Cấp mới 628 tài khoản Thư viện số và ký kết hợp tác chia sẻ với 02 trường đại học trong nước để người dùng sử dụng nguồn tài nguyên điện tử liên kết. Phục vụ 16.897 lượt mượn tài liệu về nhà, 13.339 lượt tải ebook tại website Thư viện số, 562.529 lượt truy cập sử dụng Trang học liệu số TDMU và 101.597 lượt truy cập các CSDL ngoại văn.

Nhà trường đã tổ chức 01 tọa đàm cấp Trường “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh”; tổ chức 06 hội thảo khoa học cấp Trường với các chủ đề: “Tư tưởng của Lênin với cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay”, “Kế toán – Tài chính và xu hướng giảng dạy trong thời đại mới”, “Kiến trúc và xây dựng hướng đến phát triển bền vững năm 2020”, “Dạy và học các môn khối ngành Khoa học Xã hội và Nhân văn trong nhà trường hiện nay – lần 1”, “Dạy học trải nghiệm – Những vấn đề lí luận và thực tiễn”, “Sơ thảo lần thứ nhất những luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa” của V.I. Lênin và con đường giải phóng dân tộc của Nguyễn Ái Quốc”; tổ chức 02 Ngày hội Khoa học dành cho cán bộ, giảng viên trẻ, học viên cao học và sinh viên; tổ chức 02 hội thảo, hội nghị khoa học cấp Khoa và nhiều seminar ở các cấp.

### ***Hỗ trợ xác lập và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thương mại và chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ theo quy định hiện hành***

Trong năm học 2019-2020, Nhà trường đã xuất bản 17 quyển sách (gồm 01 sách chuyên khảo, 02 giáo trình, 14 sách tham khảo). Trường cũng tiếp tục triển khai việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Đến tháng 10/2020 đã có 18 nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước của Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và công nghệ tỉnh Bình Dương.



Tháng 10/2019, Trường đã phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức thành công khóa “Tập huấn về Sở hữu trí tuệ dành cho cán bộ, giảng viên và sinh viên”. Khóa học thu hút hơn 150 lượt người tham dự, trong đó có 79 học viên được cấp giấy chứng nhận hoàn thành khóa học.

Trong năm học, Nhà trường đã hỗ trợ cán bộ, giảng viên đăng ký 04 kiểu dáng công nghiệp, 04 giải pháp hữu ích, 03 sáng chế, 01 nhãn hiệu. Đặc biệt, Trường có 01 nhãn hiệu (logo của Trường) được Cục Sở hữu trí tuệ đồng ý cấp văn bằng bảo hộ; giảng viên Trường được Cục Sở hữu trí tuệ cấp 01 Bằng độc quyền giải pháp hữu ích với giải pháp “Mô đun giàn giáo xếp”.

#### **\* Về đội ngũ cán bộ, giảng viên có học hàm, học vị:**

Tổng số giảng viên, cán bộ viên chức của Trường tính đến 10/2020 là: 717 người. Số giảng viên là 632 người, về chức danh và trình độ đào tạo cụ thể như sau: GS: 2, PGS-TS: 18, TS: 115, ThS: 503 với 100 CB-GV đang làm nghiên cứu sinh trong và ngoài nước. Song song với việc xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học cơ hữu, nhà trường được sự cộng tác hỗ trợ của nhiều nhà khoa học có trình độ chuyên môn cao thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội và các trường đại học uy tín trong và ngoài nước...

#### **\* Về tình hình hợp tác quốc tế:**

Từ năm 2013 đến nay, Trường đã cử nhiều lượt cán bộ, giảng viên đi học tập kinh nghiệm ở nước ngoài. Điển hình: học tập, trao đổi kinh nghiệm tại trường Đại học Thammasat (Vương Quốc Thái Lan); tham dự “Diễn đàn giáo dục Đài – Việt” lần thứ 3 (Trường Đại học Nghĩa Thu, thành phố Cao Hùng); tham dự Hội nghị CDIO thế giới lần thứ 11 (Trường Đại học Công nghệ Thông tin Thành Đô, tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc) và thực hiện thành công báo cáo xin gia nhập Tổ chức CDIO thế giới. Hiện nay Trường Đại học Thủ Dầu Một là thành viên thứ 3 của Việt Nam tham gia tổ chức CDIO thế giới sau Đại học Quốc gia TP HCM và Đại học Duy Tân,...

Hoạt động quan hệ quốc tế của Nhà trường tiếp tục mở rộng. Trường đã tiếp đoàn đại biểu Trường Đại học Kyungsung, Viện Trao đổi Văn hóa Quốc tế Hàn Quốc, Trường Nhật ngữ An (Nhật Bản), Đại học Nam Columbia, Đại sứ quán Australia tại Hà Nội,... để tìm hiểu trao đổi, mở rộng quan hệ hợp tác; ký biên bản ghi nhớ hợp tác với Đại học Woosong về thành lập Trung tâm Hàn ngữ, trao đổi Chương trình đào tạo và giảng viên; ký biên bản ghi nhớ hợp tác với Học viên Kinh tế Kỹ thuật Bình Đông – Đài Loan để hợp tác đào tạo cho doanh nhân Đài Loan đang làm việc tại các tỉnh Đông Nam Bộ.

Hiện Trường đang cùng với Đại học Kyungsung thực hiện các bước cần thiết để thành lập Trung tâm ngôn ngữ Hàn – Việt đặt tại Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Hiện Trường đang đào tạo 25 sinh viên Lào, theo học các ngành Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng và Công nghệ thông tin.

#### **\* Về cơ sở vật chất của Nhà trường:**

+ Về quy mô đất: Tổng diện tích đất: 64,36 ha

+ Về cơ sở vật chất: Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo: 30.867,2m<sup>2</sup>

*Trong đó:*

1. Diện tích giảng đường/phòng học: 18.784,2m<sup>2</sup> (với 136 phòng học, 13 phòng bộ môn), các phòng học được trang bị đầy đủ máy chiếu, hệ thống âm thanh, chiếu sáng, hệ thống wifi phủ sóng trong toàn trường,...
2. Phòng Thư viện: 992m<sup>2</sup> (gồm 01 kho sách, 01 phòng đọc, 01 phòng đọc giảng viên).
3. Phòng thí nghiệm: 4,654m<sup>2</sup> (gồm 21 phòng)
4. Nhà xưởng thực hành: 3.102,68m<sup>2</sup>

**\* Về công tác quản trị đại học**

Trường thực hiện mô hình quản trị trường Đại học 02 cấp: cấp Trường và cấp Khoa; phân cấp quản lý và phân quyền tự chủ cho các khoa chủ động thực hiện nhiệm vụ được giao.

Công tác quản lý có nhiều chuyển biến tích cực. Bộ máy được sắp xếp hợp lý với 14 khoa, 18 phòng, ban chức năng và 08 trung tâm. Đã ban hành các quy định, quy chế, quy trình để giải quyết công việc. Đã xây dựng cơ chế phối hợp giữa các phòng, ban, khoa; cơ chế kiểm tra, giám sát.

Trang thông tin điện tử của Trường được xây dựng và ngày càng hoàn thiện, là kênh thông tin chủ lực đẩy mạnh truyền thông cho Nhà trường, tạo dựng thương hiệu và quảng bá hình ảnh.

**\* Về công tác đảm bảo chất lượng**

Hiện nay, Nhà trường đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các ngành học, ở cả hệ chính quy và thường xuyên. Công tác đào tạo của Trường được quản lý bằng phần mềm Edusoft, tích hợp các tiện ích: từ đăng ký môn học đến nhập điểm, xem thời khóa biểu,...

Từ năm học 2014-2015, triển khai thực hiện đề xướng CDIO để phát triển chất lượng đào tạo một cách toàn diện và có hệ thống. Đây được xem là hướng cải tiến mới mà Đại học Quốc gia Tp. HCM và các Đại học thành viên đang tích cực áp dụng.

CDIO là kim chỉ nam hướng dẫn công tác nâng cao chất lượng đào tạo được thực hiện liên tục và hiệu quả. Đảm bảo vững chắc từng bước đạt được các tiêu chuẩn kiểm định Việt Nam, khu vực (AUN) và thế giới như chiến lược đặt ra.

Năm 2014, hoàn thành đánh giá trong. Trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận hoàn thành đánh giá trong và được xếp hạng thứ 196 trên tổng số 345 trường Đại học tại Việt Nam.

Tháng 11/2017, Trường đã đạt chuẩn chất lượng giáo quốc gia.

Tháng 12/2017, Trường là thành viên liên kết của tổ chức AUN.

Năm 2020 trường có 4 Chương trình đào tạo đạt chuẩn AUN, 4 CTĐT đạt chuẩn MOET. Năm 2020-2021 tiếp tục có 7 chương trình đào tạo được kiểm định theo chuẩn MOET.

Thành lập Ban phát triển chất lượng đào tạo, là lực lượng nòng cốt, chuyên trách và điều phối việc cải tiến nội dung, chất lượng chương trình theo CDIO của toàn Trường. Mục

tiêu là để chương trình đào tạo được cải tiến không ngừng và chất lượng đào tạo luôn luôn được nâng lên.

## **1.2. KẾT QUẢ KHẢO SÁT, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NHU CẦU NGUỒN NHÂN LỰC NGÀNH ĐĂNG KÝ ĐÀO TẠO**

### **1.2.1 Kết quả khảo sát nguồn nhân lực**

Viện Chiến lược và Chương trình Giáo dục thuộc Bộ GD-ĐT cho biết, đến năm 2020, nước ta sẽ cần ít nhất là 30.000 lao động chuyên sâu trong lĩnh vực này.

Tỉnh Bình Dương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nơi có tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa cao nhất cả nước; riêng trên địa bàn tỉnh hiện có 28 KCN với 1.280 dự án đầu tư vào các KCN tạo việc làm cho hơn 200 ngàn công nhân lao động (và dự kiến đến năm 2020 có khoảng 40 KCN) đã đem lại giá trị sản phẩm thực tế cho tỉnh rất cao. Do đó, nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng phục vụ cho các công tác chuyên môn có liên quan đến công nghệ sinh học trong các khu công nghiệp, các nhà máy, xí nghiệp, các cơ quan quản lý nhà nước,... cũng rất lớn.

Chính vì vậy, việc phát triển ngành Công nghệ sinh học tại Trường ĐH Thủ Dầu Một – tỉnh Bình Dương là cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu cấp bách của đất nước, vùng, tỉnh về nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn nhằm nắm bắt công nghệ mới, đưa các ứng dụng khoa học công nghệ vào phục vụ sản xuất và đời sống.

### **1.2.2 Thực tiễn đào tạo Công nghệ sinh học ở vùng kinh tế trọng điểm phía Nam**

Đào tạo về Công nghệ sinh học bậc đại học của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hiện có ở một số trường Đại học sau đây:

- Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Bách Khoa Thành phố Hồ Chí Minh thành lập Bộ môn Công nghệ sinh học thành lập ngày 1/8/2001 (thuộc Khoa Kỹ thuật hóa học), hiện nay khoa đào tạo ngành Công nghệ sinh học, khoảng 300 - 400 kỹ sư được đào tạo hàng năm.

- Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh thành lập Bộ môn Công nghệ sinh học từ năm 2001 (theo Quyết định số 240/2001/QĐ-TCHC do hiệu trưởng trường ký ngày 19/2/2001). Hàng năm đào tạo khoảng 200 kỹ sư công nghệ sinh học.

- Ngoài ra ngành Công nghệ sinh học còn được đào tạo tại các Trường: Đại học Sư phạm kỹ thuật TP.HCM, Đại học Công nghiệp thực phẩm TP.HCM,...

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các công ty nước ngoài tăng cường đầu tư vào Việt Nam, trong đó có rất nhiều công ty đầu tư vào lĩnh vực Công nghệ sinh học, thực phẩm, dược phẩm, đồ uống như: đồ giải khát, bia, rượu, các nhà máy sản xuất đồ hộp, mì sợi, các loại thực phẩm chức năng.... nguồn nhân lực cung cấp cho thị trường lao động về Công nghệ sinh học còn rất thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu về năng lực kiến thức.

Do đó, việc mở ngành đào tạo tại Trường Đại học Thủ Dầu Một là yêu cầu cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực rất lớn tại chỗ cho các khu Công

ngiệp, nhà máy, xí nghiệp, các cơ quan quản lý của tỉnh Bình Dương và lân cận là Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Đắk Nông,...

### **1.3. KẾT QUẢ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG ĐỐI VỚI NHỮNG NGÀNH ĐANG ĐÀO TẠO CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

Năm học đầu tiên sau ngày thành lập (2009), Trường chỉ đào tạo 06 ngành đại học, 06 ngành cao đẳng với tổng quy mô sinh viên 2.288.

Đến năm học 2020 - 2021, Trường đang đào tạo 50 ngành đại học, 11 ngành cao học, 1 ngành tiến sĩ với tổng quy mô 18.660 sinh viên (16.538 sv chính quy, 2.122 sv thường xuyên); 1.031 học viên sau đại học, tăng gấp 08 lần sau 11 năm hoạt động.

Sau 11 năm hoạt động, Trường đã có 19.780 sinh viên tốt nghiệp với tỉ lệ khá, giỏi cao: 45%. Hầu hết sinh viên ra trường đều tìm được việc làm phù hợp, đạt tỷ lệ: 86,21% đối với hệ cao đẳng và 85,24% đối với hệ đại học, đặc biệt là sinh viên ngành sư phạm được các đơn vị người sử dụng lao động đánh giá cao.

### **1.4. GIỚI THIỆU VỀ KHOA SẼ TRỰC TIẾP ĐẢM NHẬN NHIỆM VỤ ĐÀO TẠO NGÀNH ĐĂNG KÝ ĐÀO TẠO**

#### **1.4.1 Sự ra đời, chức năng, nhiệm vụ**

##### **a) Sự ra đời**

Ngành Công nghệ sinh học thuộc Khoa Công nghệ thực phẩm (tiền thân là khoa Khoa học tự nhiên) của trường Đại học Thủ Dầu Một được thành lập theo Quyết định số 1729/QĐ-ĐHTDM ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một.

##### **b) Chức năng**

- **Chức năng tham mưu:** Tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo, bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học, định hướng phát triển các ngành, chuyên ngành học của Khoa.

- **Chức năng quản lý:** Quản lý công tác chuyên môn, quản lý nhân sự và quản lý sinh viên thuộc trách nhiệm và thẩm quyền.

##### **c) Nhiệm vụ**

1. Xây dựng kế hoạch đào tạo năm học và toàn khóa học, tổ chức thực hiện kế hoạch và nhiệm vụ giảng dạy được giao.

2. Tổ chức biên soạn giáo trình môn học, bài giảng, bài tập thực hành và các tài liệu khác phục vụ công tác đào tạo, quản lý và chịu trách nhiệm về nội dung môn học, chất lượng giảng dạy môn học thuộc Khoa đảm nhiệm.

3. Nghiên cứu nhu cầu đào tạo trong xã hội để phát triển ngành học; từng bước hoàn thiện mục tiêu, chương trình đào tạo, không ngừng đổi mới, hoàn thiện giáo trình, bài giảng, phương pháp giảng dạy và cập nhật các tài liệu phục vụ giảng dạy.

4. Xây dựng kế hoạch nghiên cứu khoa học của Khoa, tổ chức thực hiện các đề tài khoa học được giao, tham gia hội thảo khoa học trong nước, ngoài nước theo chương trình hợp tác của trường.

5. Bồi dưỡng giảng viên mới, tổ chức đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên theo qui định.

6. Phối hợp với các đơn vị chức năng tổ chức đào tạo sau đại học, thuộc lĩnh vực được giao.

7. Tổ chức cho sinh viên năm thứ 3 thứ 4, thuộc Khoa, tiến hành nghiên cứu khoa học, tham gia các câu lạc bộ khoa học của trường để rèn luyện cho sinh viên tính tư duy khoa học và tính chủ động sáng tạo.

8. Tổ chức thực hiện các dự án đào tạo theo chương trình hợp tác quốc tế được trường phân công; chủ động phối hợp với các đơn vị có liên quan để mở rộng quan hệ đối ngoại và hợp tác trong lĩnh vực đào tạo, nghiên cứu khoa học, xây dựng chương trình hợp tác, trình Hiệu trưởng quyết định.

9. Quản lý sinh viên các hệ đào tạo của khoa, sinh viên thuộc diện đào tạo liên thông, đào tạo văn bằng 2 thuộc khoa theo quy chế của Bộ giáo dục và Đào tạo và theo quy định của trường. Thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến quyết định của Hiệu trưởng về quy định đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên hệ chính quy; quy định công tác giáo viên chủ nhiệm; quy định về ban đại diện lớp; đề xuất việc thực hiện chế độ, chính sách cũng như công tác khen thưởng, kỷ luật đối với sinh viên thuộc khoa.

10. Thiết lập mối quan hệ với cựu sinh viên đã tốt nghiệp để thu thập nguồn thông tin cần thiết, nhằm đánh giá chất lượng đào tạo của trường.

11. Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ báo cáo định kỳ về nội dung hoạt động chuyên môn, tình hình và chất lượng giảng dạy của giảng viên cũng như tình hình học tập, rèn luyện của sinh viên thuộc thẩm quyền quản lý của Khoa.

12. Thường xuyên tổ chức sinh hoạt chuyên môn, nhằm nâng cao năng lực làm việc và hiệu quả của công tác đơn vị.

13. Quản lý và sử dụng có hiệu quả lao động, cơ sở vật chất và các phương tiện, thiết bị được nhà trường giao.

#### **1.4.2 Cơ cấu tổ chức khoa**

##### **- Ban chủ nhiệm Khoa**

1. TS. Nguyễn Thị Liên Thương – Phụ trách khoa

2. TS. Nguyễn Thị Kim Chung-Phó Khoa

- **Các tổ bộ môn (chương trình):** có 05 chương trình: Công nghệ sinh học, Vật lý học, Hóa học, Công nghệ thực phẩm, Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm.

- **Nhân sự của Khoa Công nghệ thực phẩm:** hiện có 39 giảng viên, trong đó gồm: 02 Phó giáo sư, 8 Tiến sĩ, 17 Thạc sĩ và 12 NCS.

#### **1.4.3. Các loại hình đào tạo của khoa**

Bậc đào tạo đại học, gồm có 5 ngành hệ đại học chính quy tập trung và 01 ngành cao đẳng chính quy: Thời gian đào tạo 4 năm cho các ngành đại học gồm có các ngành: Sinh học ứng dụng, Hóa học, Công nghệ thực phẩm, Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm.

## 1.5. LÝ DO ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Việc hiểu và ứng dụng công nghệ sinh học có ý nghĩa rất lớn đối với việc phát triển kinh tế xã hội nước ta, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng đời sống con người. Nhận thức được tầm quan trọng đó, các quốc gia phát triển luôn ưu tiên đầu tư rất lớn cho những nghiên cứu và những kế hoạch mang giá trị thực tế cao. Ngành công nghệ sinh học được xem là lĩnh vực vô cùng quan trọng trong cuộc sống của cộng đồng, đặc biệt là các quốc gia như Mỹ, Châu Âu, Nhật, Hàn, Thái Lan,... Ngành này không chỉ bó hẹp ở lĩnh vực thực phẩm mà còn là ngành học của sức khỏe, khoa học thực phẩm và bảo vệ môi trường.

Quyết tâm phát triển công nghệ cao trong đó có công nghệ sinh học được thể hiện qua hàng loạt các văn bản của Đảng và Chính phủ kế tiếp nhau theo thời gian: Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII, Luật KH&CN, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX và Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 khoá IX mới đây. Những quan điểm trên được cụ thể hoá, phát triển phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế khi Việt Nam ra nhập WTO. Giai đoạn từ nay đến năm 2010: Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi kỹ thuật tiên bộ trong ngành nông – lâm – ngư nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm nhằm phát huy có hiệu quả nguồn tài nguyên sinh học nhiệt đới, nâng cao giá trị hàng hóa, tăng sức cạnh tranh của nông sản xuất khẩu ngang bằng với các nước có nền nông nghiệp phát triển trong khu vực. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo thêm nhiều việc làm, cải thiện đáng kể đời sống nhân dân và bộ mặt nông thôn ở Việt Nam. Công nghệ sinh học được chú trọng phát triển các lĩnh vực sau:

**Công nghệ sinh học nông nghiệp – môi trường:** đẩy mạnh nghiên cứu, áp dụng công nghệ trong nuôi cấy mô, kỹ thuật sản xuất rau an toàn và công nghệ nhà màng, trong sơ chế, phân loại, làm sạch, đóng gói với những loại bao bì thích hợp, màng thông minh nhằm tạo ra các nông phẩm chất lượng cao, ổn định và đồng nhất phục vụ xuất khẩu và nhu cầu trong nước. Tập trung giải quyết các công nghệ có quy mô nhỏ và vừa phục vụ yêu cầu sơ chế tại chỗ của các hộ, nhóm hộ, nhằm cung cấp nguyên liệu có chất lượng tốt cho các cơ sở chế biến tập trung.

Chú trọng phổ cập các công nghệ bảo quản sau thu hoạch. Tiếp thu và phổ cập các công nghệ bảo quản lạnh, công nghệ an toàn thực phẩm để bảo quản rau, hoa, quả tươi, các mặt hàng thủy sản, các sản phẩm chăn nuôi phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Nghiên cứu sử dụng chất bảo quản sinh học, chất bảo quản có nguồn gốc tự nhiên, từng bước thay thế chất bảo quản hoá học có độc tính cao.

**Công nghệ sinh học công nghiệp – thực phẩm:** Tiếp cận các công nghệ chế biến và kiểm nghiệm tiên tiến phù hợp, đa dạng, nâng cao chất lượng thực phẩm và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Đặc biệt, chú trọng nâng cấp, hiện đại hoá công nghệ chế biến đối với một số sản phẩm có lợi thế và có triển vọng

xuất khẩu của Việt Nam như gạo, thủy sản, cà phê, chè, điều, cao su, sản phẩm thịt, sữa, rau, quả, nước quả, dầu thực vật v.v...

Hiện đại hoá hệ thống kiểm tra chất lượng nông sản, thực phẩm chế biến theo công nghệ tương hợp với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực nhằm đáp ứng yêu cầu chất lượng hàng xuất khẩu và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong nước.

Chính phủ Việt Nam đã ban hành các văn bản về an toàn sinh học, trong đó vấn đề an toàn thực phẩm rất được quan tâm phát triển nhằm ngăn chặn tình trạng mất an toàn hiện nay. Tháng 10 năm 2004, Việt Nam ban hành về chương trình hành động thực hiện "an toàn sinh học" theo hiệp ước "Cartagena". Trong đó nhấn mạnh thực hiện trên cơ sở pháp lý về an toàn sinh học, các hoạt động được đề cập là vấn đề quản lý, kiểm soát an toàn sinh học đối với các lĩnh vực như: sức khỏe, môi trường, thực phẩm, công nghệ gen... Chính phủ Việt Nam thông qua các Bộ (như Bộ KH-CN, Bộ Tài Nguyên Môi Trường, Bộ Y Tế...) phát triển nhiều chương trình nghiên cứu, đánh giá và chuyển giao về an toàn sinh học trong đó có an toàn thực phẩm, hướng tới việc sử dụng sản phẩm an toàn, sạch và nâng cao sức khỏe.

**Công nghệ sinh học y sinh:** học tập, nghiên cứu trong các lĩnh vực kiểm tra, xét nghiệm các chỉ tiêu cơ bản đánh giá tổng quan tình trạng sức khỏe của các đối tượng người già, người bệnh, trẻ em, để xây dựng kế hoạch chăm sóc nghỉ ngơi, chế độ ăn uống đảm bảo an toàn sức khỏe.

Trước tình hình trên, việc mở ngành đào tạo bậc đại học ngành Công nghệ sinh học tại Trường Đại học Thủ Dầu Một là cần thiết, đóng góp vào chủ trương chiến lược chung của Nhà nước và phục vụ đào tạo nguồn nhân lực cho Bình Dương, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Đông Nam Bộ.

## **Phần 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO VÀ ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH**

### **2.1. CĂN CỨ CHÍNH ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO**

- Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;

- Căn cứ chỉ thị số 50-CT/TW ngày 04/03/2005 của Ban Bí thư về việc Về việc đẩy mạnh phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;

- Căn cứ Nghị định 75/2006/NĐ - CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật Giáo dục;

- Căn cứ Điều lệ trường Đại học ban hành theo quyết định số 58/2010/QĐ - TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ;

- Căn cứ Quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 24/6/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thủ Dầu Một trên cơ sở trường Cao đẳng sư phạm Bình Dương;

- Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Căn cứ công văn số 3281/BGDĐT-GDDH ngày 30 tháng 06 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định chương trình đào tạo theo quy định của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015;

- Căn cứ Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học

- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thủ Dầu Một ban hành theo Quyết định số 72/2009/QĐ - UBND ngày 23/10/2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương;

- Căn cứ nhu cầu xã hội, khả năng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất của Trường Đại học Thủ Dầu Một.

- Chương trình đào tạo ngành Công nghệ sinh học được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu thực tế tại thị trường lao động trên địa bàn, tham khảo các chương trình tiên tiến của một số trường ở trong nước cũng như nước ngoài.

## **2.2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

### **2.2.1 Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Công nghệ Sinh học được trang bị các kiến thức, kỹ năng thực hành, kỹ năng cá nhân và thái độ phù hợp để sẵn sàng cho việc làm, nghiên cứu, học tiếp các bậc cao hơn (Thạc sĩ, Tiến sĩ) hoặc phục vụ cho các công việc liên quan đến lĩnh vực công nghệ sinh học như: kỹ thuật viên, nhân viên kinh doanh, sản xuất, tư vấn kỹ thuật, quản lý thương hiệu, chuyên viên, cán bộ quản lý và giảng dạy.

### **2.2.2. Mục tiêu cụ thể**

#### *Phẩm chất đạo đức*

Cử nhân Công nghệ sinh học có phẩm chất đạo đức tốt, thấm nhuần thể giới quan Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, yêu nước, có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức nghề nghiệp tốt, có trách nhiệm trong việc giải quyết các vấn đề ngành nghề trong xã hội.

#### *Kiến thức*

Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.

- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.

- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.



- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.

- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn

*Kỹ năng*

*Kỹ năng cứng*

Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.

- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

*Kỹ năng mềm*

Thực hiện tốt kỹ năng thuyết trình, làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phản biện.

*Thái độ*

Có đạo đức nghề nghiệp, hành xử chuyên nghiệp.

Có ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội quy cơ quan, doanh nghiệp.

Ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân.

Có tinh thần cầu tiến, học tập suốt đời, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp và sẵn sàng nhận nhiệm vụ.

## **2.3. HÌNH THỨC VÀ THỜI GIAN ĐÀO TẠO**

### **2.3.1. Hình thức đào tạo**

Hình thức học tập trung trong thời gian đào tạo là 4 năm, một năm học viên được tập trung thành ba học kỳ, lớp học được tổ chức học vào tất cả các ngày trong tuần.

### **2.3.2. Thời gian đào tạo**

4 năm (12 học kỳ) chia làm 2 giai đoạn: giai đoạn 1 gồm 5 học kỳ đầu và giai đoạn 2 gồm 7 học kỳ.

## **2.4 ĐỐI TƯỢNG VÀ SỐ LƯỢNG TUYỂN SINH**

### **2.4.1. Đối tượng tuyển sinh**

Công dân Việt Nam tốt nghiệp THPT, BTVH đáp ứng yêu cầu theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **2.4.2. Số lượng học viên**

Căn cứ vào khả năng đào tạo của Trường (trên cơ sở đội ngũ nhà khoa học, cơ sở vật chất) và nhu cầu đào tạo ngày càng tăng thì số lượng sinh viên có thể tiếp nhận hàng năm (chỉ tiêu tuyển sinh) ít nhất theo các năm dự kiến như sau.

**Bảng quy mô đào tạo dự kiến**

STT	Chuyên ngành	2021	2022	2023	2024	2025	2026
1	Công nghệ sinh học	100	100	100	150	150	150

## 2.5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Đào tạo thời gian 4 năm theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo văn bản số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 1157/QĐ-ĐHTDM ngày 08 tháng 08 năm 2014 của Hiệu trưởng trường Đại học Thủ Dầu Một.

## Phần 3. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

### 3.1. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

#### 3.1.1. Giảng viên cơ hữu

Mẫu 1. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các môn học/học phần của ngành Công nghệ sinh học

Số T T	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm
1	Bùi Thị Kim Lý, 1985, Giảng viên		Tiến sĩ/ Nhật/ 2015	Y sinh học	1) Nhập môn ngành Công nghệ sinh học (2+0) 2) Ung thư học (2+0)
2	Hoàng Thành Chí, 1985, Giảng viên		Tiến sĩ/ Nhật/ 2013	Gen y học	1) Mô phôi và kỹ thuật chuyển cấy phôi động vật (2+0) 2) Công nghệ tế bào gốc (2+0)
3	Nguyễn Vinh Hiên, 1980, Giảng viên		NCS, Thạc sĩ/2007 VN/	Sinh học	1) Công nghệ chế biến thực phẩm (2+0)

					2) Thực hành chuyên đề 2 (Kỹ thuật xét nghiệm bệnh) (0+3)
4	Nguyễn Thị Liên, 1986, Giảng viên		NCS, Thạc sĩ/2013 VN	Công nghệ sinh học	1) Probiotic trong thực phẩm (2+0) 2) Probiotic trong nông nghiệp (2+0)
5	Phạm Thị Mỹ Trâm, 1985, Giảng viên		NCS, Thạc sĩ/2012 VN	Công nghệ sinh học	1) Công nghệ nuôi cấy mô thực vật (2+0) 2) Thực hành nuôi cấy mô thực vật (0+2)
6	Nguyễn Bằng Phi, 1984, Giảng viên		NCS, Thạc sĩ/2009 VN	Công nghệ sinh học	1) Miễn dịch học cơ sở (2+0) 2) Công nghệ vi sinh trong trồng trọt (2+0)
7	Lê Thị Thu Huệ, 1979, Giảng viên		NCS, Thạc sĩ/2008 VN	Công nghệ sinh học	1) Sinh lý người và động vật (2+0) 2) Thực hành Sinh lý người và động vật (0+2)
8	Nguyễn Thanh Thuận, 1983, Giảng viên		Thạc sĩ/2010 VN	Di truyền	1) Kỹ thuật di truyền (2+0) 2) Thực hành Kỹ thuật di truyền (0+2)
9	Phan Văn Thuận, 1983, Giảng viên		Thạc sĩ/2012 VN	Sinh học thực nghiệm	1) An toàn và đạo lý sinh học (2+0) 2) Miễn dịch học phân tử và tế bào (2+0)
10	Hồ Bích Liên, 1980, Giảng viên		NCS, Thạc sĩ/2008 VN	Công nghệ sinh học	1) Công nghệ bảo quản (3+0) 2) Công nghệ vi sinh trong chăn nuôi (2+0)
11	Bùi Trung Hưng, 1957, Giảng viên	Phó giáo sư, 2015	TS, VN, 2003	Triết học	1) Triết học Mác – Lênin (3+0) 2) Kinh tế chính trị Mác – Lê nin (2+0)

12	Nguyễn Văn Linh, 1978, Giảng viên		TS, VN, 2019	Triết học	1) Chủ nghĩa xã hội khoa học (2+0) 2) Tư duy biện luận ứng dụng (2+0)
13	Lương Thị Hải Thảo, 1962, Trưởng khoa LLCT		ThS, VN, 2006	Triết học	Tư tưởng HCM (2+0)
14	Bùi Thị Huệ, 1973, Giảng viên		TS, VN, 2011	Lịch sử	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2+0)
15	Võ Văn Ổn, 1963, Giảng viên	PGS, 2020	TS, VN, 2008	Vật lý	Nghiên cứu khoa học (3+0)
16	Lại Văn Năm, 1959, Phó trưởng khoa Xã hội học		ThS, VN, 2010	Xã hội học	Những vấn đề kinh tế- xã hội Đông Nam Bộ (2+0)
17	Ngô Đại Hùng, 1983, Giảng viên		TS, Hàn Quốc, 2013	Hóa sinh	1) Hoá sinh (2+0) 2) Thực hành hóa sinh (0+2)
18	Nguyễn Thị Bích Trâm, 1980, Giảng viên		TS, VN, 2016	Hóa hữu cơ	1) Hóa phân tích (2+0) 2) Thực hành hóa phân tích (0+2)
19	Nguyễn Anh Dũng, 1985, Giảng viên		ThS, VN, 2010	Vi sinh vật học	1) Vi sinh vật (2+0) 2) Thực hành vi sinh vật (0+2)
20	Mai Thị Ngọc Lan Thanh, 1986, Giảng viên		ThS, VN, 2011	Công nghệ sinh học	1) Sinh học tế bào, mô học (2+0) 2) Thực hành Sinh học tế bào, mô học (0+2)
21	Lê Nguyễn Uyên Chi, 1978, Giảng viên		TS, Hàn Quốc, 2011	Y sinh	1) Sinh học phân tử (2+0) 2) Các kỹ thuật chẩn đoán bệnh (2+0)
22	Nguyễn Minh Ty, 1972, Giảng viên		TS, VN, 2010	Sinh học	1) Sinh lý thực vật (2+0) 2) Thực hành Sinh lý thực vật (0+2)
23	Trần Thanh Hùng, 1985, Giảng viên		ThS, VN, 2010	Thực vật học	1) Sinh học thực vật (2+0)

					2) Thực hành Sinh học thực vật (0+1)
24	Nguyễn Thị Ngọc Nhi, 1982, Giảng viên		NCS, ThS, VN, 2009	Động vật học	1) Phương pháp thống kê và bố trí thí nghiệm (2+0) 2) Tham quan thực tế (0+2)
25	Đặng Trung Thành, 1976, Giảng viên		NCS, ThS, VN, 2008	Khoa học đất	1) Môi trường và con người (2+0) 2) Kỹ thuật sản xuất rau an toàn và công nghệ nhà màng (2+0)
26	Đỗ Quang Thắng, 1985, GV		ThS, VN, 2010	Công nghệ Hóa học và Vật liệu	1) Tin sinh học đại cương (2+0) 2) Thực hành chuyên đề 1 (Dược liệu) (0+3)
27	Võ Thị Thanh Nhân, 1988, Giảng viên		ThS, VN, 2013	Sinh học thực nghiệm	1) Công nghệ sinh học trong sản xuất protein tái tổ hợp (3+0) 2) Bệnh lý học động vật (2+0)
28	Lê Thị Huỳnh Như, 1985, GV		ThS, VN, 2008	Hóa học	1) Vi sinh thực phẩm (2+0) 2) Thực hành Vi sinh thực phẩm (2+0)
29	Lưu Huỳnh Vạn Long, 1984, Giảng viên		ThS, VN, 2011	Hóa hữu cơ	1) Công nghệ lên men công nghiệp (2+0) 2) Thực hành Công nghệ lên men công nghiệp (0+2)
30	Thủy Châu Tờ, 1979, Giảng viên		ThS, VN, 2005	Hóa học phân tích	1) Phân tích thực phẩm (2+0) 2) Quá trình và thiết bị CNSH (2+0)
31	Phạm Thị Hồng Duyên, 1984, Giảng viên		ThS, VN, 2013	Hóa học	1) Công nghệ chiết xuất (2+0) 2) Thực hành công nghệ chiết xuất (0+2)

32	Lê Thị Phơ, 1984, GV		ThS, VN, 2010	Hóa phân tích	1) Vệ sinh an toàn thực phẩm (2+0) 2) Công nghệ chế biến nông sản & xuất khẩu (3+0)
33	Dương Thị Ánh Tuyết, 1985, GV		ThS, VN, 2011	Hóa lý thuyết và hóa lý	1) Công nghệ chế biến thịt và thủy sản (2 +0) 2) Công nghệ sản xuất đồ uống (2+0)
34	Nguyễn Thị Liên Thương, 1981		TS, Hàn quốc, 2012	Công nghệ sinh học	1) Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu (2+0) 2) Thực hành công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu (0+2)
35	Hồ Trung Tính, 1984, Giảng viên		ThS, VN, 2013	Hóa phân tích	Thực hành chuyên đề 1 (kiểm nghiệm+ bảo quản thực phẩm) (0+3)
36	Võ Thị Kim Thư, 1990, Giảng viên		ThS, VN, 2016	Hóa hữu cơ	Thực hành chuyên đề 2 (Công nghệ sơ chế+chế biến thực phẩm) (0+3)
37	Nguyễn Thị Thu Hiền, 1977, Phó trưởng bộ môn		TS, VN, 2020	Công nghệ sinh học	1) Thực tập chuyên ngành CNSH Công Nghiệp-Thực phẩm (0+4) 2) Phụ gia thực phẩm (2+0)
38	Đặng Đình Khôi, 1977, Giảng viên		TS, 2010	Công nghệ hóa học	1) Đóng gói và bao bì sản phẩm (2+0) 2) Phát triển sản phẩm (2+0)
39	Vương Lợi, 1980, Giảng viên		NCS, ThS, VN, 2007	Sinh học	1) Hệ thống Đảm bảo chất lượng (2+0) 2) Thực hành kỹ thuật sản xuất rau an toàn và công nghệ nhà màng (0+2)

40	Đào Minh Trung, 1980, Giảng viên		TS, VN, 2019	Công nghệ môi trường	1) Môn học CNSH trong môi trường (2+0) 2) Công nghệ SH xử lý nước thải và phế phụ phẩm (2+0)
41	Nguyễn Thị Lợi, 1988, Giảng viên		NCS, ThS, VN, 2013	Hóa phân tích	1) CNSH bảo quản sau thu hoạch (2+0) 2) Thực hành CNSH bảo quản sau thu hoạch (0+2)
42	Ngô Thanh Liêm, 1987, Giảng viên		ThS, VN, 2013	Hóa lý thuyết và Hóa lý	1) Thực hành Công nghệ SH xử lý nước thải và phế phụ phẩm (0+2) 2) Thực hành chuyên đề 1 (Công nghệ SH trong nông nghiệp) (0+3)
43	Nguyễn Bá Tư, 1982, Giảng viên		NCS, ThS, 2008	Công nghệ sinh học	1) Công nghệ hỗ trợ sinh sản (2+0) 2) Thực hành Công nghệ hỗ trợ sinh sản (0+2)
44	Lê Thị Đào, 1982, Giảng viên		ThS, VN, 2013	Hóa phân tích	1) Kiểm nghiệm chất lượng nông sản (2+0) 2) Thực hành Kiểm ngiệm chất lượng nông sản (0+2)
45	Phạm Đình Dũ, 1982, Trưởng Bộ môn	PGS, 2020	TS, VN, 2013	Hóa lý thuyết và Hóa lý	1) Thực hành chuyên đề 2 (CNSH trong môi trường) (0+3) 2) Thực tập cơ sở chuyên ngành CNSH Nông Nghiệp-Môi trường (0+4)
46	Lê Anh Duy, 1990, Giảng viên		ThS, VN, 2020	Công nghệ sinh học	1) CNSH trong chọn giống (2+0) 2) Bệnh lý học thực vật (2+0)

47	Lê Duy Khánh, 1994, Giảng viên		ThS, VN, 2019	Khoa học MT	1) Phát triển sản phẩm (2+0) 2) Hệ thống Đảm bảo chất lượng (2+0)
48	Lê Hữu Thương, 1975		ThS, 2006	Lâm nghiệp	1) An toàn sinh học và luật bản quyền (2+0) 2) Hệ thống Đảm bảo chất lượng (2+0)
49	Phạm Thị Hồng, 1986, Giảng viên		ThS, VN, 2013	Hóa học	1) Công nghệ Dược liệu (2+0) 2) Thực hành Công nghệ Dược liệu (0+2)
50	Nguyễn Thành Được, 1985, Giảng viên		ThS, VN, 2011	Hóa lý thuyết và Hóa lý	1) Vật liệu nano trong Y sinh (2+0) 2) Công nghệ sản xuất vaccine (2+0)
51	Trương Nguyễn Phương Vi, 1990, Giảng Viên		ThS, Hàn quốc, 2015	Sinh học	1) Công nghệ Nuôi cấy tế bào động vật (2+0) 2) Thực hành Công nghệ Nuôi cấy tế bào động vật (2+0)
52	Nguyễn Thị Thanh Thảo, 1991, Giảng viên		Cao học, Dược sĩ, VN, 2004	Dược	1) Sinh học phân tử trong y dược (2+0) 2) Liệu pháp gen (2+0)
53	Hà Tuấn Anh, 1982, Giảng viên		ThS, VN, 2007	Hóa học	1) Hợp chất hoạt tính sinh học (2+0) 2) Thực hành hợp chất hoạt tính sinh học (0+2)
54	Huỳnh Thị Kim Ngân, 1986, Giảng viên		ThS, VN, 2015	Công nghệ thực phẩm	1) Phát triển sản phẩm y sinh (3+0) 2) Thực phẩm chức năng và biến đổi gen (2+0)
55	Trần Ngọc Hùng, 1983, Giảng viên		ThS, VN, 2009	Sinh học	1) Công nghệ hỗ trợ sinh sản (2+0)



					2) Thực hành Công nghệ hỗ trợ sinh sản (0+2)
56	Phạm Ngọc Hoài, 1984, Giảng viên		ThS, VN, 2012	Hóa môi trường	1) An toàn phòng thí nghiệm y sinh (2+0) 2) Công nghệ dẫn truyền thuốc (2+0)
57	Nguyễn Trung Hiếu, 1983, Giảng viên		ThS, VN, 2010	Hóa học	1) Kỹ thuật chẩn đoán PTN bệnh viện (2+0) 2) Thực hành kỹ thuật chẩn đoán PTN bệnh viện (2+0)
58	Huỳnh Nguyễn Thảo Vy, 1986, Giảng viên		ThS, VN, 2012	Công nghệ thực phẩm	1) Thực tập cơ sở chuyên ngành CNSH Y dược (0+4) 2) Sàng lọc sinh học (2+0)
59	Vũ Xuân Phương, 1980, Trưởng bộ môn GDTC		ThS, VN, 2010	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 1
60	Bùi Đăng Hồng Nhung, 1984, Giảng viên		ThS, Trung Quốc, 2014	Giáo dục thể chất	Giáo dục thể chất 2
61	Chiêu Văn Bạc, 1967, Trưởng bộ môn GDQP		ThS, Trung Quốc, 2010	Giáo dục thể chất	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)

**Mẫu 2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các môn học/học phần của ngành đào tạo**

S T T	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Học phần/môn học, số tín chỉ/ĐVHT dự kiến đảm nhiệm
1	Ngô Đại Nghiệp,	PGS		Vi sinh	Thực phẩm chức năng/2

	1975, Trưởng Khoa Công nghệ sinh học – ĐH Tự nhiên		TS, Hàn Quốc, 2010		Bảo quản lương thực thực phẩm/2
2	Bùi Hồng Quân GV Viện CNSH và Thực phẩm – ĐH Công nghiệp TPHCM		NCS	Công nghệ sinh học	Bệnh học thực phẩm/2 Dinh dưỡng thực phẩm (2+0)

### 3.1.2. Kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu (Phụ lục III Thông tư 08)

Mẫu 2: Danh sách kỹ thuật viên, nhân viên hướng dẫn thí nghiệm cơ hữu phục vụ ngành Sinh học ứng dụng

STT	Họ và tên, năm sinh	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năm tốt nghiệp	Phụ trách PTN, thực hành	Phòng thí nghiệm, thực hành phục vụ cho học phần/môn học nào trong chương trình đào tạo
1	Nguyễn Thị Liên Thương, 1981	TS, Công nghệ sinh học, 2012	Quản lý chung	
2	Lê Hữu Thương, 1975	ThS, Lâm Nghiệp, 2006	PTN Khoa học MT	Hóa phân tích
3	Lê Văn Khánh, 1990	CN. Cao học, Khoa học MT, 2013	PTN Công nghệ	Công nghệ xử lý vi sinh
4	Lê Thị Thu Huệ	ThS, Sinh học động vật, 2009	PTN Y sinh học ứng dụng (PTN sinh học cũ)	Y sinh, động vật
5	Phạm Thị Mỹ Trâm	ThS, Công nghệ sinh học, 2012	PTN Ứng dụng sinh học nông nghiệp chất lượng cao (PTN sinh học cũ)	CN sau thu hoạch, Nuôi cấy mô

### **3.2. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO**

+ Về quy mô đất: Tổng diện tích đất: 64,36 ha

+ Về cơ sở vật chất: Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo: 30.867,2m<sup>2</sup>

*Trong đó:*

1. Diện tích giảng đường/phòng học: 18.784,2m<sup>2</sup> (với 136 phòng học, 13 phòng bộ môn), các phòng học được trang bị đầy đủ máy chiếu, hệ thống âm thanh, chiếu sáng, hệ thống wifi phủ sóng trong toàn trường,...

2. Phòng Thư viện: 992m<sup>2</sup> (gồm 01 kho sách, 01 phòng đọc, 01 phòng đọc giảng viên).

3. Phòng thí nghiệm: 4,654m<sup>2</sup> (gồm 21 phòng)

4. Nhà xưởng thực hành: 3.102,68m<sup>2</sup>

#### **3.2.1. Phòng học và trang thiết bị**

##### **3.2.1.1 Phòng học:**

- 137 phòng học
- 14 giảng đường
- 02 hội trường
- 05 phòng hội thảo
- Khu hiệu bộ, văn phòng 4 tầng
- Khu làm việc của các khoa

##### **3.2.1.2 Phòng thí nghiệm, thực nghiệm:**

- 10 phòng thực hành Lý, Hóa, Sinh với đầy đủ các thiết bị dạy, học
- 01 phòng nhạc với 02 đàn Piano, 60 đàn ghita và 25 đàn Organ
- 05 phòng dạy tin học: 300 chỗ ngồi
- 05 phòng thực hành: Điện-điện tử; Môi trường; Kiến trúc (02 phòng); Xây dựng.

##### **3.2.1.3 Phòng thực hành máy và Internet:**

- 05 phòng máy vi tính với 222 máy
- Chi tiết phòng máy và đường truyền Internet như sau:
  - + Tổng số phòng máy 05 phòng
  - + Tổng số máy vi tính: 222 máy
  - + Cấu trúc mỗi máy: Đa số có cấu hình DUAL CORE-E5500, RAM 1GB, Card mạng, màn hình, bàn phím...
  - + Tất cả đều nối mạng cục bộ
  - + Đường truyền Internet Lease LINE 4Mb/s kết nối Internet cho các phòng máy tính
  - + Đường truyền Nadsl 14Mb/s kết nối cho các phòng, khoa và cho hệ thống Internet không dây trong toàn trường hỗ trợ nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên,...

#### **3.2.2. Các phòng thí nghiệm phục vụ giảng dạy giai đoạn chuyên ngành**

(1). Tỉnh Bình Dương đã đầu tư 63.176.595.000 VNĐ xây dựng trong năm với các phòng thí nghiệm sau:

- Phòng phân tích môi trường: 1.641.960.000 VNĐ
- Phòng thí nghiệm tin học môi trường: 2.515.000.000 VNĐ
- Phòng thí nghiệm kỹ thuật điện - điện tử: 587.000.000 VNĐ
- Phòng thí nghiệm kỹ thuật đo: 435.000.000 VNĐ
- Phòng thí nghiệm kỹ thuật số và vi điều khiển: 1.237.000.000 VNĐ
- Phòng thí nghiệm máy điện: 580.000.000 VNĐ
- Phòng thí nghiệm điện tử công suất: 1.080.000.000 VNĐ
- Phòng thí nghiệm điện tử viễn thông: 2.372.000.000 VNĐ
- Phòng thí nghiệm điều khiển tự động: 926.000.000 VNĐ
- Phòng thí nghiệm PLC: 1.072.000.000 VNĐ
- Phòng máy chủ và hạ tầng mạng cho Khoa CNTT: 1.262.740.000 VNĐ
- Phòng thực hành Mạng máy tính: 1.445.505.000 VNĐ
- Phòng thực hành Hệ thống thông tin: 1.129.820.000 VNĐ

(2). Gói thầu xây lắp: đã hoàn thành, với giá trị là 1.339.840.108 đồng

(3). Gói thiết bị:

- Thiết bị khoa Kiến trúc : 140.910.000 đ
- Thiết bị khoa Xây dựng : 1.797.976.972 đ
- Thiết bị khoa Điện-điện tử : 1.030.960.700 đ
- Thiết bị khoa Môi trường : 3.221.975.944 đ

(4). Các chi phí khác : 1.445.909.276 đ

(5). Ngoài ra trường còn hợp tác với Viện khoa học thủy lợi miền Nam để các giảng viên, sinh viên của trường được nghiên cứu, thực hành, thí nghiệm tại phòng Thí nghiệm của Viện tại huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương.

### **3.2.2.1 Công trình: Tăng cường thiết bị thí nghiệm thực hành cơ bản và chuyên đề các bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh, Môi trường.**

Tổng giá trị đầu tư : 8.269.195.190 đ

(1). Gói thầu xây lắp: đã hoàn thành, với giá trị là 668.255.390 đồng

(2). Gói thiết bị:

- Thiết bị môn Hóa học : 1.246.545.000 đ
- Thiết bị môn Sinh học : 2.782.197.400 đ
- Thiết bị môn Vật lý : 1.887.188.000 đ
- Thiết bị môn Môi trường : 386.500.000 đ

(3). Các chi phí khác : 1.298.509.400 đ

### **3.2.2.2 Thiết bị dạy học**

- Màn hình: 66; Projecte: 79
- Micro không dây, âm ly, loa: 42 bộ

### **3.2.3. Trung tâm Thông tin Thư viện**

Trung tâm Thông tin Thư viện được thành lập trên cơ sở nâng cấp Thư viện Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Dương cũ. Được sự đầu tư ban đầu của UBND tỉnh theo dự án Tin học hóa hoạt động Thư viện, tổng đầu tư 2,8 tỷ đồng và hàng năm được đầu tư bổ sung thường các đầu sách và thiết bị mới.

Hiện nay Trung tâm Thông tin Thư viện sử dụng phần mềm LIBO16.0 để quản lý và phục vụ bạn đọc tra cứu. Công tác biên mục và mượn trả được tin học hóa. Tất cả tài liệu được đưa lên trang OPAC thuận lợi cho bạn đọc tra cứu các thông tin thư mục

Tổng diện tích thư viện: 992m<sup>2</sup>

Trong đó diện tích sử dụng chính: 564m<sup>2</sup>

Gồm:

Kho sách: 144m<sup>2</sup>

Phòng đọc sinh viên: 240m<sup>2</sup>

Phòng đọc giảng viên: 120m<sup>2</sup>

Phòng làm nghiệp vụ: 62m<sup>2</sup>

***Cơ sở 2 đang xây dựng tại Khu Đô thị và Công nghiệp Thới Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương, cụ thể:***

Tổng diện tích khu đất cơ sở 2 đang xây dựng khoảng 57,6 hecta, được quy hoạch xây dựng định hình rõ 03 khu vực: Khu vực xây dựng Trường Đại học, khu vực xây dựng Ký túc xá sinh viên, khu vực xây dựng Trường phổ thông năng khiếu Đại học Thủ Dầu Một. Với quy mô từng dự án cụ thể như sau:

**\* Công trình - Trường Đại học Thủ Dầu Một:** Quy mô sinh viên: 24.500 SV Diện tích đất xây dựng công trình: 86.114,52 m<sup>2</sup>

- Tổng diện tích sàn xây dựng : 241.936,3 m<sup>2</sup>

- Tổng giá trị xây dựng công trình khoảng 2.600 tỷ đồng

\* Công trình - Trường phổ thông Năng khiếu: quy mô 1.620 học sinh

\* Công trình - **Ký túc xá sinh viên:** quy mô 14.000 chỗ ở.

**Mẫu 3. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy**

S T T	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học ngoại ngữ, phòng máy tính...)	Số lượng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
1	Phòng học 50 chỗ ngồi	5	500	Projector	1	Phục vụ các môn học chuyên ngành
2	Giảng đường 150 chỗ ngồi	2	600	Dàn âm thanh	1	

				Projector	1	Phục vụ các môn học đại cương
3	Giảng đường 300 chỗ ngồi	1	600	Projector	1	
				Dàn âm thanh	1	
4	Phòng thí nghiệm vật lý	1		Đầy đủ thiết bị thí nghiệm vật lý đại cương. Mới bổ sung thiết bị thí nghiệm trị giá 2 tỷ đồng		Thực hành công nghệ SH xử lý nước thải và phế phụ phẩm
5	Phòng thí nghiệm hóa học	1		Đầy đủ thiết bị thí nghiệm hóa đại cương. Mới bổ sung thiết bị thí nghiệm trị giá 1,3 tỷ đồng		Hóa sinh, hóa phân tích
6	Phòng thí nghiệm sinh học	1		Đầy đủ thiết bị thí nghiệm sinh học đại cương. Mới bổ sung thiết bị thí nghiệm trị giá 2,8 tỷ đồng		Thực hành kỹ thuật vi sinh
7	Phòng thí nghiệm sinh học môi trường (gồm một dãy các phòng thí	3				Nuôi cấy mô, tế bào, Công nghệ nấm ăn

	nghiệm thuộc khoa Tài nguyên môi trường)					và nấm dược liệu, Vi sinh vật học, Hóa phân tích,...
--	--	--	--	--	--	--

**Mẫu 4. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành**

STT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
A	Phòng thí nghiệm SHMT và nấm dược liệu	90	Bếp gia nhiệt hồng ngoại nhiệt độ cao	1	Nuôi cấy mô tế bào
			Kính hiển vi	1	Nuôi cấy mô tế bào
			Máy lắc ngang	1	Vi sinh vật học công nghiệp
			Máy lắc sàng/D0407/B, Controls	1	Vi sinh vật học công nghiệp
			Máy ly tâm lạnh Universal 320R	1	Vi sinh vật học công nghiệp, kỹ thuật vi sinh
			Nồi hấp diệt khuẩn	1	Kiểm nghiệm chất lượng
			Thiết bị đo độ ẩm/625, Testo	1	Kiểm nghiệm chất lượng
			Thiết bị lấy mẫu phiêu sinh vật/ Wisconsin, Wilco	2	Nuôi cấy mô, Công nghệ probiotic
			Thiết bị phá mẫu vi sóng/Anton Paar	1	Hóa phân tích
			Tủ cấy vi sinh	1	Nuôi cấy
			Tủ lạnh/Panasonic	1	Nuôi cấy, Công nghệ lên men, probiotic
			Tủ ủ mẫu/AL654, Aqualytic	1	Nuôi cấy, Công nghệ lên men

STT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
B	Phòng thí nghiệm Công nghệ MT	90	Đĩa Secchi đo độ trong	1	Xử lý chất thải
			Giá kẹp bình tam giác 100ml	23	Hóa phân tích, vi sinh vật học, kỹ thuật vi sinh,...
			Giá kẹp bình tam giác 250ml	11	Hóa phân tích
			Máy đo chất rắn lơ lửng/ AL250, Aqualytic	1	Xử lý chất thải và phụ phẩm
			Máy đo pH cầm tay/Sension <sup>+</sup> , Hach	1	Xử lý chất thải và phụ phẩm
			Máy đo hàm lượng dầu trong nước/OCMA350, Horiba	1	Công nghệ xử lý chất thải và phụ phẩm
			Máy đo DO/MW600, Minwaukee	2	Hóa phân tích, vi sinh vật học công nghiệp,...
			Máy phân tích nước đa chỉ tiêu	1	Công nghệ xử lý chất thải và phụ phẩm
			Thiết bị lấy mẫu nước ngầm /220234, Ben Meadows	1	Công nghệ xử lý chất thải và phụ phẩm
			Tủ sấy 250 <sup>0</sup> C/Ecocell L111, MMM	1	Vi sinh vật học công nghiệp, Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu,...
C	Phòng thí nghiệm Khoa học Môi trường	90	Bếp chung cách thủy/WNB 14, Memmert	1	Kỹ thuật vi sinh, hóa sinh học



STT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
			Bơm hút chân không	1 bộ	Hóa phân tích
			Máy cất nước một lần/WSC/4S, Hamilton	1	Hóa phân tích, Vi sinh, nuôi cấy mô tế bào
			Dụng cụ lấy mẫu nước kiểu ngang/1120-G42, Wildco	1	Hóa phân tích
			Máy đo pH cầm tay/Sension <sup>+</sup> , Hach	1	Kỹ thuật chế biến rau củ quả
			Thiết bị đo độ sâu mực nước/WL16, Global Water	1	Hóa phân tích
			Bộ đo BOD 6 chỗ/AL606, Aqualytic	1	Hóa phân tích
			Máy đo COD/AL250, Aqualytic	1	Hóa phân tích
			Bộ phá mẫu xác định COD, TOC... /DRB 200	1	Hóa phân tích
			Cân kỹ thuật/CPA3202S, Sartorius	1	Vi sinh, nuôi cấy mô tế bào...
			Cân phân tích/PA214C, Ohaus	1	Vi sinh, nuôi cấy mô tế bào, chế biến,...
			Gàu lấy mẫu bùn/trầm tích	1 bộ	Thực tập 2
			Hệ thống lọc hút chân không	1	Vi sinh

STT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần/môn học
			Hệ thống xác định đạm tự động/Buchi - Thiết bị chung cất đạm Kjeldahl/K355 - Thiết bị phá hủy mẫu/K425 - Thiết bị hút hơi độc/B414	1	Hóa phân tích, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, xử lý chất thải
			Lò nung điện tử/LE14/11-B150, Nabertherm	1	Hóa phân tích, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, xử lý chất thải
			Máy đo pH để bàn/MW100, Minwaukee	4	Hóa phân tích, kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm, xử lý chất thải
			Máy khuấy từ có gia nhiệt/ C-MAG HS4, IKA	1	Kỹ thuật vi sinh
			Máy quang phổ hấp thụ phân tử/V-630, Jasco (kèm theo máy tính để bàn LG và Máy in ML – 1670, Samsung)	1	Vi sinh công nghiệp, hóa phân tích, kỹ thuật vi sinh

#### Mẫu 5. Danh mục giáo trình của ngành đào tạo

S T T	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/học phần
-------------	----------------	-------------	--------------	--------------	--------	------------------------------

1	Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin	PGS.TS. Nguyễn Việt Thông	Chính trị Quốc gia-Sự thật	2011	5	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin
2	Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Đinh Xuân Lý, Nguyễn Đăng Quang	Chính trị Quốc gia	2012	5	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam
3	Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh: Dành cho sinh viên đại học, cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh	Phạm Ngọc Anh	Chính trị Quốc gia-Sự thật	2011	50	Tư tưởng Hồ Chí Minh
4	Sinh học (Biology tập 1)	W. D. Phillips, T. J. Chilton; Nguyễn Bá, Nguyễn Mộng Hùng, Hoàng Đức Cự và những người khác (dịch).	Giáo dục Việt Nam	2009	10	Sinh học thực vật, Sinh lý thực vật
5	Sinh học đại cương: Sinh học thực vật, Sinh học động vật	PGS. TS. Nguyễn Đình Giậu.	Đại học Quốc gia Tp. HCM	2000	10	
6	Giáo trình Môi trường và con người	Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan	Giáo dục Việt Nam	2014	10	Môi trường và con người
7	Giáo trình điện kinh	Nguyễn Kim Minh	NXB. Đại học Sư phạm	2004	38	Giáo dục thể chất 1
8	Giáo trình bóng chuyền	Nguyễn Việt Minh	ĐHSP	2003	1	Giáo dục thể chất 2

9	Giáo trình giáo dục quốc phòng-an ninh	Đào Huy Hiệp và cộng sự	Giáo dục Việt Nam	2012	3	Giáo dục quốc phòng
10	Giáo trình giáo dục quốc phòng-an ninh. Tập 2: Dành cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng-Tái bản lần thứ ba	Nguyễn Tiến Hải và cộng sự	Giáo dục Việt Nam	2011	10	
11	Hóa sinh học: Giáo trình Cao đẳng Sư phạm	Nguyễn Thị Hiền, Vũ Thy Thu	ĐHSP	2005	44	Sinh hóa học đại cương
12	Hóa sinh nông nghiệp	Nguyễn Thị Hiền	ĐHSP	2003	7	Nhập môn ngành công nghệ sinh học
13	Nhập môn Công Nghệ Sinh Học	Phạm Thành Hồ	Giáo Dục	2005	3	
14	Công nghệ sinh học nông nghiệp	Nguyễn Quang Thạch	ĐHSP	ĐHSP 2005	48	
15	Sinh học phân tử	Hồ Huỳnh Thùy Dương	Giáo Dục	2008	5	Sinh học phân tử
16	Vi sinh vật học	Nguyễn Lâm Dũng, Nguyễn Đình Quyên, Phạm Văn Ty	Giáo dục	2009	10	Công nghệ vi sinh trong trồng trọt, Vi sinh thực phẩm
17	Giáo trình sinh lí thực vật	Hoàng Minh Tuấn	ĐHSP	2004	49	Sinh lý thực vật, Sinh học thực vật
18	Sinh lý học thực vật	PGS. Nguyễn Bá Lộc	ĐH Huế	2011		
19	Giáo trình sinh lý học thực vật	Nguyễn Như Khanh	ĐHSP	2007	49	
20	Giáo trình sinh lí học thực vật	Hoàng Minh Tấn	ĐHSP	2003	6	
21	Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu Khoa học	Vũ Cao Đàm	Giáo dục	2011	9	Phương pháp nghiên cứu khoa học
22	Mô hình hóa môi trường	Bùi Tá Long	Đại học Quốc gia	2014	5	Phương pháp

			Tp. Hồ Chí Minh			thống kê và bố trí thí nghiệm
23	Bảo vệ thực vật	Hà Huy Niên	ĐHSP	2005	50	Bệnh học cây trồng Miễn dịch học
24	Giáo trình Miễn Dịch Học	Huỳnh Đình Chiến	Đại học Huế	2006	3	
25	Miễn dịch học cơ sở	Đỗ Ngọc Liên	ĐHQGHN	2008	10	
26	Virus học	Phạm Văn Ty	Giáo dục	2007	3	
27	Giáo trình vi sinh vật học công nghiệp: Dùng cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học kĩ thuật và dạy nghề	PGS. TS. Nguyễn Xuân Thành (chủ biên), TS. Nguyễn Bá Hiền, GV. Vũ Thị Hoàn	Giáo dục	2007	5	Vi sinh thực phẩm
28	Giáo trình vi sinh học	Nguyễn Thành Đạt	ĐHSP	2007	48	Vi sinh trong trồng trọt, Vi sinh trong chăn nuôi, Vi sinh thực phẩm
29	Công nghệ sinh học, tập ba, Enzyme và ứng dụng: Dùng cho sinh viên ĐH, CĐ chuyên và không chuyên ngành CNSH, giáo viên và học sinh THPT	GS. TSKH. Phạm Thị Trân Châu, PGS. TS. Phan Tuấn Nghĩa	Giáo dục Việt Nam	2009	5	Công nghệ sinh học trong môi trường
30	Hóa phân tích, tập 2	Phùng Thế Đồng, Trần Thị Trúc Thanh, Phan Thanh Dũng, Nguyễn Hữu Lạc Thủy	Giáo dục Việt Nam	2009	3	Hóa phân tích, Thực hành hóa phân tích

31	Sinh học phân tử	Hồ Huỳnh Thùy Dương	Giáo dục		3	
32	Sinh học phân tử	Nguyễn Hoàng Lộc, Trần Thị Lệ, Hà Thị Minh Thi	Đại học Huế	2007	3	Sinh học phân tử. Kỹ thuật di truyền
33	Hình thái - giải phẫu học thực vật	Hoàng Thị Sân	ĐHSP	2004	49	Sinh học thực vật, Sinh học tế bào, mô học
34	Giáo trình tập tính học động vật	Lê Vũ Khôi, Lê Nguyên Ngật	Giáo dục Việt Nam	2012	10	Sinh lý người và động vật
35	Tự học nghề trồng nấm	Nguyễn Lâm Dũng	Nhà xuất bản Nông nghiệp	2006	3	Công nghệ nấm ăn và nấm dược liệu
36	Ứng dụng tin học trong sinh học	Chu Văn Mẫn	Đại học Quốc gia Hà Nội	2001	3	Tin sinh học
37	Công nghệ chuyển gen ở động-thực vật	Trần Quốc Dung, Nguyễn Hoàng Lộc, Trần Thị Lệ	Đại học Huế	2010	3	Công nghệ Nuôi cây tế bào động vật
38	Công nghệ sinh học nông nghiệp	Nguyễn Quang Thạch	ĐHSP	2005	48	CNSH bảo quản sau thu hoạch
39	Nuôi cấy mô tế bào thực vật và ứng dụng	Nguyễn Đức Thành	Nông nghiệp Hà Nội	2000	3	Công nghệ nuôi cây mô thực vật
40	Bài giảng công nghệ sau thu hoạch	Hồ Bích Liên		2012	3	CNSH bảo quản sau thu hoạch, Công nghệ chế

						biến thực phẩm
41	Điện tử y sinh học	Huỳnh Thu, Hồ Trung Mỹ	Đại học Quốc gia TP.HCM	2005	10	Vật liệu nano trong Y sinh
42	Giáo trình công nghệ vi sinh vật xử lý chất thải	Lê Gia Hy	Quốc gia Việt Nam	2010	5	Môn học CNSH trong môi trường (2+0), Công nghệ SH xử lý nước thải và phế phụ phẩm
43	Thức ăn và dinh dưỡng động vật	Dương Thanh Liêm, Bùi Huy Như Phúc, Dương Duy Đồng	Nông nghiệp TP HCM	2006	5	Bệnh lý học động vật
44	Giáo trình kỹ thuật xử lý nước thải	Lê Hoàng Việt, Nguyễn Võ Châu Ngân	Đại học Cần Thơ	2014	5	Công nghệ SH xử lý nước thải và phế phụ phẩm
45	Vi sinh vật học nông nghiệp	Nguyễn Xuân Thành	ĐHSP	2004	49	Công nghệ vi sinh trong trồng trọt, Công nghệ vi sinh trong chăn nuôi
46	Bào chế đông dược	PGS.TS. Nguyễn Nhựt Kim, và ctg	ĐH Y HN	2005	3	Công nghệ Dược liệu

47	Chế biến dược liệu (BS. YHCT)	CB: PGS.TS.DS. Nguyễn Phuong Dung	Bộ Y tế	2011	3	
48	Kỹ thuật chế biến & bào chế thuốc cổ truyền	PGS.TS. Phạm Xuân Sinh (CB) và ctg		2004	3	
49	Bệnh học (ĐT dược sĩ đại học)	PGS. TS. Lê Thị Luyến (CB)		2017	3	Các kỹ thuật chẩn đoán bệnh
50	Luật an toàn thực phẩm			2011	3	
51	Các văn bản quy phạm PL về VSATTP tập 1		Cục An Toàn Vệ Sinh TP	2005	3	Vệ sinh an toàn thực phẩm
52	Dinh dưỡng và vệ sinh thực phẩm	PGS.TS. Phạm Duy Tường (CB) và ctg		2006	3	
53	Công nghệ Nano và ứng dụng trong sản xuất thuốc		Trường ĐH Dược Hà Nội, bộ môn Công nghiệp Dược	2019	3	Vật liệu nano trong Y sinh
54	Chẩn đoán, quản lý bệnh truyền nhiễm và nhiệt đới tại cộng đồng	Chủ biên: PGS.TS Nguyễn Văn Kính, PGS.TS Bùi Vũ Huy	ĐH Y Hà Nội, bộ môn truyền nhiễm	2017	3	Kỹ thuật chẩn đoán PTN bệnh viện
55	Giải phẫu bệnh học	Chủ Biên: PGS.TS. Nguyễn Văn Hưng	Trường Đại Học Y Hà Nội - Bộ Môn Giải Phẫu Bệnh	2020	3	
56	Kiểm nghiệm thực phẩm	Chủ biên GS.TS. Thái Nguyễn Hùng Thu	ĐH Dược HN	2015	3	Thực hành chuyên đề 1 (kiểm nghiệm+)



						bảo quản thực phẩm)
57	Cơ sở công nghệ sinh học và sản xuất thực phẩm	Từ Minh Koóng		2004	3	Công nghệ chế biến thực phẩm
58	Hợp chất thiên nhiên dùng làm thuốc	Đồng TG: GS. TS. Nguyễn Văn Đán, DS. Ngô Ngọc Quyển		1999	3	Công nghệ chiết xuất
59	Tế bào gốc và tế bào gốc ung thư trong chẩn đoán và trị liệu các khối u ác tính	VS.GS.TSKH. Đái Duy Ban (chủ biên)		2020	3	- Ung thư học, - Công nghệ tế bào gốc
60	Ung thư căn bệnh thế kỷ	TS.BS. Nguyễn Thanh Đạm		2010	3	Ung thư học
61	Thực phẩm chức năng và dinh dưỡng trong các bệnh thận và tiết niệu	GS.TSKH.VS. Đái Duy Ban, KS. Đới Duy Cương, PGS. Nguyễn Nguyễn Khôi		2013	3	Thực phẩm chức năng và biến đổi gen

Mẫu 6. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

S T T	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản số, tập, năm xuất bản	Số bản	Sử dụng cho môn học/học phần
1	<i>Động vật học có xương sống</i>	Trần Kiên	ĐHSP, 2005	47	Sinh lý người và động vật, Bệnh lý học động vật
2	<i>Hình thái giải phẫu học thực vật</i>	Hoàng Thị Sản	ĐHSP, 2003	4	Sinh lý thực vật, Bệnh học cây trồng
3	<i>Động vật học không xương sống</i>	Thái Trần Bái	ĐHSP, 2005	46	Sinh lý người và động vật,

					Bệnh lý học động vật
4	<i>Phân loại học thực vật</i>	Hoàng Thị Sản	ĐHSP, 2005	48	Sinh lý thực vật, bệnh học cây trồng
5	<i>Sinh thái học nông nghiệp</i>	Trần Đức Viên	ĐHSP, 2004	50	Công nghệ sau thu hoạch, Kỹ thuật sản xuất rau an toàn và CNNM
6	<i>Sinh thái học nông nghiệp</i>	Trần Đức Viên	ĐHSP, 2003	6	
7	<i>Sinh thái học nông nghiệp</i>	Trần Đức Viên	ĐHSP, 2007	1	
8	<i>Vi sinh vật học nông nghiệp</i>	Nguyễn Xuân Thành	ĐHSP, 2003	6	Vi sinh vật học Công nghệ sau thu hoạch, Kỹ thuật sản xuất rau an toàn, Kiểm nghiệm chất lượng nông sản
9	<i>Hóa sinh học: Giáo trình Cao đẳng Sư phạm</i>	Nguyễn Thị Hiền, Vũ Thy Thu	ĐHSP, 2005	44	Hóa sinh, Công nghệ probiotic
10	<i>Hóa sinh nông nghiệp</i>	Nguyễn Thị Hiền	ĐHSP, 2003	7	Hóa sinh, probiotic, Kiểm nghiệm chất lượng nông sản
11	<i>Thực hành động vật có xương sống</i>	PGS. TS Trần Hồng Việt, PGS. TS Nguyễn Hữu Dực, PGS. TS Lê Nguyên Ngật	Đại học Sư phạm, 2004	1	Bệnh lý học động vật
12	<i>Sinh lý học thần kinh. Tập II, Sinh lý hoạt động thần kinh cao cấp</i>	GS. TSKH Tạ Thúy Lan	Đại học Sư phạm, 2004	6	Bệnh lý học động vật
13	<i>Một số vấn đề về sinh lý sinh dục và sinh sản</i>	Tạ Thúy Lan, Võ Văn Toàn	Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002	15	

14	<i>Các nhà sinh học nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới: Tủ sách phát minh</i>	Trần Thị Thu Hương, Nguyễn Phương Nga	Giáo dục, 2009	5	Sinh hóa, Sinh hóa, sinh lý thực vật, Sinh học thực vật
15	<i>Biology</i>	Sylvia S. Mader	McGraw-Hill Higher Education, 2010	3	Sinh hóa, sinh lý thực vật, Sinh học thực vật,...
16	<i>Ecology: Concepts &amp; Applications</i>	Manuel C. Molles Jr	Mc Graw Hill Higher Education, 2008	5	
17	<i>Vertebrates: comparative anatomy, function, evolution</i>	Kenneth V. Kardong	McGraw-Hill Higher Education, 2009	2	
18	<i>Biology : the unity and diversity of life</i>	Cecie Starr, Ralph Taggart	Brooks/Cole. 2001	1	
19	<i>Biology : the unity and diversity of life</i>	Cecie Starr, Ralph Taggart	Brooks/Cole, 2006	1	
20	<i>Biology : concepts and investigations</i>	Mariëlle Hoefnagels	McGraw-Hill Higher Education, 2009	1	
21	<i>Từ điển sinh học Anh - Việt và Việt - Anh</i>	Phạm Song (ch.nhiệm)	Khoa học và Kỹ thuật, 2000	2	Sinh hóa, sinh lý thực vật, Sinh học thực vật, Sinh lý người và động vật, Bệnh lý học động vật,...
22	<i>Từ điển thực vật học Pháp - Việt = Dictionnaire rancais- Vietnamien de botanique</i>	Lê Khả Kế (ch.b); Võ Văn Chi, Vũ Đình Tuân	Khoa học và Kỹ thuật, 1978	1	
23	<i>Từ điển Anh - Việt Khoa học tự nhiên. T. 4, Sinh học</i>	Nguyễn Văn Mậu (ch.b); Mai Đình Yên, Lê Đình Lương...[và nh.ng.khác]	Giáo dục, 2008	5	
24	<i>Từ điển Sinh học : Dùng cho học sinh, sinh viên</i>	Nguyễn Duy Minh (ch.b), Nguyễn Văn Mã, Đinh Thị Kim Nhung...[và nh.ng.khác]	Giáo dục Việt Nam, 2009	3	

25	<i>Biology: the dynamic science</i>	Peter J. Russell, Stephen L. Wolfe, Paul E. Hertz,...(et al.)	Thomson, 2008	1	học động vật,...
26	<i>Biological science</i>	Scott Freeman	Pearson/Benjamin Cummings, 2007	2	
27	<i>Gen vị kỷ</i>	Richard Dawkins; Dương Ngọc Cường, Hồ Tú Cường (dịch)	Tri thức, 2012	3	Kỹ thuật di truyền, Liệu pháp gen
28	<i>Thực hành lí sinh học</i>	Nguyễn Thị Kim Ngân, Nguyễn Văn An	Đại học sư phạm, 2007	11	Thực hành sinh học thực vật, Thực hành sinh lý thực vật
29	<i>Dây rừng và chim thú ở cao nguyên Vân Hòa tỉnh Phú Yên</i>	Trần Sĩ Huệ	Văn hóa dân tộc, 2011	2	
30	<i>Sinh quyển và các khu dự trữ sinh quyển</i>	Nguyễn Hoàng Trí	Đại học Sư phạm, 2011	6	
31	<i>Sách đỏ Việt Nam. P. 1, Động vật = Vietnam red data book. Part I: Animals</i>	Nhiều tác giả	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2007	1	
32	<i>Sách đỏ Việt Nam. P. 2, Thực vật = Vietnam red data book. Part II: Plants</i>	Nhiều tác giả	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2007	1	
33	<i>Danh lục đỏ Việt Nam = Vietnam red list</i>	Nhiều tác giả	Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2007	1	
34	<i>Đa dạng sinh học đất ngập nước : Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước vân long (vanlong wetland nature reserve)</i>	Nguyễn Lâm Hùng Sơn (chủ biên), Trần Văn Ba, Nguyễn Hữu	Đại học sư phạm, 2011	5	

		Dực và [nh. ng. khác]			
35	<i>Nguồn gốc loài người</i>	Nguyễn Xuân Việt	Đại học sư phạm. 2012	6	Nhập môn ngành
36	<i>Nguồn gốc các loài : qua con đường chọn lọc tự nhiên hay sự bảo tồn những nòi ưu thế trong đấu tranh sinh tồn</i>	Charles Darwin; Trần Bá Tín (dịch); Bùi Văn Nam Sơn (giới thiệu); Nguyễn Duy Long (thẩm định thuật ngữ)	Tri thức, 2012	3	
37	<i>Tri thức khách quan - Một cách tiếp cận dưới góc độ tiên hóa</i>	Karl R. Popper; Chu Lan Đình (dịch); Bùi Văn Nam Sơn (hiệu đính)	Tri thức, 2013	5	
38	<i>Câu hỏi và bài tập vi sinh học</i>	Nguyễn Thành Đạt	Đại học sư phạm, 2012	5	Vi sinh vật học
39	<i>Thực hành vi sinh vật học</i>	Mai Thị Hằng, Đinh Thị Kim Nhung, Vương Trọng Hào	Đại học Sư phạm, 2011	5	
40	<i>Cơ sở sinh học vi sinh vật. Tập II</i>	Nguyễn Thành Đạt	Đại học sư phạm, 2011	5	
41	<i>Cơ sở sinh học vi sinh vật. Tập I</i>	Nguyễn Thành Đạt	Đại học sư phạm, 2011	5	Tế bào học
42	<i>Thực hành tế bào học</i>	Thái Duy Ninh (chủ biên), Phạm Gia Ngân	Đại học sư phạm, 2010	5	
43	<i>Động vật học không xương sống : Giáo trình dùng cho trường đại học sư phạm</i>	Thái Trần Bái	Giáo dục Việt Nam, 2012	10	Bệnh lý học động vật
44	<i>Thực hành động vật không xương sống</i>	Đỗ Văn Nhượng	Đại học Sư phạm, 2010	10	

45	<i>Giáo trình xử lý nước thải bằng phương pháp sinh học</i>	Nguyễn Văn Phước	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2014	5	Công nghệ xử lý chất thải
----	---	------------------	--	---	---------------------------

### 3.3. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trong những năm gần đây, đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên của Khoa đã chủ trì và tham gia thực hiện 40 đề tài nghiên cứu khoa học và 31 bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước.

T T	Tên công trình khoa học	Tên tác giả	Năm	Nơi Nghiệm thu; xuất bản; áp dụng	Ghi chú
<b>I. Các đề tài nghiên cứu khoa học</b>					
1	Điều tra, khảo sát và đánh giá hiện trạng môi trường huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.	ThS. Nguyễn Huỳnh Ánh Tuyết	2007-2008	Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng (CEEEO)	Tham gia
2	Điều tra, khảo sát và đánh giá hiện trạng môi trường huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai	ThS. Nguyễn Huỳnh Ánh Tuyết	2008-2009	Trung tâm Môi trường và Sinh thái Ứng dụng (CEEEO)	Tham gia
3	Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Khu du lịch sinh thái Tây Bắc Hòn Lớn-Vân Phong	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2011-2013	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Chủ nhiệm
4	Lắp đặt thiết bị công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 2m <sup>3</sup> /ngày-đêm thành phố Bến Tre	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2011-2013	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Tham gia

5	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Trại tạm giam Công an Đồng Nai	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2011-2013	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Tham gia
6	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải Trại tạm giam Công an Đắc Lắc	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2011-2013	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Tham gia
7	Dự án bảo vệ môi trường khu vực sản xuất tinh bột mỳ quy mô nhỏ tại huyện Cam Lâm	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2011-2013	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Tham gia
8	Điều tra, nghiên cứu đánh giá xây dựng kế hoạch cải thiện môi trường, phát triển đảo Bình Ba, Cam Bình, thị xã Cam Ranh, Khánh Hòa	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2010- 2011	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Chủ nhiệm
9	Tư vấn, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, dự án điều chỉnh dự án nâng cấp, cải tạo QL22B đoạn từ thị trấn Gò Dầu- cửa khẩu Xa Mát - Tây Ninh	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2011-2013	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Tham gia
10	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại trại tạm giam	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2011-2013	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Tham gia

	Công an tỉnh Đắk Nông				
11	Thi công lắp đặt, thiết bị HTXLNT Bệnh viện Đa khoa huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2010- 2011	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Tham gia
12	Khảo sát và lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án đầu tư xây dựng cầu Cổ Chiên QL 60, tỉnh Bến Tre và Trà Vinh	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2011-2013	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Tham gia
13	Tư vấn hệ thống xử lý nước thải đầu tư xây dựng công trình cụm công nghiệp tiểu thủ công nghiệp Tóc Tiên 2, huyện Tân Thành	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2011-2013	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Tham gia
14	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại Trại tạm giam Long Xuyên - Công an thành phố Cần Thơ	ThS. Huỳnh Tiến Đạt	2011- nay	Trung tâm Công nghệ và Ứng dụng – Trường Đại học Thủ Dầu Một	Tham gia
15	Điều tra đánh giá hiện trạng môi trường tỉnh quảng Trị	ThS. Thủy Châu Tờ	2010	Tỉnh Quảng Trị	Tham gia
16	Nghiên cứu phát triển phương pháp von-ampe hòa tan phân tích	ThS. Thủy Châu Tờ	2007-2008	Bộ GD&ĐT	Tham gia



	lượng vết cadimi và chì trong một số mẫu môi trường				
17	Đánh giá môi trường đầm phá Tam Giang – Cầu Hai	ThS. Thủy Châu Tờ	2007	Hợp tác quốc tế (ADB tài trợ)	Tham gia
18	Đánh giá chất lượng nước và trầm tích đầm phá Tam Giang – Cầu Hai	ThS. Thủy Châu Tờ	2006-2007	Hợp tác quốc tế (FAO tài trợ)	Tham gia
19	Quản lý nguồn nước ở các xã Cam Thành và Cam Nghĩa – huyện Cam Lộ - tỉnh Quảng Trị	ThS. Thủy Châu Tờ	2006	Hợp tác quốc tế (ADB tài trợ)	Tham gia
20	Nghiên cứu điều chỉnh mô hình chỉ số chất lượng nước (WQI) của Bhargava để áp dụng cho một số sông bị nhiễm mặn ở khu Vực Bình – Trị - Thiên	ThS. Thủy Châu Tờ	2006	Trường Đại học Huế	Chủ nhiệm
21	Nghiên cứu đánh giá hiện trạng chất lượng nước mặt trên cơ sở chỉ số chất lượng nước (WQI) ở một số vùng trọng điểm của tỉnh Quảng Trị phục vụ quản lý nguồn nước và phát triển bền	ThS. Thủy Châu Tờ	2004-2005	Tỉnh Quảng Trị	Tham gia

	vững				
22	Đánh giá chất lượng nước sông Hương và đầm phá Thừa Thiên Huế	ThS. Thủy Châu Tờ	1998-2003	Hợp tác quốc tế (Pháp tài trợ)	Tham gia
23	Quan trắc chất lượng nước và đa dạng sinh học vùng ven biển Thừa Thiên Huế	ThS. Thủy Châu Tờ	2002-2003	Hợp tác quốc tế (Hà Lan tài trợ)	Tham gia
24	Nghiên cứu đánh giá hệ sinh thái và môi trường vùng hạ lưu sông Kiến Giang phục vụ phát triển bền vững	ThS. Thủy Châu Tờ	2001-2002	Tỉnh Quảng Trị	Tham gia
25	INSU-ST-RIVER: Controlling geological, hydrological and anthropogenic processes on river-deltaic water quantity and transport modelling in a highly erosive watershed in SE Asia	TS. Đặng Thị Hà	2008-2011	Hợp tác giữa Viện Hóa học, Viện KH&CN Việt Nam với trường ĐH Bordeaux, Pháp	Tham gia
26	UMR 211-BIOEMCO: Biogéochimie et Ecologie des Milieux Continentaux	TS. Đặng Thị Hà	2006-2009	Hợp tác giữa Viện NC phát triển của Pháp và Viện tổ chức Nông nghiệp, Hà Nội	Tham gia
27	Nghiên cứu khả năng thu nhận	ThS. Vương Lợi	2010	Sở KH&CN tỉnh Bình Dương	Đồng chủ nhiệm

	Ling zhi-8 bằng phương pháp nuôi cấy dịch huyền phù tế bào nấm Linh chi				
28	Nghiên cứu sản xuất bio-butanol từ rom rạ	ThS. Nguyễn Bằng Phi	2008-2009	Trường ĐH Bình Dương	Tham gia
29	Ứng dụng công nghệ GIS đánh giá tài nguyên đất huyện Củ Chi	ThS. Đặng Trung Thành	2003-2004	Vườn ươm khoa học – CN (Thành Đoàn TP.HCM)	Chủ nhiệm
30	Điều chỉnh, bổ sung Bản đồ đất tỉnh Vĩnh Long.	ThS. Đặng Trung Thành	2005-2006	Viện QH-TKNN (Phân viện QH-TKNN thực hiện)	Tham gia
31	Nghiên cứu đề xuất các giải pháp tổng thể và khả thi bảo vệ nguồn nước sông Sài Gòn đảm bảo an toàn cấp nước cho thành phố - giai đoạn 2	ThS. Lê Việt Thắng	2010-2011	TP.HCM	Chủ nhiệm
32	Quy hoạch địa điểm xử lý rác thải tỉnh Long An giai đoạn 2010-2020 và định hướng đến năm 2025	ThS. Lê Việt Thắng	2010-2011	Tỉnh Long An	Tham gia
34	Quy hoạch địa điểm xây dựng nghĩa trang tỉnh Long An giai đoạn 2010-2020 và định hướng đến năm 2025	ThS. Lê Việt Thắng	2010-2011	Tỉnh Long An	Tham gia

35	Điều tra thống kê đánh giá và xây dựng kế hoạch hành động đa dạng sinh học tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2011-2020	ThS. Lê Việt Thắng	2010-2011	Tỉnh Tiền Giang	Tham gia
36	Xây dựng dữ liệu môi trường lưu vực sông Sài Gòn – Đồng Nai trên địa bàn tỉnh Bình Phước	ThS. Lê Việt Thắng	2010-2011	Tỉnh Bình Phước	Tham gia
37	Xây dựng mạng lưới và phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu môi trường tỉnh Bạc Liêu	ThS. Lê Việt Thắng	2010	Tỉnh Bạc Liêu	Chủ nhiệm
38	Đánh giá hiện trạng môi trường và xây dựng kế hoạch hành động bảo vệ môi trường huyện Bù Đăng đến năm 2020	ThS. Lê Việt Thắng	2009	Huyện Bù Đăng – tỉnh Bình Phước	Chủ nhiệm
39	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 2011-2015; quy hoạch hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và QHSXNN 6 xã nông thôn mới huyện Châu Thành – tỉnh Sóc Trăng	ThS. Đặng Trung Thành	2011	UBND các 6 xã - huyện Châu Thành (Công ty CP KD XNK ĐV tư vấn)	Chủ nhiệm

40	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 huyện Cư Jút – tỉnh Đắk Nông	ThS. Đặng Trung Thành	2010-2011	Huyện Cư Jút (Công ty CP KD XNK ĐV tư vấn)	Chủ nhiệm
41	Khảo sát các mô hình nông nghiệp có hiệu quả kinh tế cao vùng lưu vực sông Thị Tính (tỉnh Bình Dương)	ThS. Đặng Trung Thành	2013-2014	Đề tài NC cấp Trường Đại học Thủ Dầu Một	Chủ nhiệm
41	Nghiên cứu sự biểu hiện gen chống chịu chì (Pb) của cây phát tài (Dracaena sanderiana) trong điều kiện nhiễm độc chì	- ThS. Hồ Bích Liên	06/3/2020		Chủ nhiệm
42	Nghiên cứu ứng dụng mạng nơ ron nhân tạo đánh giá chất lượng nước – trường hợp nghiên cứu tỉnh Bình Dương	- ThS. Nguyễn Hiền Thân	13/3/2020		Chủ nhiệm
43	Nghiên cứu điều chế than hoạt tính từ phế phẩm vỏ hạt macca bước đầu khảo sát khả năng xử lý màu nhuộm Metyl Blue	- TS. Đào Minh Trung	27/3/2020		Chủ nhiệm
44	Nghiên cứu hoạt tính chống oxi	TS. Ngô Đại Hùng	Tháng 7/2020		Chủ nhiệm

	hóa và ức chế amylase của lá xoài ( <i>Mangifera indica</i> )				
45	Nghiên cứu khả năng sinh trưởng và một số chỉ tiêu chất lượng thịt của lợn lai F1 giữa lợn đực rừng Việt Nam và lợn nái Móng Cái	ThS. Lê Thị Thu Huệ	Tháng 9/2018		Chủ nhiệm
46	Nghiên cứu điều chế vật liệu composite có nguồn gốc sinh học ứng dụng xử lý màu nước thải dệt nhuộm và kim loại nặng nước thải xi mạ đồng	TS. Đào Minh Trung	2019		Chủ nhiệm
47	Chế tạo mô hình keo tụ tạo bông ứng dụng xử lý nước thải công nghiệp	- ThS. Trịnh Diệp Phương Danh TS. Đào Minh Trung	2019		Chủ nhiệm
48	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ phytoremediation xử lý nước thải nhiễm chì (Pb) nhân tạo của cây phát tài ( <i>Dracaena sanderiana</i> )	ThS. Hồ Bích Liên	2019		Chủ nhiệm
49	Nghiên cứu tạo chế phẩm enzyme pectinase từ	ThS. Trần Ngọc Hùng	2019		Chủ nhiệm

	<i>Aspergillus niger</i> và thử nghiệm bóc vỏ tiêu ( <i>Pepper nigrum</i> L.)				
50	Khảo sát hàm lượng Estrogen và Progesterone trong phân của cây vòi hương ( <i>Paradoxurus</i> <i>hermaphroditus</i> Pallas, 1777) trong điều kiện nuôi nhốt	ThS. Nguyễn Thị Thu Hiền	2019		Chủ nhiệm
51	Nghiên cứu nuôi trồng nấm trùng thảo ( <i>Cordyceps</i> <i>militaris</i> ) trên môi trường nhân tạo tại Đại học Thủ Dầu Một, Bình Dương	TS. Nguyễn Thị Liên Thương	2019		Chủ nhiệm
52	Thu nhận và sàng lọc cao chiết ethanol từ thực vật mọc tại Bình Dương có hoạt tính kháng khuẩn <i>Staphylococcus</i> <i>aureus</i> kháng methicillin (MRSA)	ThS. Mai Thị Ngọc Lan Thanh	2020		Chủ nhiệm
53	Nghiên cứu hoạt tính kháng Sâu khoang ( <i>Spodoptera</i> <i>litura</i> ) hại rau lang của tinh dầu từ một số loài thực vật ở Bình	ThS. Trần Thanh Hùng	2020		Chủ nhiệm

	Dương				
54	Sản xuất thử nghiệm sinh khối nấm mối ( <i>Termitomyces clypeatus</i> ) trong bioreactor 60 lít	ThS. Nguyễn Thị Ngọc Nhi	2020		Chủ nhiệm
55	Tổng hợp và ứng dụng xúc tác phân hủy chất màu hữu cơ của vật liệu khung cơ kim sắt (III) benzenedicarboxylate [MIL-53(Fe)]	TS. Phạm Đình Dũ	2020		Chủ nhiệm
56	Sự phát triển vũ trụ trong lý thuyết hấp dẫn f(R) dạng hàm mũ – đa thức	TS. Võ Văn Ôn	2020		Chủ nhiệm
57	Ảnh hưởng của kỹ thuật sử dụng vật liệu hỗ trợ đến hiệu quả nuôi tảo <i>Spiurlina platensis</i> sử dụng nước thải chăn nuôi heo sau biogas	ThS. Nguyễn Thị Liên	2020		Chủ nhiệm
<b>II</b>	<b>Các bài báo đăng tạp chí chuyên ngành</b>				
1	Water quality index – an efficient tool for water quality management: a case study for Huong river in	ThS. Thủy Châu Tờ	2011	Minamata International Symposium on Environment an Energy Technology, Japan	



	Hue city, Central Vietnam				
2	Nghiên cứu xác định đồng thời một số anion vô cơ hòa tan trong nước bằng phương pháp sắc ký ion	ThS. Thủy Châu Tờ	2010	Tạp chí Phân tích Hóa, Lý và Sinh học	
3	Đánh giá chất lượng nước sông Bồ ở tỉnh Thừa Thiên Huế dựa vào chỉ số chất lượng nước (WQI)	ThS. Thủy Châu Tờ	2010	Tạp chí Khoa học, Đại học Huế	
4	Đánh giá chất lượng nước và trạng thái dinh dưỡng vịnh Vân Phong tỉnh Khánh Hòa theo mô hình Vollenweider	ThS. Thủy Châu Tờ	2009	Kỷ yếu Hội thảo môi trường đới ven bờ các tỉnh Duyên Hải miền Trung Việt Nam	
5	Quản lý bùn thải từ các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt trên địa bàn TP.HCM	ThS. Huỳnh Thị Ánh Tuyết	2011	Khoa học và Công nghệ Tập 49-Số 5C năm 2011 – Viện Khoa học và CN Việt Nam	
6	Nghiên cứu và đề xuất mạng quan trắc môi trường nước mặt lưu vực sông Thị Tính tỉnh Bình Dương	ThS. Vũ Thanh Bình	2011	Tạp chí khoa học Đại học Thủ Dầu Một	
7	Long-term monitoring (1960-2008) of river-sediment transport in the Red River Watershed (Vietnam): temporal	TS. Đặng Thị Hà	2010	Science of the Total Environment 408, 4646-4664	

	variability and dam impact				
8	Origin of the matter in water of the Red River system, Vietnam	TS. Đặng Thị Hà	2008	Proceeding of the Chemistry and Environment Conference, Hanoi, Vietnam	
9	Impact des activités anthropiques sur les flux detières en suspension et sur la qualité des eaux du fleuve Rouge à l'etrée du delta	TS. Đặng Thị Hà	2007	Actes des JSIRAUF, Vietnam	
10	Erosion and impact of human disturbance on sediment transport in the Red River, Vietnam	TS. Đặng Thị Hà	2009	Mechanisms of Erosion and Weathering Processes: From Experiments to models, Davos, Switzzeland	
11	Estimating river – Discharges in the Red River (Vietnam) using rating curves and impact of reservoirs on transport	TS. Đặng Thị Hà	2009	Proceeding of the 6th international symposium on ecosystem behaviour, University of Helsinki, Finland	
12	Hydropower dam needs and erosion control: The case of the Red River in Vietnam	TS. Đặng Thị Hà	2008	8th IAHS Scientific Assembly and 37th IAH Congress: Sediment problems and sediment management in Asian river basins, Inde	
13	Ảnh hưởng của một số yếu tố đến khả năng phát triển phôi sau khi thụ	Th.S Vương Lợi	2011	Tập san Khoa học và Kỹ thuật – Trường ĐH Bình Dương	

	ting trong ốg nghiệm trên chuột nhất				
14	Ảnh hưởng của ánh sáng lên sự tăng trưởng tổng hợp anthocyanin trong nuôi cấy tế bào dâu tây	KS. Phạm Thị Mỹ Trâm	2011	Tạp chí Đại học Thủ Đầu Một, số 2/2011	
15	Prediction of absorbance maximum of complexes between Cu(II) and amino acid using neural network	PGS.TS Phạm Văn Tất	2008	Vietnamese Journal of Analytical Science and Biology, P. 13-17, No. 1, 2008	
16	Prediction of vapor-liquid equilibria for binary system acetic acid (1) - diethyl ether(2) at temperatures 348.15K và 398.15K	PGS.TS Phạm Văn Tất	2008	Vietnamese Journal of Chemistry, P. 554-560, No.5, 2008	
17	QSDAR model: Quantitative Spectrum Data 13C-NMR and 17O-NMR Activity Relationships (QSDAR) of a set of anti-cancer 3- aminoflavonoid	PGS.TS Phạm Văn Tất	2009	Vietnamese Journal of Chemistry and Application, P. 43-46, No.14, 2009	
18	Models QSAR of the group 6- aminoquinolone: new anti-HIV agents	PGS.TS Phạm Văn Tất	2009	Vietnamese Journal of Chemistry and Application, P. 30-34, No.15, 2009	

19	Establishment of antibiotic cream formula - erythromycin of Curcuma Long L using multi-layer neural network	PGS.TS Phạm Văn Tất	2009	Vietnamese Journal of Chemistry, P.709713, No.4A, 2009	
20	Ab initio intermolecular potentials and prediction of vapor – liquid equilibria for systems N <sub>2</sub> and O <sub>2</sub> using Gibbs ensemble Monte Carlo Simulation	PGS.TS Phạm Văn Tất	2010	Vietnamese Journal of Chemistry, P. 119-121, No. 1, 2010	
21	Determination of acid-dissociation constants and investigation of species distribution in weak acid solution HnA using MS-EXCEL	PGS.TS Phạm Văn Tất	2010	Vietnamese Journal of Chemistry and Application, P. 1-5, No. 1, 2010	
22	QSPR relationship: Prediction of Melting Temperature for a set of similar organic acids structurally using quantum calculation and regression technique	PGS.TS Phạm Văn Tất	2010	Vietnamese Journal of Chemistry and Application, P. 16-20, No. 2, 2010	
23	Determination of species Distribution and	PGS.TS Phạm Văn Tất	2011	Vietnamese Journal of Analytical Science and Biology, No. 3, 2011	

	Formation Constants of Complexes Between ion $Cu^{2+}$ and amino acids using Multivariate Regression analysis				
24	Monitoring and Assessing water quality of Dankia lake using artificial neural network and nonlinear model	PGS.TS Phạm Văn Tất	2011	Vietnamese Journal of Analytical Science and Biology, No. 3, 2011	
25	Quy hoạch phát triển nông nghiệp TP.HCM đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025	PGS.TS Phạm Văn Tất	2010	Kỷ yếu Hội thảo khoa học trẻ Đại học Nông lâm. 4/2010	
26	Nông nghiệp đô thị thành phố Hồ Chí Minh	ThS. Đặng Trung Thành	2010	Kỷ yếu Hội thảo phát triển đô thị bền vững (50 năm kết nghĩa Hà Nội – Huế - HCM). 2010	
27	Tìm hiểu về nông nghiệp đô thị và đề xuất một số giải pháp phát triển nông nghiệp đô thị tỉnh Bình Dương	ThS. Đặng Trung Thành	2011	Thông tin Khoa học Công nghệ tỉnh Bình Dương	
28	Tìm hiểu các mô hình sản xuất nông nghiệp hiệu quả kinh tế cao, nông nghiệp đô thị theo hướng thân thiện với môi trường cho lưu vực sông Thị Tính	ThS. Đặng Trung Thành	2011	Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một, số 1/2011	

29	Approaching environmental fee to plastic bag waste management in HCM City supermarkets	ThS Lê Nguyễn Thùy Trang	2011	Environmental taxation in China and Asia-Pacific, Critical issues in Environmental taxation Volume IX	
30	Đánh giá tổng quan nguồn thải gây ô nhiễm trên lưu vực sông Đồng Nai đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Dương	PGS.TS Lê Mạnh Tân – CN. Đinh Quan Toàn	2011	Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một	
31	Phân tích rủi ro khai thác cát trên sông Thị Tính tỉnh Bình Dương	TS. Hồ Chí Anh – ThS. Nguyễn Thành Hưng	2011	Tạp chí Đại học Thủ Dầu Một	
32	Ảnh hưởng của chất điều hoà sinh trưởng thực vật, môi trường khoáng và pH lên sự hình thành mô sẹo từ lát cắt thân non cây Xạ đen ( <i>Ehretia asperula</i> Zoll. et Mor.)	<b>Phạm Thị Mỹ Trâm</b> , Ngô Kế Sương, Lê Thị Thủy Tiên	Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ (ĐHQG Tp. HCM) (ISSN 1859-0218)	Ngày đăng: 06-6-2020 4(2), 458-467	
33	Khảo sát hoạt tính kháng ăn và diệt ấu trùng của tinh dầu từ lá tía tô dại ( <i>Hyptis suaveolens</i> (L.) Poit.), cỏ lào ( <i>Chromolaena odorata</i> (L.) R.M. King & H. Rob) và ngũ sắc	<b>Trần Thanh Hùng</b> , Lương Thị Mỹ Ngân, Bùi Văn Lê, Trần Trung Hiếu*	Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ (ĐHQG Tp. HCM)	2019 3(4):244-251	

	( <i>Lantana camara</i> L.) lên sâu khoang <i>Spodoptera litura</i> Fab. (Lepidoptera: Noctuidae)		(ISSN 1859-0218)		
34	Fecal testosterone monitoring in common palm civets by enzym immuno assay. Journal of Animal Husbandry	<b>Nguyen Thi Thu Hien,</b> Nguyen Thi Phuong Thao and Nguyen Thanh Binh	Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Chăn nuôi (1859-476X)	Aug. 2020, 258, 86-91	
35	Biểu hiện gen chống oxy hóa trên cây phát tài ( <i>Draceana sanderiana</i> ) trong điều kiện nhiễm độc chì	<b>Hồ Bích Liên,</b> Đường Huỳnh Thu Sương, Huỳnh Văn Biết, Bùi Cách Tuyển	Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn (ISSN 1859-4581)	Kỳ II, tháng 7/2019	
36	Đánh giá tiềm năng tích lũy chì của cây phát tài ( <i>Draceana sanderiana</i> )	<b>Hồ Bích Liên,</b> Huỳnh Văn Biết, Bùi Cách Tuyển	Tạp chí Nông nghiệp và phát triển nông thôn (ISSN 1859-4581)	Kỳ II, tháng 8/2019	
37	Ảnh hưởng của kích dục tố lên động thái sinh dục và khả năng sinh sản của cây vòi hương chậm động dục.	<b>Nguyễn Thị Thu Hiền,</b> Nguyễn Thị Phương Thảo và Nguyễn Thanh Bình	Tạp chí Khoa học, Đại học Huế	<u>Vol 129, No 1A (2020).</u> <u>21-29.</u>	

38	Ảnh hưởng của một số yếu tố môi trường đến quá trình nuôi cấy tế bào xạ đen ( <i>Ehretia asperula</i> Zoll. Et Mor.)	<b>Phạm Thị Mỹ Trâm</b> , Ngô Kế Sương, Lê Thị Thủy Tiên	Hue University Journal of Science: Natural Science (ISSN 1859-1388)	129.1A (2020): 31-40.	
39	Đánh giá thực trạng quy hoạch hạ tầng kỹ thuật định hướng đô thị thông minh tại phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	<b>Tôn Thất Lộc</b> , <b>Lê Thị Lan Trâm</b>	Tạp chí Khoa học đất (ISSN 2525-2516)	Số 56/2019	
40	Nghiên cứu ứng dụng than cốc được điều chế từ vỏ maccadamia và biến tính bằng H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> để xử lý màu methylene blue	<b>Đào Minh Trung</b>	Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ- Khoa học Trái đất và môi trường (ISSN 1859-0128)	Issue 1, Vol 22, 2019	
41	Ảnh hưởng của kích dục tố lên động thái sinh dục và khả năng sinh sản của cây vòi hương chậm động dục.	<b>Nguyễn Thị Thu Hiền</b> , Nguyễn Thị Phương Thảo và Nguyễn Thanh Bình	Tạp chí Khoa học, Đại học Huế	<u>Vol 129, No 1A (2020).</u> <u>21-29.</u>	
42	Ảnh hưởng của một số yếu tố môi trường đến quá trình nuôi cấy tế bào xạ đen	<b>Phạm Thị Mỹ Trâm</b> , Ngô Kế Sương, Lê Thị Thủy Tiên	Hue University Journal of	129.1A (2020): 31-40.	



	<i>(Ehretia asperula</i> <i>Zoll. Et Mor.)</i>		Science: Natural Science (ISSN 1859- 1388)		
43	Cô lập và xác định hàm lượng $\beta$ -ecdysone từ lá cây thông đỏ lá dài ( <i>Taxus wallichiana</i> ) trồng tại thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Nguyễn Văn Trí, Bùi Thế Vinh, Lâm Bích Thảo, Cao Ngọc Giang, <b>Trần Ngọc Hùng</b>	Tạp chí khoa học trường đại học Cần Thơ (ISSN 1859- 2333)	Tập 55, số 5A, 2019 12- 17	
44	Đánh giá hàm lượng acid humic trong quá trình ủ hoai vò cà phê bằng chế phẩm E.M và thử nghiệm bón hỗn hợp ủ cho cây cà phê vôi	<b>Trần Ngọc Hùng</b>	Tạp chí khoa học Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh (ISSN 1859- 3100)	Tập 16, số 9, 2019, 351- 359	
45	Phân lập vi nấm và khảo sát một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng sinh tổng hợp phytase của chủng chọn lọc	<b>Trần Ngọc Hùng</b>	Tạp chí di truyền học và ứng dụng (ISSN 0886- 8566)	Chuyên san nấm và công nghệ sinh học:152-157, 2019	
46	Effect of the seed particles and reductants on the formation of nanosized gold colloids	<b>Nguyen Thi Nhat Hang,</b> Ngo Thi Tuong Vy, Nguyen Canh Minh Thang, Nguyen Thi Phuong Phong	Internat ional Journal of Nanotec hnology (IJNT)	Volume 15, Issue 1, 3/2018 PP: 135-144	

			(ISSN 1475-7435)		
47	The suppressive activity of Fucofuroeckol-A derived from brown algal Ecklonia stolonifera Okamura on UVB-induced mast cell degranulation	TS Vo, SK Kim, BM Ryu, <b>Dai Hung Ngo</b> , NY Yoon, LG Bach, <b>NTN Hang</b> , DN Ngo	Marine Drugs (ISSN 1660-3397)	Volume 16, Issue 1, 2018 PP: 1-9	
48	The monotone minorant method and eigenvalue problem for multivalued operators in cones	Nguyen Bich Huy, Tran Thanh Binh, <b>Vo Viet Tri</b>	Fixed Point Theory (ISSN 1583-5022)	Vol. 19 (2018), No. 1, PP: 275-286	
49	Hybrid full-duplex/half-duplex relay selection scheme with optimal power under individual power constraints and energy harvesting	Hoang Sy Nguyen, Thang Sang Nguyen, <b>Viet Tri Vo</b> , Mirosław Voznak	Computer Communications (ISSN 0140-3664)	Volume 124, June 2018 PP: 31-44	
50	Synthesis And Voltammetric Determination Of Pb(II) Using A Zif-8 Based Electrode	Dinh Quang Khieu, Mai Thi Thanh, Tran Vinh Thien, Nguyen Hai Phong, Duc Hoang Van, <b>Pham Dinh</b>	Journal of Chemistry (ISSN 2090-9063)	Volume 2018	

		<b>Du, Nguyen Phi Hung</b>			
51	Metal-organic framework-101 (MIL-101): synthesis, kinetics, thermodynamics, and equilibrium isotherms of remazol deep black adsorption	Vo Thi Thanh Chau, Huynh Thi Minh Thanh, <b>Pham Dinh Du</b> , Tran Thanh Tam Toan, Tran Ngoc Tuyen, Tran Xuan Mau, Dinh Quang Khieu	Journal of Chemistry (ISSN 2090-9063)	Volume 2018	
52	Novel amphiphilic heparin-pluronic P123 copolymers exhibiting a great potential for Cisplatin delivery	Ngoc The Nguyen, Thi Hiep Nguyen, Minh Thanh Vu, Van Thu Le, Xuan Anh Nguyen, Tram Chau Nguyen, <b>Thi Bich Tram Nguyen</b>	Journal of Materials Science (ISSN 0022-2461)	September 2018, Volume 53, Issue 18 PP: 12692-12703	
53	Effective saccharification of corn stover using Low-liquid aqueous ammonia pretreatment and enzymatic hydrolysis	<b>Nguyen Phuong Vi Truong</b> , Tae Hyun Kim	Molecules (ISSN 1420-3049)	Volume 23, Issue 5, 2018	
54	Chitosan and its Derivatives as Potential Biomaterials	Dai-Hung Ngo, Thanh-Sang Vo, Dai-Nghiep Ngo, <b>Nguyen Thi Lien Thuong</b>	2020	Wiley Online Library	

		and Se-Kwon Kim			
55	To study the structure and thermodynamic properties of silicene materials when melting quickly by molecular dynamics simulation	<b>Võ Văn Ôn*</b>	2020	Journal of Physics: Conference Series (ISSN: 17426588, 17426596)	
56	Absorption of Isopropanol on Surface of Defect Silicene	<b>Vo Van On,</b> Pham Trong Lam, Dinh Van An	2020	VNU Journal of Science: Mathematics – Physics (ISSN: 2588-1124)	
57	Removal of leucomalachite green in an aqueous solution by the electron beam process	Duy Ngoc Nguyen, <b>Hieu Trung Nguyen,</b> Thanh-Luu Pham, Xuan-Thanh Bui, Thuy Thi Duong, Jheng-Jie Jiang, Yuan-Shing Perng, Faten Boujelbane, Ha Manh Bui*	2020	Journal of Water Process Engineering (ISSN 2214-7144)	
58	Degradation of tricyclazole from aqueous solution and real wastewater by electron-beam irradiation	Duy Ngoc Nguyen, <b>Hieu Trung Nguyen,</b> Thanh-Luu Pham, Cong Tien Nguyen,	2020	Environmental Technology & Innovation (ISSN: 2352-1864)	

		Huong Thi Giang Duong, Hien Quoc Nguyen, Yi-Ching Chen, Hiep Nghia Bui, Thi-Dieu-Hien Vo, Van-Truc Nguyen, Ha Manh Bui*			
59	Adsorption of nitrate and phosphate in an aqueous solution on composites of PVA and chitosan prepared from a Somanniathelphusa sinensis shell	<b>Hieu Trung Nguyen;</b> Ha Manh Bui*	2020	Water Supply (ISSN 1606-9749)	
60	New species, <i>Bulbophyllum trongquetii</i> (Orchidaceae) from Vietnam	BA VUONG TRUONG, LEONID V. AVERYANOV, ROLAND AMSLER, VAN CANH NGUYEN, HOP TRAN, TATIANA V. MAISAK & VAN SON DANG	2020	Phytotaxa (ISSN 1179-3163)	
61	The genus <i>Octarrhena</i> (Orchidaceae, Thelasiinae) in Vietnam with description of two new species	LEONID V. AVERYANOV, ALEN K. ESKOV, BA VUONG TRUONG, VAN CANH NGUYEN, NIKOLAY G. PRILEPSKY, MAXIM S.	2020	Phytotaxa (ISSN 1179-3163)	

		NURALIEV, TATIANA V. MAISAK & VU MANH			
62	New Orchids in the Flora of Vietnam (Collabieae, Malaxideae, Nervilieae and Orchideae)	Leonid V. AVERYANOV, Ba Vuong TRUONG, Van Canh NGUYEN, Tatiana V. MAISAK, Quang Diep DINH, Maxim S. NURALIEV, Khang Sinh NGUYEN, Van Tan CHU	2020	Taiwania (ISSN: 0372-333X)	
63	Change in The Structure of Polyme Polyacetylene When Irradiated by Low-Energy X-Ray Taken by Tem	<b>Hoang Van Ngoc*</b>	2020	Journal of Physics: Conference Series (ISSN: 17426588, 17426596)	
64	The influence of electromagnetic waves on conductivity tensor with the presence of a laser field in semiconductor	<b>Hoang Van Ngoc*</b>	2020	Journal of Physics: Conference Series (ISSN: 17426588, 17426596)	
65	The application of dual-layer remote phosphor geometry in achieving higher color quality of WLEDs	My Hanh Nguyen Thi, Phung Ton That, <b>Hoang Van Ngoc*</b>	2020	TELKOMNIKA (ISSN: 1693-6930)	

66	Building superior lighting properties for WLEDs utilizing two-layered remote phosphor configurations	Nguyen Doan Quoc Anh, <b>Hoang Van Ngoc*</b>	2020	Materials Science-Poland (ISSN: 20831331, 01371339, 2083134X)
67	Billolivia lamdongensis (Gesneriaceae), a new species from Vietnam	Vadakkoot Sankaran Hareesh, <b>Danh Duc Nguyen &amp; Tuan Anh Le</b>	2020	Annales Botanici Fennici ISSN 0003-3847 (print) ISSN 1797-2442 (online)
68	Application of MicroStation and Tk-Tool in Assessing the Current Status and the Change of Agricultural Land in Ben Cat Town from 2014 to 2019	<b>Dang Trung Thanh,</b> Nguyen Huynh Anh Tuyet, Vo Quang Minh, and Pham Thanh Vu	2020	Springer Nature Singapore Pte Ltd. 2021 R. Kumar et al. (eds.), Research in Intelligent and Computing in Engineering, Advances in Intelligent Systems and Computing 1254, <a href="https://doi.org/10.1007/978-981-15-7527-3_24">https://doi.org/10.1007/978-981-15-7527-3_24</a>

### 3.4. HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO & NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Trường Đại học Thủ Dầu Một đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép thực hiện các chương trình liên kết đào tạo với các tổ chức giáo dục và Trường Đại học nước ngoài như Đại học Woosung (Hàn Quốc), Học viện văn hóa quốc tế Thiên Tân (Trung Quốc),...

Trường đã thiết lập quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với hơn 40 đơn vị giáo dục trên thế giới; đồng thời ký kết hợp tác cung ứng lao động chất lượng cao cho các doanh nghiệp nước ngoài đang đóng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó, từ năm 2010, Trường hỗ trợ đào tạo cho các sinh viên nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào theo thỏa thuận hỗ trợ hợp tác giữa tỉnh Bình Dương và tỉnh Champasak, cụ thể là đào tạo nguồn nhân lực ở hai ngành Kinh tế và Công nghệ thông tin.

Là thành viên của CDIO quốc tế.

### **III. Đề nghị và cam kết thực hiện**

1. Địa chỉ website đăng thông tin 3 công khai, chuẩn đầu ra, các quy định của cơ sở đào tạo liên quan đến hoạt động tổ chức đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2. Đề nghị của cơ sở đào tạo

3. Cam kết triển khai thực hiện.

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
(đã ký)

**TS Ngô Hồng Điệp**



**PHIẾU TỰ ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN ĐIỀU KIỆN MỞ NGÀNH<sup>4</sup>**

Tên ngành: Công nghệ sinh học

Mã số: **7420201**

TT	Điều kiện mở ngành	Điều kiện thực tế của cơ sở đào tạo	Ghi chú
1	<b>Sự cần thiết phải mở ngành</b> 1.1 Phân tích, đánh giá sự phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia	Phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia vì là Tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	
	1.2. Sự phù hợp với Danh mục đào tạo cấp IV trình độ đại học hiện hành	Phù hợp với Danh mục đào tạo cấp IV	
	1.3. Thuyết minh về ngành đăng ký đào tạo không nằm trong Danh mục đào tạo (nếu có)	Ngành đào tạo nằm trong danh mục	
	1.4. Kế hoạch phát triển trường (Quyết nghị của Hội đồng trường/Hội đồng quản trị thông qua việc mở ngành đăng ký đào tạo).	Phù hợp với kế hoạch phát triển của Trường là đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực.	
	1.5. Quyết định phân công đơn vị chủ trì xây dựng đề án đăng ký mở ngành đào tạo	Có quyết định (Số 1791/QĐ-ĐHTDM) Ngày 27/11/2020	
2	<b>Đội ngũ giảng viên</b> Tổng số giảng viên cơ hữu và tỷ lệ % giảng	Tỉ lệ 100% giảng viên cơ hữu tham gia thực hiện chương trình đào tạo.	

<sup>4</sup> Phụ lục V (Kèm theo Thông tư số: 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

	<p>viên cơ hữu tham gia thực hiện chương trình đào tạo.</p> <p>Giảng viên cơ hữu          Tổng số thạc sĩ cùng ngành, ngành gần:          Số tiến sĩ cùng ngành:          Số thạc sĩ cùng ngành:          2.3. Lý lịch khoa học của các giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo</p> <p>2.4. Giảng viên thỉnh giảng</p> <p>2.5. Các minh chứng về đội ngũ giảng viên cơ hữu đối với ngành đăng ký đào tạo chưa có trong Danh mục đào tạo (nếu có).</p>	<p>Giảng viên cơ hữu: 10          Số tiến sĩ cùng ngành: 2          Số thạc sĩ cùng ngành và ngành gần: 8          -NCS gần ngành:          2.3. Lý lịch khoa học của các giảng viên cơ hữu là điều kiện mở ngành đào tạo: 10</p> <p>2.4. Giảng viên thỉnh giảng: 2</p>	
3	<p><b>Cơ sở vật chất</b></p> <p>3.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm</p> <p>3.2. Thư viện, thư viện điện tử</p> <p>3.3. Hoạt động Website của cơ sở đào tạo</p>	<p>3.1. Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, cơ sở sản xuất thử nghiệm: Đủ dụng cụ, cơ sở vật chất thuận lợi cho sinh ngành Công nghệ sinh học.</p> <p>3.2. Thư viện, thư viện điện tử: Phong phú và nhiều nguồn truy cập thư viện điện tử.</p> <p>3.3. Hoạt động Website của cơ sở đào tạo: Thường xuyên đăng tải thông tin hữu ích về ngành          Website trường: <a href="https://tdmu.edu.vn/">https://tdmu.edu.vn/</a>          Website khoa Công nghệ thực phẩm  <a href="https://cntp.tdmu.edu.vn/">https://cntp.tdmu.edu.vn/</a></p>	
4	<p><b>Chương trình đào tạo</b></p> <p>4.1. Tóm tắt chương trình đào tạo</p> <p>4.2. Quyết định ban hành chương trình đào tạo</p> <p>4.3. Kế hoạch tổ chức đào tạo</p>	<p>4.1. Tóm tắt chương trình đào tạo: Tổng quan về mục tiêu đào tạo và vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp. Chương trình cân đối 12 học kỳ. Xây dựng Chương trình theo chuẩn kiểm định của Bộ giáo dục và đào tạo. Xây dựng chương trình theo vị trí việc làm phù hợp yêu cầu xã hội.</p> <p>4.2. Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Thực hiện đúng theo quyết định.</p>	

		4.3. Kế hoạch tổ chức đào tạo: Đào tạo hệ Cử nhân, 4 năm, 12 học kỳ, đào tạo theo hệ tín chỉ.	
5	<b>Thẩm định chương trình đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng</b> 5.1. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định  5.2. Biên bản Hội đồng thẩm định  5.3. Giải trình của cơ sở đào tạo theo góp ý của Hội đồng thẩm định (nếu có)	5.1. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định: Có đầy đủ  5.2. Biên bản Hội đồng thẩm định: (Chờ kết quả của hội đồng)	

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
(đã ký)

**TS. NGÔ HỒNG DIỆP**